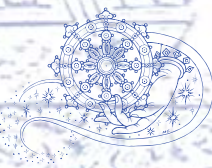


Tập San



PHÁP LUÂN

TRAO ĐỔI KIẾN THỨC CƠ BẢN PHẬT HỌC



SỐ 64
7/2009

GIÁO DỤC PHẬT GIÁO QUÁ KHỨ VÀ HIỆN TẠI

tr.3

Hệ thống giáo dục Phật giáo hoàn hảo phải được cắm rễ ở nơi tín tâm (saddha) - niềm tin vào Tam Bảo, và trên tất cả là vào đức Phật, bậc Giác ngộ Viên mãn, đấng Vô Thượng Sư, Người dẫn đường cao tột đưa đến chánh kiến và chánh mạng. Được đặt trên niềm tin này, những hành giả hân nhiệt tâm để thành tựu giới (sila) bằng việc tuân thủ theo những nguyên tắc đạo đức được giải thích rõ qua Năm giới. Họ phải tiếp cận để biết rõ các giới này, để hiểu những lý do về việc tuân giữ chúng, và để biết cách áp dụng chúng trong những trường hợp khó khăn của đời sống con người ngày hôm nay. Quan trọng nhất, họ cần tiếp cận để hiểu rõ những phẩm tính mà những giới luật này biểu thị: lòng tốt, sự lương thiện, sự trong sạch, tính trung thực và tâm thức an tịnh. Họ cũng cần phải có tâm bố thí và đức hi sinh (caga), vì đó là điều cốt tủy cho việc vượt qua tính ích kỷ, lòng tham, và sự hẹp hòi chỉ biết chú tâm vào bản thân mà nó đang thịnh hành ở xã hội ngày hôm nay. Nỗ lực hoàn thiện lý tưởng bố thí là để phát triển lòng từ bi và hạnh xả ly, những phẩm tính mà đức Phật đã thể hiện trong suốt sự nghiệp độ sanh của mình. Cần học thấy rằng sự hợp tác thì cao quý hơn cạnh tranh, rằng hi sinh thì toàn vẹn hơn việc chỉ lo cho bản thân, và rằng lợi ích chân thực của chúng ta phải được đặt lấy thông qua sự hòa hợp và lòng tốt thay vì bằng việc bóc lột và thống trị kẻ khác.

Phẩm hạnh thứ tư và thứ năm là gần gũi làm việc với nhau. Qua việc học, ta sẽ có được một kiến thức sâu rộng về kinh điển Phật nhờ đọc rộng và nghiên cứu bền bỉ. Nhưng chỉ kiến thức không thôi thì chưa đủ. Kiến thức chỉ đáp ứng mục đích đúng của nó khi nó phục vụ như là một tấm ván nhún để đạt đến trí tuệ (pañña), quán chiếu trực tiếp của con người vào sự thật của Pháp. Tất nhiên, trí tuệ cao thượng để thực hành Bát chánh đạo thì không nằm bên trong phạm vi của trường học Giáo pháp. Trí tuệ này hân được sinh ra bởi sự huấn luyện tâm có phương pháp bằng chỉ và quán, đôi cánh của thiền định Phật giáo. Nhưng giáo dục Phật giáo có thể đi xa trong việc đặt nền tảng cho trí tuệ này bằng việc gạn lọc những nguyên tắc mà chúng có thể được thấu hiểu bằng quán chiếu. Nơi nhiệm vụ này, kiến thức và trí tuệ được đan kết mật thiết với nhau, cái trước làm nền tảng cho cái sau. Trí tuệ sanh khởi bằng cách chuyển đổi một cách có hệ thống những tư tưởng và nguyên tắc được học thông qua nghiên cứu vào bên trong cơ cấu tâm thức, mà nó cần đến sự suy nghiệm sâu sắc, thảo luận thông minh, và nghiên cứu sắc bén...

(Trích dịch từ *Aims of Buddhist Education* của Tỳ-kheo Bodhi)



TẬP SAN PHÁP LUÂN

TRAO ĐỔI KIẾN THỨC CƠ BẢN PHẬT HỌC
PL.2553 - DL.2009

64

THÁNG 06 - KỶ SỬU
(07/2009)

43 NGHIÊN CỨU: Đỉnh cao Toán học trong huyền thoại Tôn giáo và văn minh nhân loại
■ Pháp Hiền cư sỹ

76 TRUYỆN NGẮN
Nụ cười sơ tâm
■ Lam Khê

88 TRUYỀN THÔNG
Truyền hình Ấn Độ mang đậm màu sắc tôn giáo
■ Minh Thạnh

93 TIN TỨC: Phật giáo là tôn giáo phát triển nhanh nhất trong các nhà giam Anh quốc
■ Maika

THƠ

31 • Huỳnh Hà

65 • Nhật Uyển

NHẠC: Sư chèo thuyền
thơ Sư Viên Minh

nhạc Nguyễn Văn Nho

BÌA: Ảnh nghệ thuật của Chân Hữu

32 GIỚI THIỆU KINH

Tôn giả Thập Lực Ca-diếp nói lời chân thật, khiến máu nơi chân Phật dừng chảy

■ Thích Tâm Nhãn



36 GIẢNG LUẬN

Hạnh phúc trong bóng đêm

■ Thích Thái Hòa



38 TU TẬP

Duyên khởi - con đường hòa bình và công bằng xã hội

■ Tuệ Giác



24 LỊCH SỬ

Tìm hiểu các thể hệ
Thiền sư tại chùa Bằng
■ Ngô Quốc Trường



55 SỐNG ĐẠO

Phật hóa gia đình
■ Tâm Hòa



73 TRUYỆN NGẮN

Nói chuyện Bụt với bé
■ Hạnh Phương



84 VĂN HỌC

Mái chùa che chở hồn
dân tộc
■ Mang Viên Long



95 TIN TỨC

Mông Cổ tìm thấy
những di vật được chôn
giữ tại sa mạc Gobi
■ Nguyễn Lộc



03

Giáo dục Phật giáo: quá khứ và
hiện tại ■ Thích Nguyên Hiệp



15

Đào tạo từ xa hiện đại, nhu cầu
lớn của giáo dục Phật giáo hiện
nay ■ Phước Cường



20

Khoảng trống trong tâm hồn
■ Nguyễn Cần



66

Bảy bước yêu thương
■ Tâm Minh



• THÍCH NGUYỄN HIỆP



GIÁO DỤC PHẬT GIÁO QUÁ KHỨ VÀ HIỆN TẠI

I. Một vài khái niệm về giáo dục

Giáo dục là một trong những hoạt động cơ bản của xã hội con người. Từ giáo dục (*education*) có gốc từ tiếng Latin “*educare*” mà nó có nghĩa là nuôi nấng dạy dỗ, đặc biệt trong sự liên hệ với trẻ em; và thường được liên hệ với động từ “*educere*” mà nó có nghĩa là sinh ra¹. Giáo dục có thể được định nghĩa như là một tiến trình mà qua đó một xã hội truyền trao kiến thức, các giá trị, những tiêu chuẩn hành xử và tư tưởng cho những thế hệ tiếp nối; trang bị cho lớp trẻ những vai trò của người lớn và trang bị cho người lớn những vai trò mới. Hay nói cách khác đó là sự truyền trao văn hóa xã hội cho thế hệ kế tiếp và bồi dưỡng những kiến thức, giá trị mới cho những người trưởng thành².

Giáo dục thường được xem như một công cụ giải quyết những vấn đề xã hội, có thể chuyển đổi những người nhỏ từ những nền tảng xã hội khác nhau trở thành những người trưởng thành, có trách

1. Rorbet Nola & Gulro Irzik, *Philosophy, Science, Education and Culture*, The Netherlands: Published by Springer, 2005, p.4

2. W. Kornblum, *Sociology in a changing world*, Orlando, 1988, p. 536

nhiệm và tiến bộ. Plato cho rằng mục đích của giáo dục là để phát triển hoàn thiện cơ thể và tâm hồn của những học sinh. Trong khi theo Aristotle, giáo dục là để phát triển những khả năng của con người, đặc biệt là tâm trí, để người ta có thể thưởng ngoạn được chân lý cuối cùng, cái đẹp và những điều thiện lành. Durkheim thì quan niệm giáo dục như là sự xã hội hóa thế hệ trẻ hơn³.

Thông thường người ta hiểu giáo dục có nghĩa là việc truyền trao kiến thức, nhưng thực ra giáo dục có phạm vi rộng hơn nhiều việc truyền thụ kiến thức. Giáo dục là một tiến trình đa dạng mà trong đó việc trao truyền kiến thức chỉ là một bộ phận. Giáo dục bao gồm cả việc huấn luyện những năng lực tư tưởng, cảm xúc, ý chí và hành động; bao gồm việc phát triển những khả năng để nhận thức, phân biệt, chọn lựa, cảm nhận và hành động. Nó chuẩn bị đời sống để sống với người khác; chuẩn bị cái toàn thể cho đời sống, phát triển đời sống

tinh thần, khai mở những giá trị tâm linh...

Giáo dục cũng được hiểu là một quá trình làm mới bản thân. Đời sống là một tiến trình tự làm mới thông qua hành động dựa trên môi trường sống. Giáo dục là bộ phận của tiến trình sống. Nó là sự thích nghi của một con người - con người có ý thức với môi trường sống - và là sự phát triển khả năng trong mỗi con người để thay đổi bản thân hay thay đổi môi trường đó.

Vẫn có những quan điểm khác nhau về mục đích của giáo dục, hay nói cách khác là những mục đích của giáo dục học rất rộng rãi và được chọn lựa theo cách này hay cách khác bởi những người khác nhau và bởi những xã hội khác nhau.

Giáo dục có thể được xếp thành ba mục tiêu chính, và ba mục tiêu này được nhấn mạnh khác nhau bởi những xã hội khác nhau: 1. Để đào tạo con người thành những thành viên tốt của xã hội. Những thành viên tốt của xã hội phải hội đủ hai khả năng: tự lao động kiếm sống và thích ứng được với các thành viên khác trong xã hội - tức là biết được các thể thức, thủ tục

3. Dẫn lại từ *An introduction to Sociology* của Vidya Bhushan & D.R. Sachdeva, New Delhi: Kitab Mahal, 2004, p.714-715

và phương cách sống có thể chấp nhận được đối với xã hội đó; 2. Để huấn luyện con người thành những con người tiến bộ theo học thuyết và niềm tin mà xã hội đó duy trì; và 3. Một vài nhà xã hội học cho rằng con người sở dĩ khác với muông thú là vì họ biết cách tìm kiếm và nhận biết được một vài sự thật bên trong họ; và giáo dục là cách tìm kiếm những sự thật này⁴.

Giáo dục có một vai trò quan trọng trong việc phát triển xã hội. Và trong thời buổi hiện nay, giá trị của giáo dục được coi trọng trong nhiều phương diện, đặc biệt là lĩnh vực phát triển kinh tế xã hội. Giá trị của giáo dục được nghiên cứu rộng rãi và cho thấy rằng, một nông dân được giáo dục tốt thì có những thuận lợi hơn đối với những cơ hội công nghệ; và rằng một phụ nữ được giáo dục tốt sẽ tạo nên hiệu quả tốt trong việc chi tiêu các khoản trong gia đình, bao gồm khoản nuôi nấng con cái. Lý thuyết về hiện đại hóa cho rằng giáo dục đã thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội,

4. Wit Wisadavet, "The Buddhist philosophy of education: Approaches and Problems" trong *The Chulalongkorn Journal of Buddhist Studies*, Vol. 2, No. 2, 2003, p. 159

nên đối với những quốc gia đang phát triển giáo dục là phương tiện nhằm rút ngắn khoảng cách giữa những nước có nền công nghiệp cao và những nước đang phát triển.⁵ Sự cạnh tranh trong các lĩnh vực như chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa đã khiến cho các quốc gia nhận ra rằng một trong những phương tiện quan trọng trong sự cạnh tranh này là giáo dục, và vì thế nhiều quốc gia đã tích cực dốc hết tâm trí vào việc tổ chức, quản lý, khuyến khích và điều chỉnh giáo dục.

II. Giáo Dục Phật Giáo: Quá Khứ

Có ý kiến cho rằng khó có thể trình bày về một hệ thống lý thuyết giáo dục Phật giáo, bởi vì việc thiếu vắng những tài liệu và ghi chép liên quan đến hệ thống giáo dục Phật giáo. Không có bằng chứng để xác minh giáo dục Phật giáo đã bắt đầu từ khi nào và các tự viện Phật giáo đã trở thành những trung tâm giáo dục trong những trường hợp nào, với ý nghĩa rằng giáo dục không chỉ là việc huấn luyện những người

5. *Encyclopedia of sociology*, Vol 2, edited by Edga. F. Borgatta & Rhonda J. V. Montgomery, New York, 2000, p. 741-754

tu hành mà còn là những phân ngành giáo dục thế tục khác⁶.

Nếu hiểu giáo dục trong ý nghĩa thông thường với sự có mặt của trường học, với những nguyên tắc và phương pháp của nó thì thật khó biết được hệ thống giáo dục Phật giáo đã được hình thành từ khi nào. Tuy nhiên, nếu xét giáo dục theo nghĩa rộng đã được trình bày ở trên thì có thể nói rằng giáo dục Phật giáo được bắt đầu từ thời điểm đức Thế Tôn thuyết bài pháp đầu tiên cho năm anh em Tôn giả Kiều Trần Như tại Lộc Uyển, Sarnath, “*Này các vị, hãy lắng nghe. Pháp bất tử đã được phát hiện; ta sẽ chỉ dẫn và giảng dạy Pháp ấy*”⁷.

Sự hóa độ và thu nhận năm anh em Tôn giả Kiều Trần Như là khởi xuất cho sự hình thành Tăng đoàn và cũng là khởi đầu cho mối quan hệ giữa thầy và trò trong cộng đồng Phật giáo. Sự hình thành nên mối quan hệ giữa thầy và trò cũng là sự hình thành

nên việc dạy và học. Việc học như vậy đầu tiên là học về những gì đức Phật đã khám phá và tri tường thông qua kinh nghiệm giác ngộ của Ngài. Giáo dục Phật giáo do đó trước hết được hiểu là sự khai mở tâm thức của một người đối với một người khác, khiến cho người ấy thấy được “Pháp bất tử”, hay nói cách khác là thấy được thực tại của các pháp nhờ vào sự khai mở của vị thầy và việc thực hành quán chiếu bằng trí tuệ của chính người ấy. Trong bối cảnh này, giáo dục Phật giáo được hiểu là phương cách vượt qua vô minh (avijjā) để đạt đến trí tuệ (prajñā). Giác ngộ và giải thoát có thể đạt được bằng việc diệt trừ đi vô minh.⁸

Sau khi Tăng đoàn được hình thành và dần phát triển về số lượng người gia nhập, thì nhu cầu về những nơi chốn tương đối ổn định để tăng chúng cùng nhau tu học và làm nơi thuyết giảng cho tất cả mọi hạng người trong xã hội - những người muốn nghe pháp - là điều được tính tới và đó là lý do để các tinh xá bắt đầu

6. Xem mục “Education” trong *Encyclopedia of Buddhism*, Vol 2, compiled & edited by Subodh Kapoor, New Delhi: Cosmo Publications, 2001, tr.501

7. *The Book of the Disciplines*, Vol IV (Mahāvagga), Translated by I. B. Horner, London: Cambridge, 1971, p.15

8. Rekka Daswani, *Buddhist Monasteries and Monastic Life In Ancient India*, New Delhi: Munshiram Manoharlal, 2006, p.161

được hình thành; và các tinh xá được xem như là những trung tâm giáo dục đầu tiên của Phật giáo, trước hết là để huấn luyện và giáo dục cho cộng đồng tăng lữ về kinh và luật do đức Phật đã dạy và chế định.

Theo thời gian, với sự hình thành luận tạng (Abhidhamma), sự phân chia bộ phái, cùng với sự sinh khởi của Phật giáo Đại thừa,



giáo dục Phật giáo, triết học kinh viện và những hoạt động học thuật đã nhận lấy một sự thúc đẩy lớn lao và đây là động cơ để hình thành nên những tu viện không chỉ là nơi tu tập mà đã trở thành những trung tâm giáo dục và huấn luyện về nhiều phương diện. Ở đó không chỉ giảng dạy giáo thuyết, giới luật và những vấn đề bộ phái mang bản chất học thuật, mà những bộ môn

nghệ thuật và việc nghiên cứu thể tục khác cũng đã được đưa vào. Không chỉ Tăng sĩ, mà ngay cả người thế tục cũng được tham dự vào giáo dục tự viện Phật giáo.⁹ Và có những tu viện con số hiện diện lên đến sáu, bảy trăm người, theo như ghi chép của ngài Pháp Hiền khi đến Ấn Độ vào thế kỷ thứ V.

Có thể nói giáo dục Phật giáo phát triển thành hệ thống hoàn chỉnh về nhiều phương diện bắt đầu vào khoảng từ thế kỷ thứ 5 với sự có mặt của những đại học Phật giáo quy mô như Nālandā, Vikramśīlā, Uddanāpura, Vilabhī... Trong số những đại học này, Nālandā được xem là nơi có hệ thống giáo dục cao, quy mô và hoàn thiện nhất, với rất nhiều sinh viên theo học và giáo sư giảng dạy, con số lên đến mười ngàn người¹⁰. Cũng có những sinh viên từ các nước khác

9. Lal Mani Joshi, *Studies in The Buddhist Culture of India*, New Delhi: Motilal Banarsidass, 2002, p. 123

10. Con số này vẫn không thống nhất: ngài Nghĩa Tịnh cho rằng có hơn 3 ngàn tăng sĩ ở Nālandā; Ngài Huyền Trang thì nói con số lên đến 10.000 người (có lẽ do sự khác biệt về thời điểm đến giữa hai ngài); R. K. Mokerjee trong *Universities In Ancient India* thì viết rằng có 1.500 thầy giáo và 8.500 sinh viên tại Nālandā.

đến đây theo học. Và các môn học không chỉ thuần túy về triết học Phật giáo mà còn cả những bộ môn khác như toán, thiên văn, y học, luận lý, triết học, ngôn ngữ... Nālandā đã trở thành một trường đại học đúng nghĩa với hệ thống nhập học và thi cử bài bản. Hệ thống thư viện cũng đã phát triển hoàn chỉnh với số lượng kinh sách đồ sộ. Nālandā cũng là nơi đã đào tạo nên những nhà Phật học danh tiếng như Dharmapāla, Dharmakīrti, Śāntideva, Buddhābhaddra...¹¹

Đại học Nālandā ngoài việc làm nơi giảng dạy, còn là nơi tranh biện của các bậc thức giả trong giới Phật giáo và những tôn giáo khác.

Việc nghiên cứu kinh viện và tranh biện đã đưa giáo dục Phật giáo đạt đến một tầm mức cao, nhưng cũng vì quá chú trọng vào mặt này đã khiến cho Phật giáo xa rời và mất đi nền tảng lớp bình dân. Và đây cũng có thể là một trong những nguyên nhân làm cho Phật giáo suy tàn nhanh

chóng tại Ấn Độ sau sự tấn công của những người Hồi giáo Thổ Nhĩ Kỳ vào thế kỷ thứ XIII.

Với sự tàn phá của những người Hồi giáo nhắm vào những cơ sở Phật giáo, hàng loạt đại học và tự viện bị đốt phá và chôn vùi, Phật giáo đi đến điểm cuối của thời kỳ suy tàn và hệ thống giáo dục Phật giáo mang tính học thuật và hàn lâm nhất cũng đã chấm dứt. Nhưng trong khi Phật



giáo bị khai tử trên chính mảnh đất khai sinh ra nó thì nó vẫn tồn tại và phát triển trên những mảnh đất khác trong khu vực. Và theo như truyền thống buổi đầu, được truyền bá đến nơi nào, tịnh xá hay tự viện Phật giáo đều trở thành những trung tâm giáo dục của Phật giáo.

Khi truyền qua Trung Hoa, để tồn tại và phát triển ở một xứ sở có nền văn hóa và tư tưởng

11. Lal Mani Joshi, *Studies in The Buddhist Culture of India*, New Delhi: Motilal Banarsidass, 2002, p.134-141

triết học lớn mạnh, đặc biệt là Khổng giáo và Lão giáo, giáo dục Phật giáo bên cạnh việc giảng dạy giáo lý, đã phát triển tới đa những môn học về logic để có thể làm phương tiện trong quá trình truyền bá, cũng không loại trừ việc học những môn học như thiên văn, toán và y học mà các Tăng sĩ Đại thừa ở Ấn Độ thường tinh thông. Phật giáo có những thời kỳ phát triển rực rỡ ở Trung Hoa, tuy nhiên vẫn không hề có một trường đại học Phật giáo nào với đầy đủ ý nghĩa của một trường đại học như Nālandā được hình thành ở đây. Dù hình thành nên nhiều tông phái, giáo lý được giải thích theo nhiều khía cạnh khác nhau, vấn đề tranh biện giữa Phật giáo với nhau và giữa Phật giáo với những hệ thống triết học khác diễn ra rất sôi nổi, thì tất cả những hoạt động ấy vẫn chỉ diễn ra trong phạm vi tự viện. Nhưng tuy vậy có những thời kỳ, tự viện không chỉ là những nơi giáo dục dành cho Tu sĩ hay giới Phật giáo, mà còn cho mọi hạng người trong xã hội. Ở Trung Hoa và Việt Nam, ở những thời kỳ khi mà tầng lớp Nho gia nắm quyền thống trị chính trị và tư tưởng, việc học

chỉ dành cho một bộ phận người đặc biệt trong xã hội, thì tự viện là nơi giáo dục phổ thông cho quần chúng bình dân. Điều này cũng xảy ra ở Nhật Bản.

Ở Nhật, suốt nhiều thế kỷ, giáo dục đều do Phật giáo kiểm soát. Phật giáo giảng dạy về y học, nghệ thuật, sáng tác kịch nghệ và thi ca, ảnh hưởng đến chính trị và nhiều khía cạnh khác của xã hội. Phật giáo là một người thầy hướng dẫn mà qua đó quốc gia đã lớn lên!

Ở Hàn Quốc, Phật giáo đã có nhiều thế kỷ hưng thịnh và có ảnh hưởng sâu rộng, ít nhất là từ thế kỷ thứ 10-14. Trong thời kỳ này tăng sĩ được đào tạo và huấn luyện kỹ về nhiều lĩnh vực ở tu viện. Các tu viện Phật giáo bên cạnh giảng dạy cho Tăng sĩ về kinh-luật-luận, còn huấn luyện họ trở thành những người có thể gìn giữ và truyền bá giáo lý và thiết lập một xã hội dựa trên những giá trị Phật giáo¹². Nhưng trong quá khứ, các tu viện hầu như chỉ dành cho việc huấn luyện Tăng lữ, hàng thế tục

12. Jeong-Kyu Lee, *The Role of Religion in Korean Higher Education*, Journal of Religion & Education, Vol. 29, No. 1, University of Northern Iowa, p.52-53

không được tham dự vào. Không có tài liệu nào cho thấy rằng giáo dục tự viện được mở rộng cho hàng thế tục ở đây¹³.

Các nước theo Phật giáo Theravada trước hết cũng đi theo hệ thống giáo dục tự viện. Tất cả những quốc gia theo Phật giáo Theravada, những tự viện của họ đều đóng chức năng như những trung tâm giáo dục liên quan đến những vấn đề tôn giáo, đạo đức...¹⁴ Tự viện là nơi huấn luyện Tu sĩ, giảng dạy giáo pháp và truyền bá giáo lý. Ở Tích Lan, về sau giáo dục tự viện không chỉ giới hạn trong việc nghiên cứu và giảng dạy giáo lý Phật giáo, mà còn là nơi giảng dạy văn học, ngôn ngữ cùng nhiều môn học khác. Và một vài tu viện cũng đã phát triển thành những trường đại học quy mô. Tu viện không chỉ dành cho việc cư trú và đào tạo Tăng sĩ mà còn là trường học của nhiều hạng người. Ở những làng quê, tự viện trở thành trường học dành cho con em trong làng, và ngay cả con cái của những người

trưởng làng cũng được giáo dục tại đây¹⁵. Ở Miến Điện, Thái Lan, Lào và Cam-bốt, giáo dục tự viện cũng rất có ảnh hưởng đến cộng đồng xã hội.

Giáo dục Phật giáo ở các nước theo Phật giáo Theravada rất chú trọng vào việc huấn luyện đạo đức cho hàng tại gia, và một trong những sáng tạo đặc sắc của truyền thống này là quy định thời hạn xuất gia cho những người trẻ tuổi, tạo một thời gian nhất định để họ có điều kiện học hỏi giáo lý, tu tập thiền định và phát triển đạo đức. Hình thức này không chỉ là vấn đề giáo dục đạo đức, mà còn là phương cách lưu giữ những giá trị văn hóa và tôn giáo một cách hữu hiệu nhất. Và đây cũng có thể là một cách thức giúp cho các nước theo Phật giáo Theravada giữ gìn được truyền thống tôn giáo của mình khá trọn vẹn.

Vài đặc tính và mục đích của giáo dục Phật giáo

Giáo dục Phật giáo thường vẫn được hiểu như là một nền giáo dục tự viện. Các đại học Phật giáo ở Ấn Độ cũng đều

13. *Encyclopedia of Buddhism*, Vol 2, compiled and edited by Subodh Kapoor, New Delhi: Cosmo Publications, 2001, p.510

14. *Encyclopedia of Buddhism*, Vol 2, edited by Robert E. Buswell, Jr., p 247

15. A. K. Coomaraswamy, *Buddha and the Gospel of Buddhism*, New Delhi: Munshiram Manoharla, 2003, p.146

được phát triển lên từ nền giáo dục tự viện này, ngay cả đại học Nālandā.

Vào buổi đầu Phật giáo, kinh điển lưu giữ dưới dạng khẩu truyền nên người học cần phải thân cận thầy và hội chúng để nghe giảng dạy cũng như tụng đọc lại những gì đã ghi khắc được trong tâm trí. Hình ảnh người đệ tử ngồi bên thầy để nghe những gì được dạy khiến ta liên tưởng đến việc giáo dục “quỳ bên chân thầy” của Upanishad. Cách thức giảng dạy thông qua hình thức đối thoại, so sánh và đôi khi cả tranh biện.

Giáo dục Phật giáo là một quá trình tiệm tiến. Nghe giảng dạy, ghi nhớ, suy nghiệm và thực tập (văn - tư - tu) được xem như là một tiến trình giáo dục, không phải chỉ xảy ra trong chốc lát mà là một quá trình diễn tiến thứ bậc. Đức Phật dạy, *“Này các Tỳ-kheo, ta không nói rằng việc chứng đạt trí tuệ sâu thẳm đến ngay lập tức, mà nó đến bằng một sự tu tập tuần tự.”*¹⁶ Dù sau này Thiền tông có xiển dương học thuyết “đốn ngộ” thì đốn ngộ

vẫn không phải xảy đến bất chợt đối với người chưa từng tu học Phật pháp (kiếp quá khứ và đời hiện tại). Đốn ngộ chỉ xảy ra với những người tu tập “tiệm tiến” trước đó!

Mục đích chính của giáo dục Phật giáo là để tạo nên một con người tự do, có đạo đức, có trí tuệ. Giáo dục Phật giáo tạo nên một con người sống có lý tưởng, suy nghĩ hợp lý, thích ứng được với bối cảnh xã hội. Giáo dục Phật giáo cũng được hiểu là một quá trình “nuôi lớn Thánh thai”. Việc học như vậy sẽ không có khóa học và không có thời gian hạn định. “Thánh thai” được trưởng thành trong bao lâu điều đó tùy vào sự nỗ lực của mỗi người. Nhưng đó là nói trên mặt lý tưởng, trong thực thể ta có thể xếp mục đích giáo dục Phật giáo theo bốn phần như Tỳ-kheo Bodhi đã làm:

(1) Giáo dục Phật giáo trước hết là dạy cho người khác biết và hiểu kinh điển Phật. Phật giáo là một tôn giáo có nhiều kinh sách, từ các kinh được đức Phật hay những vị đại đệ tử của Ngài giảng dạy, cho đến những lời dạy của các vị A-la-hán và Bồ-tát, những luận giải của các triết gia

16. Dẫn lại từ *Buddhist Sociology*, của Nadasena Ratnapala, Delhi: Sri Satguru, 1993, tr.129

Phật giáo. Vì vậy mục đích đầu tiên của giáo dục Phật giáo là học những kinh sách này, và sử dụng chúng như là một thấu kính để hiểu ý nghĩa của lời Phật dạy.

(2) Học kinh như là một phần của tiến trình tu tập. Như vậy mục đích thứ hai của giáo dục Phật giáo là để chuyển đổi bản thân, tức là việc học giáo pháp để làm cho chúng ta trở thành những con người tốt hơn, những con người có phạm hạnh và đạo đức hơn, trở thành những con người tử tế, chân thật, từ bi và biết kính trọng người khác.

(3) Giáo dục là để phát triển trí tuệ, hiểu thấu bản chất thật sự của các pháp, hiểu được những điều luôn chân thật và có giá trị. Cho dù một vị Phật có dạy hay không thì Pháp ấy, những điều ấy vẫn luôn như vậy. Một vị Phật là người phát hiện ra Pháp, những nguyên lý chân thật của thực tại, và tuyên bố chúng với thế gian. Học Phật là đi theo con đường đức Phật đã dạy để nhận chân thật, để qua đó loại bỏ những quan điểm sai lầm, đào luyện tâm và có thể nhận ra được sự thật.

(4) Giáo dục Phật giáo đào tạo nên những con người có thể đem giáo pháp của đức Phật truyền

trao lại cho những người khác. Nghiên cứu Phật pháp là để làm lợi ích cho cuộc đời này, để cho có nhiều người được hưởng lợi ích từ việc thực hành theo giáo pháp ấy. Giáo dục Phật giáo như vậy là đào tạo nên những con người biết phụng sự người khác¹⁷.

Mối liên hệ giữa thầy và trò trong giáo dục Phật giáo

Trong truyền thống tu viện Ấn Độ cổ đại, mỗi người khi xuất gia sẽ được dẫn dắt và chỉ dạy bởi hai vị thầy: Hòa thượng (Upājjhāya) và A-xà-lê (Ācariya). Hòa thượng là người giảng dạy cho đệ tử những vấn đề quan yếu của giáo pháp đức Phật, trong khi A-xà-lê là người xem xét căn cơ của người đệ tử để thiết lập đệ tử vào con đường chánh đạo¹⁸.

N. Dutt thì cho rằng A-xà-lê hướng dẫn người nhập đạo

17. Bhikkhu Bodhi, *Bikkhuni education today: Seeing challenges as opportunities*, Paper presented at 2009 International Conference for Buddhist Sangha Education, Taiwan, 2009

18. Rekka Daswani, *Buddhist Monasteries and Monastic Life In Ancient India*, New Delhi: Munshiram Manoharlal, 2006, p. 166-167. Rekka Daswani đã dẫn lại vấn đề này từ *Samantapāsādikā* của Buddhaghosa.

thực hành thiền định và tu tập. Còn Hòa thượng là người dạy Tam tạng (Tripitaka) và truyền đạt những kiến thức tổng quát, những phương diện phổ thông của Phật giáo.¹⁹

Như vậy, giáo dục Phật giáo trong buổi đầu đã hình thành nên



mối liên hệ hỗ tương giữa thầy và trò. Bốn phận của người đệ tử đối với thầy và nhiệm vụ của thầy đối với đệ tử được trình bày rất chi tiết và rõ ràng trong Đại phẩm. Và mối quan hệ giữa thầy và trò được coi như quan hệ giữa cha và con, rất mật thiết và đầy tình thương yêu, “*Này các Tỳ-kheo, ta cho phép vị thầy tế độ. Này các tỳ-kheo, vị thầy tế độ sẽ gọi lên nơi người ở cùng phòng (đệ tử) thái độ của một người con và người đệ tử sẽ gọi lên ở vị*

thầy tế độ thái độ của một người cha. Như thế, trong khi sống cùng với nhau, họ có sự kính trọng, tôn trọng, có sự tương kính nhã nhặn với nhau; họ sẽ đạt đến sự lớn mạnh, tăng trưởng, phát triển trong Pháp và Luật này...

”²⁰ Về bốn phận của người đệ tử đối với thầy cũng được trình bày chi tiết trong các luật học dành cho người Sa-di ở trong truyền thống Bắc truyền.

Theo truyền thống giáo dục tự viện, thầy là người chịu trách nhiệm đối với việc phát triển

thể chất, đạo đức và tâm linh của đệ tử. Thầy thương yêu đệ tử và giúp họ trong mỗi vấn đề. Thầy cũng quan tâm đệ tử trong khi họ bệnh tật và gặp những vấn đề rắc rối, chịu trách nhiệm cho việc ăn ở và những nhu cầu sống khác của đệ tử, theo dõi sát sao sự phát triển của đệ tử, đặc biệt quan tâm đến việc tuân giữ các giới luật,

20. *The Book of the Disciplines*, Vol IV (Mahāvagga), translated by I. B. Horner, London: Cambridge, 1971, p. 58-58; để biết chi tiết các bốn phận giữa thầy và trò trong đời sống tự viện xin xem thêm từ trang 59-67.

19. Dẫn theo Rekka Daswani, tr. 167

cũng để tâm đến việc học hành và tu tập của họ. Ngược lại, người đệ tử phải luôn tôn kính thầy, phụ giúp thầy những công việc thường ngày bằng tất cả sự nhiệt tâm, chăm sóc hầu hạ thầy lúc thầy bệnh, gánh vác và chia sẻ những công việc khó nhọc của thầy...²¹

Quan hệ thầy trò trong Phật giáo không chỉ là mối quan hệ trực tiếp giữa hai thế hệ kế tiếp mà còn là một chuỗi tiếp nối dài lâu, trải qua nhiều thế hệ. Điều này thể hiện rõ nét hơn nơi Phật giáo Trung Hoa, Nhật Bản và cả Việt Nam. Phật giáo Trung Hoa là sự kết hợp của nhiều tông phái, và sự truyền thừa của mỗi tông phái là một chuỗi nối tiếp chặt chẽ giữa thầy và trò. Trong Thiền tông, sự truyền thừa này có lẽ dễ thấy nhất. Ở đây sự truyền thừa không chỉ là sự tiếp nối mà còn là sự xiển dương tông phái của mình, làm cho lời dạy của người đi trước được rõ nghĩa và cũng làm thích ứng những lời dạy đó vào từng thời đại. Có những người thầy, có khi tên tuổi của mình được biết đến phải nhờ đến

những người về sau.

Trong tự viện, người đệ tử để trở thành nên một con người có đủ tài đức thì sự góp phần của người thầy không nhỏ. Nhưng trong mối quan hệ hỗ tương, người đệ tử cũng có thể góp phần đem lại sự thành công cho thầy mình trong việc xiển dương Phật pháp. Một con người dù tài năng đến đâu, nếu không có được sự giúp sức của người khác thì vẫn gặp nhiều hạn chế trong công việc của mình. Bằng chứng dễ thấy là giữa Lục tổ Huệ Năng và ngài Thần Tú. Ngài Huệ Năng được biết đến như ngày hôm nay tất nhiên là do tư tưởng siêu xuất của ngài, nhưng cũng không thể phủ nhận sự góp công của những vị đệ tử về sau, mà cụ thể là Thần Hội. *Pháp Bảo Đàn kinh* sẽ không được hình thành nếu không có những vị đệ tử tài giỏi tiếp nối! Ngài Thần Tú xuất hiện trong *Pháp Bảo Đàn* với một hình ảnh khiêm tốn cũng chỉ vì đệ tử của ngài đã không làm gì nổi để xiển dương đường lối của thầy mình!

(còn nữa)

21. Về bốn phận giữa thầy và trò, xin xem thêm kinh *Thiện Sanh (Sigālovāda)*, bài kinh số 31, Trường bộ kinh III.

Đào tạo từ xa hiện đại

Nhu cầu lớn của giáo dục Phật giáo hiện nay



• PHƯỚC CƯỜNG

Một nhu cầu lớn

Hiện nay, Phật giáo Việt Nam đã có một hệ thống đào tạo khá hoàn chỉnh, từ sơ cấp, trung cấp... đến Đại học. Ngoài ra còn có những khóa đào tạo riêng do các bậc Tôn túc tổ chức.

Phần lớn các cấp học, khóa học đều tổ chức tập trung. Học viên, sinh viên đến lớp dự học theo lịch trình. Đối với các khóa sơ cấp, được tổ chức ở nhiều địa phương, thì việc có mặt thường xuyên đối với Tăng Ni sinh không thành vấn đề lớn; Tăng Ni vẫn có thể ở tại chùa, ngày ngày đến lớp được tổ chức tại địa phương.

Nhưng từ các khóa trung cấp

trở đi, muốn theo học, Tăng Ni sinh phải tập trung cư trú tại các tỉnh thành. Muốn học lên cao nữa thì phải về Hà Nội, Huế hay TP.HCM. Việc nội trú gặp không ít khó khăn. Nhiều Tăng Ni sinh phải thuê nhà trọ bên ngoài để theo học, hoàn cảnh sống phức tạp vì chung chạ với đời sống thế tục, khó tránh khỏi có trường hợp sa ngã. Đi học đạo nhưng cuối cùng thì lại... ra đời. Một số Tăng Ni sinh có may mắn được các gia đình Phật tử cư mang, nhận cha mẹ nuôi, chị nuôi... trong khi đã xuất gia cát ái! Được ở chùa theo học các khóa cao cấp, đại học... là ước mơ lớn của tất cả Tăng Ni

sinh có chí cầu học.

Nhu cầu đào tạo Tăng Ni sinh ở các cấp học cao rất lớn, nhưng diện tích chỗ ở của các chùa có giới hạn. Bên cạnh đó còn là sự giới hạn của các cơ sở vật chất, các trung tâm đào tạo. Các vị Tôn túc đang hướng đến các cơ sở trường lớp lớn lao hơn. Nhưng để xây dựng, phải mất nhiều thời gian, tiền của. Đầu tư cho các cơ sở đào tạo trong hoàn cảnh chi phí xây dựng tăng cao đương nhiên làm cho chi phí đào tạo tăng lên. Mà chi phí đào tạo tăng cao tất yếu sẽ dẫn đến việc hạn chế người theo học. Đây quả là một bài toán khó.

Hoạt động đào tạo trong nước và ngoài nước đã giải quyết bài toán trên bằng phương thức đào tạo từ xa.

Thực ra, đào tạo từ xa đã có từ rất lâu, đến hàng trăm năm trước. Các trường đại học, nhiều nhất là ở châu Âu, đã mở các giảng khóa, mà ngày đó gọi là học “hàm thụ”, người học không phải đến lớp, chỉ nhận văn bản giáo trình để tự học; cuối khóa, học tập trung một thời gian ngắn sẽ thi như sinh viên chính thức.

Từ khi các phương tiện truyền thông hiện đại được ứng dụng

rộng rãi, thì văn bản giáo trình còn đóng vai trò phụ. Phát thanh, đặc biệt là truyền hình, video và internet được sử dụng rộng rãi để tạo khung cảnh đến lớp “ảo” cho sinh viên đào tạo từ xa kèm theo văn bản giáo trình là băng đĩa ghi hình các buổi giảng bài, cùng lúc các buổi giảng ghi hình được phát trên TV và truyền hình online.

Cách làm như trên đã hết sức phổ biến ở các nước phát triển. Tại Đông Nam Á, Thái Lan là nước đi đầu về đào tạo từ xa trên truyền hình, với 15 kênh DLTV (Distance Learning Television) phát trên vệ tinh cấp công suất lớn Thaicom 5.

Tại Việt Nam, Đại học Bình Dương đã tổ chức đào tạo từ xa qua truyền hình, phát sóng trên truyền hình Bình Dương, phát thanh FM Bình Dương và trên nhiều kênh truyền hình các tỉnh thành cả nước. Số sinh viên theo học Đại học từ xa Bình Dương trên sóng truyền hình lên đến 13.000 người, với 20-30% sinh viên tốt nghiệp mỗi năm. Đại học từ xa trên truyền hình đã biến Đại học Bình Dương từ một đại học nhỏ, cấp tỉnh, ven TP.HCM thành một trường có số lượng

sinh viên theo học đông đảo vào loại hàng đầu cả nước mà không phải bận tâm nhiều về cơ sở vật chất hạ tầng. Các sinh viên học qua truyền hình được theo dõi các bài giảng của các giáo sư, tiến sĩ, các nhà giáo có uy tín lớn, nhiều kinh nghiệm, điều mà sinh viên trực tiếp đến trường theo học không phải lúc nào cũng có thể được.

Với các phương tiện truyền thông hiện đại ngày nay, nhược điểm của giáo dục hàm thụ ngày trước đã được khắc phục. Thầy và trò trong đào tạo từ xa ngày nay không chỉ gặp nhau gián tiếp qua văn bản giấy như trước đây, mà đã có thể tiếp xúc gần như trực tiếp qua đường điện thoại, trong các buổi giảng truyền hình trực tiếp, qua giao lưu trực tuyến, email, v.v... Chuyện thầy đang giảng bài trước ống kính trực tiếp truyền hình thì trên laptop của thầy hiện lên câu hỏi của sinh viên là chuyện bình thường. Đào tạo từ xa không chỉ mở rộng từ các bộ môn khoa học xã hội lý thuyết, sang những môn học thực hành mà còn mở rộng đến những bộ môn khoa học kỹ thuật.

Đào tạo từ xa hiện đại và giáo dục Phật giáo

Giáo dục Phật giáo hết sức thích hợp với đào tạo từ xa. Giáo dục Phật giáo từ xa cũng đã có thể thực hiện ngay cả bằng phương thức văn bản giáo trình của cách học hàm thụ xưa cũ, huống nữa là đối với đào tạo từ xa hiện đại qua truyền hình, video và internet.

Trong số 15 kênh truyền hình DLTV của Thái Lan, kênh số 1 được dành cho đào tạo Phật học, phát 24/24 qua vệ tinh. Tăng sinh ở các chùa trên toàn quốc Thái Lan và các nước lân cận đều có thể theo học.

Trang bị cho việc học tập rất đơn giản, chỉ cần TV và bộ thu sóng vệ tinh (khoảng 50 USD) là có thể học tập hằng ngày, trong khi vẫn tu học và làm các công



việc tại chùa. Người giảng dạy Phật học trên truyền hình Thái Lan đương nhiên là các vị giảng sư hàng đầu của Phật giáo Thái.

Tăng sinh Thái Lan có thể nhận giáo trình văn bản gửi đến qua đường bưu chính và đường internet.

Vệ tinh Thaicom 5 của Thái Lan đã đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng *các cấp đào tạo của Phật giáo Thái Lan từ phạm vi một vài ngôi trường lên phạm vi cả nước*.

Các chương trình đào tạo trên kênh DLTV 1, người bận việc phải bỏ lỡ vài buổi học vẫn có thể đón xem buổi học phát lại dễ dàng. Điều này hơn hẳn việc theo học tại lớp, vắng một buổi



là mất luôn buổi học đó, không sao nghe giảng lại được, chỉ có mượn vở ghi của bạn học để chép lại bài.

Thái Lan là một nước có tầm phát triển cao hơn chúng ta, cơ sở vật chất trường học Phật giáo là một hệ thống lớn, lồng ghép với số lượng rất cao các chùa. Ấy vậy mà họ còn hết sức chú ý đến đào tạo từ xa trên truyền hình huớng nữa là một nước còn nhiều khó khăn, cơ sở vật chất thiếu thốn như nước ta.

Đào tạo từ xa hiện đại với giáo dục Phật giáo tại Việt Nam

Nhu cầu giáo dục Tăng tài đối với Phật giáo Việt Nam (PGVN) cao đến mức nào, thì yêu cầu phải triển khai một hệ thống đào tạo từ xa hiện đại PGVN cũng lớn đến chừng ấy.

PGVN rất cần một ngôi trường đủ các cấp, từ sơ cấp đến đại học, trùm lên phạm vi cả nước, xây dựng bằng các phương tiện truyền thông hiện đại (TV, video, internet) như Thái Lan đã có.

Hệ thống đào tạo từ xa hiện đại của PGVN sẽ giúp Tăng, Ni, Phật tử đủ mọi lứa tuổi, cư ngụ bất kỳ ở đâu, trong bất kỳ hoàn

cảnh nào đều có thể theo học tới nơi tới chốn chương trình các cấp Phật học, thi và nhận được văn bằng như tập trung về các thành phố lớn để theo học.

Ngoài hiệu quả số người được đào tạo sẽ tăng lên gấp bội, chi phí tiết kiệm cho việc đào tạo cũng sẽ là hết sức đáng kể.

Vấn đề đặt ra là PGVN chưa có kênh truyền hình riêng như Thái Lan, thì làm thế nào để xây dựng hệ thống đào tạo từ xa?

Thực ra, các giải pháp đã nằm cả trong tay chúng ta.

1. Việt Nam đã có vệ tinh Vinasat-1. Chủ trương mới về xã hội hóa truyền hình đã đưa đến kết quả là đã có chương trình liên kết (giữa công ty truyền hình nhà nước và công ty truyền thông tư nhân) phát qua vệ tinh truyền hình quốc gia Vinasat-1. Tìm kiếm sự liên kết như vậy đối với PGVN thiết tưởng không phải là điều quá khó khăn.

2. Internet truyền hình online cũng là một giải pháp.

3. Kênh phát hành bằng đĩa DVD, VCD là một giải pháp đơn giản và rẻ tiền. Với kỹ thuật nén mới, 4-5 giờ hay nhiều hơn nữa giờ chương trình ghi hình có thể chứa trên 1 đĩa DVD, với chi phí

thực hiện không tới 10.000 đồng. Toàn bộ hình ảnh, bài giảng của một khóa Đại học Phật giáo 4-5 năm có thể ghi trên một album đĩa DVD và album video đó còn rẻ hơn giáo trình văn bản giấy dùng cho khóa học đó.

Chỉ có một việc nhỏ phải thực hiện là trang bị một phim trường dành cho đào tạo từ xa của giáo dục Phật giáo. Một phim trường như vậy theo kinh nghiệm riêng của người viết bài này với một số năm làm việc cho ngành truyền hình, phí tổn chỉ vài chục ngàn USD nghĩa là chỉ bằng chi phí xây dựng và trang bị cho một vài phòng học ở thành phố.

Trong giai đoạn đầu, nếu PGVN chưa đủ nhân sự Tăng Ni được đào tạo truyền hình để đảm nhận công việc, thì có thể thuê các công ty dịch vụ truyền thông tư nhân ghi hình các buổi giảng tại các trường lớp, Học viện Phật giáo, rồi tìm đối tác để đưa chương trình truyền hình đào tạo từ xa Phật học lên sóng vệ tinh. Về lâu về dài, việc chính các trường, viện Phật học đảm nhiệm luôn việc này không khó. Nó dễ hơn là làm chế bản cho một quyển sách...■

Khoảng trống trong tâm hồn

■ NGUYỄN CẦN



Những điều trông
thấy...

Đã có hàng loạt những hình ảnh, bài viết báo động về bạo lực học đường, khi học sinh, lứa tuổi thích ô mai, lứa tuổi của mộng mơ lao vào nhau trút những cơn phần nộ bằng hung khí. Khi sân trường không bình yên thì lấy đâu bình yên cho sân cỏ, nơi mà tính chất ăn thua, cạnh tranh đã ngấm từ trong từng tế bào cổ động viên hay cầu thủ. Mới hôm nào cổ động viên Hải Phòng gây kinh hoàng trên đường phố Hà Nội thì hôm Chủ nhật đầu tháng 7 vừa qua, trọng tài đã phải ra về trong

sự bảo vệ của hàng chục công an trên sân Đồng Tháp. Gần đây sân chùa cũng chẳng bình yên khi ở Tu viện Bát Nhã, người ta đã dùng bạo lực xua đuổi tăng sĩ ra khỏi nơi tu tập bằng hung khí và cả bùa dơ. Buồn chẳng? Khi những cảnh tượng trên diễn ra liên tục và thường xuyên đến mức không ngày nào không có chuyện, các phương tiện thông tin đại chúng tràn ngập các loạt bài, phóng sự về những chuyện scandals trong mọi ngõ ngách của cuộc sống, trừ những lãnh vực chưa được phép khai thác dẫu rằng scandals ở đây thì chẳng

thiếu.(!) Còn trong đời sống xã hội, người ta đã sử dụng bạo lực như một phương tiện nhanh chóng hữu hiệu để giải quyết vấn đề hay thậm chí chỉ để thỏa mãn cái “tôi” bé nhỏ của mình.

Những điều nghe thấy...

Chúng ta nghe những nhà bình luận xã hội nói gì về nguồn gốc của xung đột hay bạo lực? Họ giải thích đơn giản nguyên nhân của mọi thứ tội lỗi, sai trái là do “*mặt trái của cơ chế thị trường*”(?) dù cái mặt trái ấy không ai hiểu nó ra sao. Chỉ hình dung đây là một khuôn mặt xấu xí, đầy sẹo nhìn mọi quan hệ dưới lăng kính lợi nhuận, dịch vụ, dối chác, tàn nhẫn, lọc lừa, phi nhân tính... Điều ấy có thể đúng khi người ta hô hào xã hội hóa các dịch vụ giáo dục hay y tế để rồi khi đến trường hay vào bệnh viện, trẻ em hay người bệnh chỉ nhìn thấy những đôi mắt lạnh lùng với những tờ biên lai học phí hay viện phí thay cho thái độ ân cần xuất phát từ lương tâm chức nghiệp. Điều ấy có thể đúng khi nền hành chính công đang bị “dịch vụ” hóa. Nhưng có phải đây là hậu quả của “cơ

chế thị trường”, hay nguyên ủy nó nằm ở một chỗ sâu hơn, xa hơn: khoảng trống của giáo dục đạo đức? Bởi lẽ trong các quốc gia có nền kinh tế thị trường phát triển từ rất lâu như những nước Tây Âu hay Bắc Mỹ thì tình trạng bạo lực, lối ứng xử hung bạo đã được kiểm soát khá tốt. Tất nhiên không loại trừ những “kẻ giết người hàng loạt” đó đây vẫn xuất hiện, đặc biệt là Hoa Kỳ nơi súng ống được bán tự do. Thế nên không thể cứ đổ vấy cho “mặt trái cơ chế thị trường” là có thể xoa tay ngủ yên rằng cái gì nó cũng có hai mặt.



Những điều cần phải thấy và làm

Như thế chúng ta đã lúng túng trong việc giải thích tình trạng bạo lực gia tăng trong xã hội, khắp mọi nơi, sân cỏ hay sân trường, trong từng tâm hồn con người hôm nay vì “*làm thế nào mà một thế giới luôn tràn ngập lòng căm thù và tức giận lại có thể có được nền hòa bình thật sự?* ... *Tìm kiếm những giải pháp bên ngoài là một hành động đáng khen ngợi, nhưng chúng ta không thể thành công nếu tâm hồn chúng ta luôn đầy ắp những căm thù và tức giận*” (Đức Đạt-lai Lạt-ma). Vậy nên lỗi hổng trong xã hội, trong mỗi con người hôm nay là thiếu sự huân tập, giáo dục tâm thức những phẩm chất để có thể sống an lạc. Đức Phật đã từng chỉ ra ba loại phẩm hạnh căn bản: Phẩm hạnh về việc giải phóng cá nhân để kiềm chế bản thân tránh xa những hành vi và lời nói gây hại cho mọi người; phẩm hạnh về sự quan tâm dành cho người khác (còn xem như là phẩm hạnh của các vị Bồ-tát), chủ yếu quan tâm giúp đỡ mọi người; và phẩm hạnh tập trung vào những kỹ thuật đặc biệt nhằm kiểm soát và mở rộng khả năng tâm hồn

để có được sự sáng suốt và từ bi. Người cũng cho ta biết tình yêu đúng nghĩa phải có những phẩm chất: sự tử tế, lòng từ bi, sự cảm thông, đức trầm tĩnh.

HT. Thích Nhất Hạnh đã có lần viết: “*Bạn và đối tượng yêu thương của bạn không thể là hai cá nhân độc lập. Hãy tiếp tục chiêm nghiệm, thiền định cho đến khi bạn thấy mình xuất hiện nơi những kẻ hung ác nhất, nơi mọi đứa trẻ đang sắp chết vì đói... nơi mọi người đang bước đi trên đường, mọi người ở mọi nơi trên thế giới*”. Chúng ta, nói một cách hình tượng, đang ở trên cùng một con tàu, tìm kiếm cùng một thứ: hạnh phúc. Nhưng không thể có hạnh phúc nếu mình tự co lại thành một thứ ốc đảo xa xôi. Bạn không thể là kẻ giàu sang lẻ loi hãnh tiến giữa muôn người cơ cực vì một xã hội nếu chỉ gồm một thiểu số giàu có và hàng triệu người nghèo khổ không thể tự hào là một xã hội hạnh phúc (!). Vì khi đó “*Con người hiện diện ở đời như là một người khát nước ở ngoài bể khơi đang uống nước mặn. Càng uống thì càng khát và càng khát thì càng uống...*” (Thích Chơn Thiện - *Lý thuyết Nhân tính qua*



kinh tạng Pāli). Thế nên trong chừng mực nào đó, xã hội chúng ta đang trải qua những khủng hoảng đạo đức, niềm tin, tình cảm và cả giáo dục khi người ta không tìm thấy lý tưởng để vươn lên, vượt qua những dục vọng của chính mình “*Con người có thể mong chờ những gì từ kinh tế, chính trị, cạnh tranh... đi cùng với tham, sân, si, hận thù, v.v... nếu không phải chỉ xây dựng trên trái đất một thị trường thực phẩm khổng lồ, một thị trường vũ khí giết người hàng loạt, v.v... chỉ đem lại sự tàn bạo và sợ hãi ? (!)*” (TCT-sdd) và chính tác giả, trong luận án của

mình đã đề nghị đặt nền giáo dục hôm nay và mai sau trên tư duy vô ngã xem con người là một hiện hữu duyên sinh hay là năm thủ uẩn, mà không phải là một thực thể (entity)... để nhấn mạnh rằng “... *vai trò của giáo dục là giúp con người thấy sự thực của chính mình, sự thực của thế giới, và loại bỏ hết thấy nguyên nhân của phiền não, khổ đau để được hạnh phúc trong hiện tại và tại đây*”. (TCT-sdd)

Được như thế, khoảng trống lòng yêu thương trong mỗi con người mới được lấp đầy và cuộc sống mới thật sự mang nhiều ý nghĩa.■



TÌM HIỂU CÁC THỂ HỆ THIỀN SƯ TẠI CHÙA BẰNG

■ NGÔ QUỐC TRƯỜNG

Chùa Bằng, tên chữ Hán là Linh Tiên Tự (靈仙寺), tọa lạc khu Bằng A, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Thời Lê, chùa thuộc xã Bằng Liệt, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam. Chùa ra đời khi nào chưa tra khảo được. Theo *Tu Tạo Linh Tiên Tự Bi* (修造靈仙寺碑) thì vào năm Hồng Định 18 (1617), trụ trì chùa là Nguyễn Văn Tông 阮文宗, tự Huệ Nguyên 惠原 đứng ra vận động hai làng Linh Đường và Bằng Liệt trùng tu chùa và cầu Bến Đai. Như thế thì biết chùa đã xây dựng trước năm 1617.

Trong khoảng thời gian này, chúng ta không được biết nhiều các hoạt động Phật sự của chùa. Đến năm Thịnh Đức 2 (1654)¹,

1. Theo Linh Tiên Tự Bi, hiện còn lưu ở bản chùa. Chúng tôi tham khảo thêm thạc bản văn bia thuộc Thư viện Viện Nghiên Cứu Hán Nôm, kí hiệu 722.



Tháp Phật và tượng La-hán tại chùa Bằng

chùa lại được trùng tu nhà thiêu hương, tiền đường do sự phát tâm của hai vợ chồng ông Ngô Vĩnh Lăng, tự Chân Sinh và bà Lưu Thị Lý, hiệu Diệu Minh, dưới sự chủ trì của Thiền sư Huệ Quảng (惠廣禪師). Tư liệu văn bia chùa không cho biết nhiều, chỉ

biết Thiền sư thế danh là Lê Khả Đắc, người xã Ba Lăng, Thượng Phúc. Hai thí chủ được dân làng bầu hậu, ông được bầu làm hậu Thần, bà được bầu làm hậu Phật, hằng năm qui định cúng tế cho ông bà. Như thế, chùa Bằng trải qua mấy mươi năm đã được trùng tu 2 lần.

Vị Thiền sư kế thừa trụ trì mà chúng ta được biết là Thiền sư Như Liên Bất Trước Thủy (如蓮不著水禪師). Theo *Kiến tính thành Phật*², trong danh sách những người được kể đăng của Thiền sư Chân Nguyên thì Thiền sư Như Liên là vị thứ 2 trong bảng danh sách gồm 30 vị. Theo *Quang Âm Thiền Tự Thiền Đài Trụ Thạch*³ do chính Thiền sư soạn và viết chữ vào năm Chính Hòa 25 (1704) thì ông không những trụ trì chùa Bằng mà kiêm nhiệm chùa Quang Âm.

2. Thiền sư Chân Nguyên, *Kiến tính thành Phật* (1698), bản in lại năm Minh Mệnh 6 (1825), bản lưu tại chùa Sùng Phúc-Gia Lâm. Thư viện Viện Nghiên Cứu Hán Nôm, kí hiệu A. 2570. Danh sách này nằm trang cuối, tờ 104b.

3. Cây trụ đá này vẫn còn ở chùa Quang Âm, xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Văn bia hiện giờ chữ vẫn còn tỏ nét. Chúng tôi tham khảo thêm thác bản Viện Nghiên Cứu Hán Nôm, kí hiệu 863/864/865/866.

Hiện chùa Bằng còn một cái trống đá được làm năm Bảo Thái 4 (1723), trong đó Thiền sư Như Liên cho soạn một bài văn ghi lại công đức của các thí chủ.

Thiền sư Như Liên xây dựng hai ngôi chùa Bằng và Quang Âm trở thành những ngôi già lam qui mô. Thiền sư không những phát triển cơ sở vật chất cho Phật giáo mà còn đặt nền móng bền vững cho các thế hệ sau mình thuận tiện hơn trong việc hoằng hóa lợi sinh. Thiền sư Như Liên viên tịch khoảng trước năm Bảo Thái 8 (1727). Vì lúc này Thiền sư Tính Tuyên, người trụ trì kế tiếp đã đứng ra vận động thập phương tín thí làm mới Thạch kiều và Quán đá⁴.

Thiền sư Tính Tuyên và Thiền sư Như Liên có phải là hai thầy trò hay không, hiện vẫn chưa được rõ. Chúng ta có thể nhận thấy là hai vị trong cùng một dòng thiền Đông Độ. Thiền sư Tính Tuyên kế đăng trụ trì hai chùa Quang Âm và Linh Tiên. Sư quê xã Ninh Vũ, huyện Đông An, phủ Khoái Châu. Sư Tính Tuyên khi còn là Sa-di đã làm nhiều Phật sự lớn

4. Quang Âm Thiền Tự Thạch Quán Bi Ký, thác bản Viện Nghiên Cứu Hán Nôm, kí hiệu 879/880.

như vận động tín thí xây hai cầu đá là cầu Quang Bằng và Cầu Biêu mà văn bia ghi lại⁵.

Trong vòng 10 năm, từ khi Thiền sư đứng ra vận động xây dựng cầu đá ở xứ Cầu Hóp năm Bảo Thái 8 [1727] đến xây cầu Quang Bằng năm Long Đức 3 [1734] và đến năm Vĩnh Hựu 3 [1737] cho xây cầu Biêu thì thấy được vai trò rất lớn của Thiền sư Tính Tuyên. Phải nói rằng, Thiền sư Tính Tuyên có uy tín lớn mạnh, thập phương tín thí mới dám bỏ tiền ra ủng hộ nhiều được. Thiền sư Tính Tuyên xứng đáng để chúng ta tôn xưng là tổ lập cầu.

Năm 1747, Thiền sư Tính Tuyên in lại tác phẩm *Ngũ Chứng Bồ Đề Yếu Nghĩa* của Chuyết Công Hòa thượng. Trong lần in này, Thiền sư Tính Tuyên đã in thêm tác phẩm của Thiền sư Chân Nguyên là *Tịnh Độ Yếu Nghĩa* như là phần phụ lục với nhan đề “Phụ hậu thiện ác báo ứng, phả khuyến niệm Phật, lâm chung chính niệm” vào tác

phẩm. Theo thầy Lê Mạnh Thát⁶, bài “Trùng San Ngũ Chứng Bồ Đề Yếu Nghĩa Tự Văn” là do Tính Tuyên viết.

Chúng tôi còn phát hiện một bản *Ngũ Chứng Bồ Đề Yếu Nghĩa* nữa, bản in năm Bảo Thái 7 [1726] do Thiền sư Chân Nguyên trùng san. Lúc này, Thiền sư Chân Nguyên đã 80 tuổi, giao phó cho sư Như Tuy (1696 – 1733) trông nom khắc in. Như thế, Thiền sư Tính Tuyên có được giao phó hay không thì chúng ta chưa dám chắc. Bởi sư Như Tuy là đệ tử trực tiếp của Thiền sư Chân Nguyên, nên lời dặn dò là hợp lí. Thiền sư Tính Tuyên hiện chưa thấy có tư liệu nào nói sư tham học với Thiền sư Chân Nguyên, chính sư tự xưng là pháp tôn của Thiền sư Chân Nguyên. Liệu sư Như Tuy và Thiền sư Tính Tuyên có quan hệ thầy trò chăng?

Từ tư liệu này mà chúng ta biết Thiền sư Tính Tuyên đã thụ giới Tỳ-kheo như cuối tác phẩm ghi: “Lâm Tế thiền tông Nam Sơn đạo mạch trụ trì Quang Ân tự sa môn tự Tính Tuyên”. Năm

5. Tham khảo Quang Bằng Kiều Bi Ký Tịnh Minh, kí hiệu 461/462/463/464 và Quang Liệt xã Cầu Biêu Xứ Tạo Thạch Kiều Minh Bi Ký, kí hiệu 867/868/869/870.

6. Lê Mạnh Thát (1980), *Chân Nguyên Thiền sư toàn tập*, tập 1, Tu Thư Vạn Hạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh, tr. 161.

1747, Tính Tuyên đã giao chùa Linh Tiên cho Thiền sư Hải Dương mà sách ghi: “Nhất trụ trì Linh Tiên thiền tự Chân Giác Sa di Hải Dương”.

Về năm tịch của Thiền sư Tính Tuyên, chúng ta có thể suy ra được từ các nguồn tư liệu. Năm mà Thiền sư in tác phẩm trên là vào ngày tốt giữa hạ năm Cảnh Hưng 8 [1747] và theo Quang Ân Tự Hậu Phật Điền Bi Ký nói ngày 28 tháng 5 năm Đinh Mão [1747] dân làng mời Thiền sư Như Tâm về trụ trì chùa Quang Ân. Như thế thì sau khi in lại sách không lâu, Thiền sư Tính Tuyên đã viên tịch. Chúng tôi xác định ngày mồng 6 tháng 5 năm 1747 là ngày Thiền sư viên tịch nhờ một văn bia chùa Thiên Quang⁷ ghi lại như sau:

南無金剛塔摩訶比丘不著
水字如蓮禪師禪座下六月十五日
正忌

南無靈光塔摩訶比丘字性
宣禪師禪座下五月初六日正忌

南無圓光塔摩訶僧副比丘
字海揚禪師禪座下六月初八日
正忌

7. Chùa Thiên Quang còn gọi là chùa Hòa Mã thuộc phố Phùng Khắc Khoan, phường Ngô Thì Nhậm, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Hiện chùa còn văn bia được lắp vào tường tháp phía phải chùa.

南無祥光塔圓融僧副比丘
字寂燭禪師禪座下十二月初二
日正忌

Nam mô Kim cương tháp ma ha Tỳ-kheo Bất Trước Thủy tự Như Liên Thiền sư thiền tọa hạ, lục nguyệt thập ngũ nhật chính kị.

Nam mô Linh Quang tháp ma ha Tỳ-kheo tự Tính Tuyên Thiền sư thiền tọa hạ, ngũ nguyệt sơ lục nhật chính kị.

Nam mô Viên Quang tháp ma ha Tăng phó Tỳ-kheo tự Hải Dương Thiền sư thiền tọa hạ, lục nguyệt sơ bát nhật chính kị.

Nam mô Tường Quang tháp Viên Dung Tăng phó Tỳ-kheo tự Tịch Nhu Thiền sư thiền tọa hạ, thập nhị nguyệt sơ nhị nhật chính kị.

Văn bia ghi lại danh sách 4 vị sư trụ trì chùa Bằng và các ngày kị giỗ. Sau khi Thiền sư mất, đệ tử xây tháp phụng thờ. Chúng ta biết tháp Thiền sư tên là “Linh Quang”. Nhờ văn bia mà chúng ta biết thêm vị kế đăng chùa Bằng là Thiền sư Tịch Nhu. Danh sách này được Thiền sư Chiếu Tính, trụ trì chùa Thiên Quang cho ghi lại.

Chuyển qua giai đoạn đầu nhà Nguyễn, hiện biết Thiền sư Phổ

Siêu trụ trì chùa. Thiền sư cho đúc chuông triêu mộ vào năm Minh Mệnh 18 [1837]. Nhân dân trong vùng thường ca ngợi như sau: “Chuông Bằng, trống Lũ, mõ Định Công, cồng làng Sét”. Về vị Thiền sư này, hiện chỉ biết được như thế.

Trước đây, trong *Hà Nội Danh Lam Cổ Tự* mục viết về chùa Bằng, các tác giả đã cho Thiền sư Phổ Siêu trụ trì chùa sau Thiền sư Chiêu Sứ Trí Điền, Phổ Tế Trí Tâm, Phổ Quang. Chúng tôi nhận thấy như thế là làm đảo lộn trật tự thế hệ trụ trì chùa. Theo *Toàn Tập Minh Châu Hương Hải*, phần nguyên bản tác phẩm *Di Đà Kinh Thích Giải Hoa Ngôn* được in năm Minh Mệnh 14 [1833] có ghi lại danh sách những vị chúng san như: 崇福寺智水大德 (Sùng Phúc Tự Trí Thủy Đại đức)⁸. Thiền sư Trí Thủy còn có tự là Tịch Tĩnh, ngài là vị đệ tử

của Thiền sư Từ Nghiêm Hải Thụ, trụ trì chùa Sùng Phúc, Tam Huyền⁹. Thiền sư Trí Thủy lại là bản sư của Thiền sư Chiêu Sứ Trí Điền, trụ trì chùa Bằng. Chúng ta thấy Thiền sư Phổ Siêu sống cùng thời hoặc có thể lớn tuổi hơn Thiền sư Trí Thủy, thì làm gì lại trụ trì sau Thiền sư Chiêu Sứ được. Do đó, Thiền sư Phổ Siêu là vị trụ trì trước thế hệ Thiền sư Chiêu Sứ.

Theo *Thiền Uyển Truyền Đăng Lục*, quyển hạ ghi:

河內三玄門崇福寺性泉湛公始祖下二傳慈嚴海書大師…下三傳盛光所福慶寺智鏡寂光大師…二枝下三傳國賜刀牒智水寂性和尚…下四傳憑烈靈仙寺沙門照丑智典大師貫東澤棟巴村人姓劉十二出世師性本柔和真旨不忘笑語不辨是非日常禮誦為功案壽五十四歲門下法嗣六人一日告疾面西而逝門人建塔像奉事本寺下五傳比丘普濟智心禪師貫上福養賢人姓黃氏十二出家師為人慤謹少語通明正直凝重而有禮以大法自負行年四十八歸西下六傳比丘普光本社人十二出家師性少語以法律為先行事則循天理

8. Lê Mạnh Thát, *Toàn tập Minh Châu Hương Hải*, NXB TP.HCM, 2000, tr.422. Trong tác phẩm này, tác giả chưa khảo được những vị tôn túc chúng san cũng như tài trợ cho tác phẩm ra đời. Nếu đối chiếu *Thiền Uyển Truyền Đăng Lục*, quyển hạ, bản của Viện Nghiên Cứu Hán Nôm, kí hiệu VHV 9 thì sẽ tìm ra nhiều vị sư không những biết được tông tích mà còn khảo được họ thuộc sơn môn nào, tiểu truyền của họ nữa.

9. Chùa Sùng Phúc còn gọi là chùa Tam Huyền thuộc phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội.



Tượng Phật trên tháp
chùa Bằng

“Hà Nội Tam Huyền Môn
Sùng Phúc tự, Tỉnh Tuyên Trám
Công thủy tổ... Hạ nhị truyền
Từ Nghiêm Hải Thư Đại sư...
Hạ tam truyền Thịnh Quang Sở
Phúc Khánh tự Trí Kính Tịch
Quang Đại sư... Nhị chi, hạ tam
truyền quốc tử đạo điệp Trí Thủy
Tịch Tĩnh Hòa thượng... Hạ tứ
truyền Bằng Liệt Linh Tiên tự
Sa-môn Chiếu Sứ Trí Điển đại
sư, quán Đông Trạch, Đông Ba
thôn nhân, tính Lưu. Thập nhị
xuất thế, sư tính bản nhu hòa,
chân chỉ bắt vong tiểu ngữ,
bất biện thị phi, nhật thường lễ
tụng vi công án, thọ ngữ thập tứ
tuế. Môn hạ pháp tự lục nhân.
Nhất nhật cáo tật diện Tây nhi
thệ, môn nhân kiến tháp tượng,
phụng sự bản tự. Hạ ngũ truyền
Tỳ-kheo Phổ Tế Trí Tâm Thiền
sư, quán Thượng Phúc Dương
Hiền nhân tính Hoàng thị. Thập
nhị xuất gia, sư vi nhân khác cần,

thiểu ngữ thông minh chính trực,
ngưng trọng nhi hữu lễ dĩ đại
pháp tự phụ, hành niên tứ thập
bát qui Tây. Hạ lục truyền Tỳ-
kheo Phổ Quang bản xã nhân.
Thập nhị xuất gia, sư tính thiểu
ngữ dĩ pháp luật vi tiên hành sự
tắc tuần thiên lý¹⁰.

Tạm dịch: “Thủy tổ Tỉnh
Tuyên Trám Công, chùa Sùng
Phúc, Tam Huyền môn... truyền
xuống đời thứ 2 là Đại sư Từ
Nghiêm Hải Thư... Truyền
xuống đời thứ 3 là Đại sư Trí
Kính Tịch Quang, chùa Phúc
Khánh, sở Thịnh Quang... Chi
thứ 2, truyền xuống đời thứ 3 là
Hòa thượng Trí Thủy Tịch Tĩnh,
ngài được ban giới đạo và độ
điệp... Truyền xuống đời thứ 4
là Sa-môn Chiếu Sứ Trí Điển,
chùa Linh Tiên, Bằng Liệt. Ngài
quê thôn Đông Ba, Đông Trạch,
họ Lưu. Ngài xuất gia năm 12
tuổi, tính nhu hòa, chân chất, ít
nói cười, không tranh thị phi,
thường nhật, tụng kinh bái sám
làm gia vụ, trụ thế 54 tuổi, học
trò được 6 người. Một hôm cáo

10. Hòa thượng Phúc Điền biên tập,
Thiền Uyển Truyền Đăng Lục, quyển hạ,
bản lưu tại Thư viện Hán Nôm, kí hiệu
VHv 9, từ tờ 39a2 đến tờ 40a8. Một số
đoạn tiểu truyện không liên quan chúng
tôi tinh lược, để ba chấm.

bệnh, ngồi quay về hướng Tây mà hóa, đệ tử xây tháp tạo tượng thờ tại chùa. Truyền xuống đời thứ năm là Tỳ-kheo Phổ Tế Trí Tâm, quê Dưỡng Hiền-Thượng Phúc, họ Hoàng. Ngài xuất gia năm 20 tuổi, đối với mọi người đều cung kính, ít nói nhưng lại thông minh chính trực... lấy pháp lớn mà tự mình dựa vào, tuổi 48 thì Tây qui. Truyền xuống đời thứ 6, Tỳ-kheo Phổ Quang, người bản xứ. Ngài xuất gia năm 20 tuổi, tính ít nói, mà đã nói ra lời gì đều lấy pháp luật làm đầu, làm việc thì theo thiên lý”.

Ba vị Thiền sư kế đăng chùa Bằng thuộc chi hai pháp phái chùa Sùng Phúc, Tam Huyền. Vị Tổ sư Tính Tuyên Trạm Công (1674 – 1744) là đệ tử lớn của Như Trừng Lâm Giác (1696 – 1733). Thiền sư đã từng du phương học đạo tận Trung Quốc, mang về rất nhiều kinh sách. Các bản kinh sách này được tàng trữ tại chùa Càn An-Nam Đồng.

Ba vị thiền tổ này đã xây dựng chùa Bằng trong giai đoạn Thiệu Trị, Tự Đức. Sau ba vị này mà chúng ta được biết là có Thiền sư Thanh Bình, hiệu Thận Độc đến trụ trì. Thiền sư Thanh Bình cũng kiêm trụ trì chùa Sùng An –

Tự Liệt. Thiền sư viên tịch năm 1926, sau đó Hòa thượng Tường Vân (1906 – 1979) về trụ trì chùa. Năm 1954, Hòa thượng đã cho trùng tu tòa chính điện có ông Nguyễn Văn Thanh, tỉnh trưởng Hà Đông về dự lễ. Sau đó, Hòa thượng giao chùa cho thôn xã, về trụ trì chùa Quang Minh cho đến ngày viên tịch.

Từ năm 1954 đến năm 1996, chùa không có sư trụ trì. Mọi việc đều do làng xã tổ chức. Năm 1996, chùa cung thỉnh Thượng tọa Bảo Nghiêm về trụ trì. Thượng tọa Bảo Nghiêm đã cho trùng tu, sửa sang nhiều hạng mục công trình đã xuống cấp. Lại cho xây dựng Pháp Đường để có chỗ cho đạo tràng sinh hoạt. Hiện nay, chùa Bằng đang chuẩn bị hoàn tất ngôi Bảo Tháp 13 tầng để kịp khánh thành đúng 1000 năm Thăng Long – Hà Nội. Nơi đây hằng năm thường tổ chức nhiều lễ hội lớn, là trung tâm điểm của Đạo tràng Pháp Hoa miền Bắc.

Nhìn lại lịch sử ngôi chùa, chúng ta thấy được chùa đã hưng rồi phế nhiều lần. Hiện nay, chùa Bằng đã và đang đóng góp không nhỏ vào sứ mệnh hoằng dương chánh pháp của Phật giáo Việt Nam. ■



Đi tìm cái thật

Tôi đang đi tìm mình trong ảo ảnh
 Thuở luân hồi còn sót lại đầy vơi
 Kìa non nước, kìa cỏ hoa hoang dại
 Lớp nợ tàn lớp khác lại sinh sôi.

Mấy mươi năm cuộc hành trình ngắn ngủi
 Kiếp phù sinh tụ tán tựa mộng hồ
 Có những cái ngỡ chừng như là thật
 Cố vun bồi bỗng chốc hóa hư vô.

Nhiều đêm thắm tôi ôm ghi mặt đất
 Và hỏi rằng cái thật nó ở đâu?
 Đất lặng im không một lời nhắn nhủ
 Tôi âm thầm đào bới giữa hoang liêu.

Ôi! Kiếp người nó mơ hồ quá đổi
 Cái thật đây, cái giả cũng là đây
 Đan xen lẫn vì vô minh áp đảo
 Tỉnh giấc nồng, ôi! Gió thoảng mây bay.

■ HUỲNH HÀ



TÔN GIẢ THẬP LỰC CA-DIỆP

nói lời chân thật, khiến máu nơi chân Phật dừng chảy

■ THÍCH TÂM NHÂN

Dẫn nhập:

Khi Hòa thượng Đồng Minh còn sinh tiền, có lần Hòa thượng kể: Thầy Minh Phát đi thăm một bác Phật tử bệnh nặng, thầy lại nhà, ngồi bên giường nắm tay bác ấy thầy nói: “Nếu bác có thương con cháu thì chóng khỏe, chơi với con cháu; còn nếu thấy nằm đây khổ cái thân, nhọc cho con cháu thì bác về với Phật”. Hôm sau, người nhà rồi rít đến tri ân thầy, vì bác ấy đã khỏe lại. Hòa thượng kể xong, gật gù cười cười, khen thầy Minh Phát có nhiều cái hạnh kỳ lạ.

Chuyện đời lắm việc khó tin, vì vượt ngoài tư duy, nhận thức của người thường. Ngẫm chuyện nay đọc chuyện xưa, “Tôn giả Thập Lực Ca-diếp nói lời chân thật, khiến máu nơi chân Phật dừng chảy” cũng khá phần hy hữu, bất

khả tư nghị. Nhưng ngôn ngữ ẩn dụ tự ngàn xưa như câu trả lời cho những việc tế toái trong sinh hoạt đời thường, mà tâm tư hữu hạn của con người đều khó biết, khó hiểu, khó tin.

Chuyện “Tôn giả Thập Lực Ca-diếp nói lời chân thật, khiến máu nơi chân Phật dừng chảy” (Thập Lực Ca-diếp dĩ thật ngôn chi Phật túc huyết duyên 十力迦葉以實言止佛足血緣) trong kinh Tạp bảo tạng quyển 7, trang 481a24, tạng Đại Chánh 4, số hiệu 203.

Toát yếu nội dung chuyện:

Một hôm đức Phật bị gai Ca-đà-la chích vào chân, máu chảy mãi không cầm. Ngài dùng các loại thuốc đắp lên nhưng vẫn không lành. Các vị La-hán ở trong núi Hương hải thuốc đem đến bôi vào cũng không bớt.

Khi ấy, Tôn giả Thập Lực Ca-diếp đến chỗ Phật nói như vậy:

- Nếu đức Như Lai đối với tất cả chúng sanh có tâm bình đẳng, Thế Tôn đối với La-hầu-la, Đề-bà-đạt-đa,¹ v.v... đều như nhau thì máu trên chân hãy cầm lại.

Ngay tức khắc máu liền cầm và vết thương cũng lành. Các Tỷ-kheo vui mừng hỏi Phật:

- Thưa Thế Tôn! Nhiều loại thuốc hay đắp lên chân Thế Tôn điều trị mà máu vẫn không cầm. Nhưng vì sao Tôn giả Ca-diếp nói lời chân thật thì máu cầm liền!?

Đức Phật bảo:

- Đâu phải chỉ có ngày hôm nay thôi, ở thời quá khứ cũng như vậy rồi. Thuở ấy, có một Bà-la-môn sanh một người con, đặt tên là Vô Hại. Một hôm, người con thưa với cha:

“Thưa cha, khi làm ruộng chớ giết hại chúng sanh”.

Người cha bảo:

“Con muốn làm tiên nhân hă! Hình thức sinh sống làm sao tránh loài trùng kiến được?”

1. Đề-bà-đạt-đa: Skt=Pl. Devadatta, là con vua Học-phạn, chú của Phật (có thuyết nói là con vua Cam Lộ Phạn, Bạch Phạn hay con của trưởng giả Thiện Giác). Sau một thời gian xuất gia theo Phật, ông có tâm kiêu mạn, rồi dẫn 500 đồ chúng thoát ly Tăng đoàn, phá hòa hợp Tăng, ám hại Phật.

Người con thưa:

“Con muốn đời này, đời sau đều được an lạc. Nếu cha không nghe lời con, thì con sống để làm gì!?”

Cậu ta liền đến bên suối Độc Long ngồi đó, vì muốn chết. Ở suối này có con rồng hung dữ, hễ thấy người là giết. Con của Bà-la-môn vừa thấy nó là bị chất độc tấn công khắp cơ thể, sức sống gần tàn. Bấy giờ, người cha lo buồn, không biết con đang ở đâu, cấp tốc đi tìm. Đến suối Độc Long, thấy con mình sắp chết, vội đến bên con nói rằng:

“Con ta từ xưa đến nay không có tâm giết hại, độc này phải tiêu diệt.” Vừa nói xong, khí độc liền tiêu, thân thể người con bình phục như xưa.

Người cha lúc ấy là Thập Lực Ca-diếp, còn người con chính là thân Ta. Trong thời quá khứ, vị này đã nói lời chân thật, giúp bệnh Ta tiêu trừ, thì đời này cũng dùng lời chân thật để làm lành bệnh Ta.

Lời kết:

Luận về thân Phật, sau khi đức Phật nhập diệt, thời đại bộ phái các nhà Phân biệt luận và Đại chúng bộ chủ trương thuyết thân Phật là vô lậu. A-tỳ-đạt-ma đại tỷ-bà-sa luận 44, T27n1545,² trang 229a17

2. Tạng Đại Chánh 27, số hiệu 1545.

nói: “Nhu Lai sinh tại thế gian, trường thời tại thế gian. Hoặc đi, hoặc đứng, Nhu Lai không hề bị nhiễm ô bởi pháp thế gian.” Còn Hữu bộ thì chủ trương hoàn toàn khác, cho rằng sinh thân³ của Phật cũng là kết quả của phiền não, cho nên vẫn thuộc hữu lậu.

Lại nhiều kinh điển dẫn chứng đức Phật có quyền năng siêu nhiên, hiện hóa thần thông, như kinh Đại bản, Trường A-hàm 1, T01n01, trang 1b15: “Thật kì diệu hy hữu, đáng Vô Thượng Tôn, có thần thông thấu đến chỗ xa... biết rõ vô số quá khứ đức Phật”; kinh Đại Kiên Cố Bà-la-môn duyên khởi 1, T01n08, trang 208c11: “Nhu Lai Ứng Cúng Chánh Đẳng Chánh Giác, xuất hiện thế gian, đầy đủ thần thông...”, v.v... Và chuyện đức Phật lâm bệnh không phải hiếm thấy trong các kinh, như kinh Du hành, Trường A-hàm 1, T01n01, trang 15a17: “Trong lúc an cư, thân Phật nhuốm bệnh, khắp cả mình đều đau nhức...”; kinh Phật bát-nê-hoàn quyền hạ, T01n05, trang 168a17: “... từ nước Hoa Thị đến nước Cưu-di-na-kiệt, trên đường đi, đức Phật lâm bệnh...”, v.v...

3. Sinh thân 生身: cũng gọi là nhục thân; chỉ cho thân Phật đầu thai nơi cha mẹ mà sinh ra.

Nếu chấp nhận cả hai hình ảnh, một bên là đức Phật có quyền lực siêu nhiên, một bên là một con người bình thường như bao con người khác, cũng bệnh hoạn, cũng đau yếu... như vậy “là mâu thuẫn lớn nhất đối với những người tin Phật. Nhìn từ góc cạnh triết lý, đó là mâu thuẫn giữa thế giới siêu việt và nhận thức thường nghiệm. Thành ra, để hóa giải mâu thuẫn cực kỳ này, các nhà Phật học đề nghị đặt nhận thức chân lý trên hai bình diện, tương đối và tuyệt đối.” Cho nên, ở đây người chép kinh đứng trên bình diện tương đối, viết về đức Phật rất gần gũi với mọi người trong đời thường, cũng bị gai chích vào chân, máu chảy không dừng... Sau đó, Tôn giả Thập Lực Ca-diếp nói lời chân thật với Phật “Nếu đức Nhu Lai đối với tất cả chúng sanh có tâm bình đẳng...”, thì máu liền cầm lại; hoặc người Bà-la-môn nói với đứa con “Con ta từ xưa đến nay không có tâm giết hại, độc này phải tiêu diệt”... phải chăng đây chính là năng lực của sự chú nguyện mà chúng ta thường thấy trong văn tạng Pāli:

Tiểu phẩm (Culla-vagga) II, Luật tạng 4, Nam truyền tạng 4, trang 148 ghi: Có vị Tỳ-kheo bị rắn cắn chết; các Tỳ-kheo thừa

với Phật... Phật dạy các Tỳ-kheo hãy rải tâm từ đến bốn loài rắn chúa (bằng một bài kệ) để bảo vệ bản thân: “Tôi có từ tâm với Tỳ-lâu-la (Virūpakkha), tôi có từ tâm với Y-la-mạn (Erāpatha)... tôi có từ tâm với loài không chân, hai chân... đừng hại tôi... Xin các sinh linh hãy tránh xa. Tôi đánh lễ đức Thế Tôn.”

Kinh Ương-quật-ma-la (Angulimāla sutta), Trung bộ kinh 2 (Majjhima-nikāya): kinh kể về tướng cướp Angulimāla sau khi xuất gia theo Phật thành A-la-hán. Một hôm, đi vào thành Sāvatthī (Xá-vệ) khát thực, thấy một người phụ nữ đang sinh rất đau đớn và nguy kịch, ông thương tâm trở về bạch Phật. Phật dạy: Hãy đến chỗ người phụ nữ ấy nói rằng: “Này chị, từ khi tôi tái sinh trong Thánh đạo, tôi chưa hề tước đoạt sinh mạng của một sinh vật nào; bằng sự thật này, mong chị sinh nở an lành!”

Qua ý kinh cho chúng ta thấy được, năng lực ngôn ngữ có thể chuyển hóa được hoàn cảnh, đối tượng, môi trường xung quanh. Khi người chú nguyện nhờ vào sức niệm, định và lòng từ bi, họ đem thân tâm về một mối, ý chí giao cảm với Tha lực, bắt đầu chế tác một nghiệp báo mới, tác động

đến nghiệp lực của đối tượng được cầu nguyện; sự thiết lập được cảm thông giữa người chú nguyện và Tha lực, thì sự cảm thông đó vượt khỏi ranh giới thời gian và không gian, chỉ trong một sát-na có thể làm thay đổi được nghiệp cảm của người kia. “Nhu vật thấy và vật bị thấy, theo định luật tia tới và tia phản chiếu trong quang học, chúng có liên hệ mật thiết với nhau. Góc tới thay đổi, thì góc phản chiếu đổi theo liên lập tức.” Đồng thời theo thuyết vô thường và luật nhân quả của Phật giáo, nếu tâm thay đổi thì số phận thay đổi, tâm tốt đời sống tốt. Nhưng nếu chúng ta tiếp tục viển vông sẽ khó tránh khỏi mâu thuẫn biện chứng; vì đức Phật lại nói, “sự thắng trầm hay đoạ lạc của một chúng sanh tùy theo hành vi mà nó đã làm, chứ không phải vì bất cứ lời cầu nguyện nào” (Samyutta. iii, tr. 311). Do đó, “kho tàng Phật pháp phải được nhìn từ nhiều khía cạnh khác nhau, mâu thuẫn và đối nghịch, để từ đó mỗi cá nhân tự chứng nghiệm ý nghĩa chân thật của Phật pháp.”

Kết lại, nội dung kinh chuyện giới thiệu trên vẫn là văn chuyện mang sắc thái truyện cổ dân gian Ấn, mà người “thủ vai” là đức Phật, trong nhiều kiếp luôn hành hạnh Bồ-tát cứu độ chúng sinh. ■

Hạnh phúc trong bóng đêm

■ THÍCH THÁI HÒA



T hế gian không có cái gì khổ cả, khổ chỉ là những ảo giác của con người. Những ảo giác của con người cá nhân và con người cộng đồng đã tạo nên những khổ hải cho chính họ và thế giới của họ.

Vì vậy, thế giới vật chất chỉ là những dụng cụ giúp con người sống mà không phải thay thế cho con người để sống. Nếu ai cho rằng, vật chất là cứu cánh của hạnh phúc, người ấy sẽ bị rơi vào cạm bẫy của ảo giác. Chính những ảo giác của họ đã làm cho họ khổ đau.

Ta nên biết rằng, những vật chất đã giúp cho ta tiện nghi bao nhiêu, thì ta cũng bị chính nó gây ra cho ta mất tiện nghi bấy nhiêu. Nó giúp cho ta bao nhiêu hạnh phúc, thì nó cũng lấy mất hạnh phúc của ta bấy nhiêu. Nó giải phóng sự đói nghèo cho ta bao nhiêu, thì chính chúng cũng đang làm cho ta đói nghèo, lo lắng và sợ hãi bấy nhiêu.

Một đời sống sung mãn về vật chất đang hấp hối và giãy giụa trên những đồng ngói gạch, xi măng, cột sắt là vì chúng đang bị đói nghèo bởi đời sống tinh thần. Và một người sung mãn về đời sống tinh thần, họ nghèo vật chất đến nỗi, đói thì ăn, khát thì uống, mệt thì nằm. Họ chỉ biết nhận vừa đủ những gì từ cuộc sống cho họ, và họ biết cảm ơn cuộc sống một cách sâu sắc. Và, nếu họ có làm được điều gì hữu ích cho cuộc sống, thì chính cái ấy là của cuộc sống mà không phải của họ.

Từ chối đời sống vật chất là một người điên, nhưng bám víu vào đời sống vật chất là một kẻ khốn nạn. Điên, vì chính đời sống của nó đã bị đảo lộn. Khốn nạn, vì nó muốn thanh thoi mà thân và tâm của nó luôn luôn mang vào những khối nặng lằm lì, vô tri, không biết nói, không biết cười, không biết cảm thông và sẻ chia.

Thế thì sao? Từ chối ư? – Không! Bám víu ư? – Không! Không từ chối mà cũng không bám víu, mà hãy trân trọng và sử dụng nó như là những phương tiện của cuộc sống mà không phải là cứu cánh.

Vậy, cứu cánh của cuộc sống là gì? Cứu cánh của cuộc sống chính là sự giác ngộ.

Giác ngộ cao nhất, là biết được rằng, những gì ta đang có và đang trân quý hôm nay, chính những cái ấy, tự nó đã và đang biến mất trong từng khoảnh khắc hiện hữu của chính nó. Nó biến mất không phải để trở thành hư vô, mà để tiếp tục tái lập trong những điều kiện nhân quả của nó. Và nhân quả của nó còn đó, nhưng không phải bất biến và thường tại. Nó thường tại ngay ở nơi cái không thường tại của chính nó. Và nó chuyển biến ngay nơi cái bất biến của chính nó.

Ta hãy nhìn bản thân ta, đời sống của ta bằng con mắt giác ngộ, ta sẽ nhận ra rằng, ta không có bất cứ một cái ta nào riêng biệt, độc tồn và tự hữu. Cái ta độc tồn và tự hữu chỉ là những ảo giác.

Không ảo giác sao được? Khi mà bản tay ta chưa bao giờ là bản tay hiện hữu một mình, mà nó cùng hiện hữu với những cái khác.

Nó hiện hữu với xương, với thịt, với hệ thần kinh, với máu tim, với cha mẹ, với nhân duyên nghiệp quả của chính nó và với cuộc đời.

Nếu giác ngộ được như thế, tầm nhìn và sự hiểu biết của ta đối với bản thân mình, đối với cuộc sống của mình càng ngày càng rộng lớn và sâu sắc. Tình thương chân thực của ta đối với mọi người và mọi loài, cũng từ nơi sự giác ngộ ấy mà sinh khởi và lớn rộng.

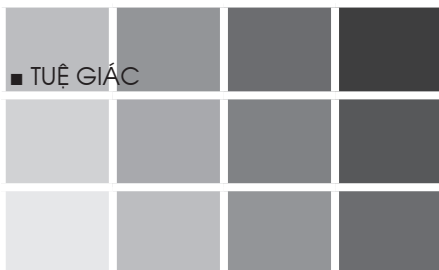
Bấy giờ, hạnh phúc của ta chính là tình thương. Tình thương càng lớn, thì hạnh phúc càng nhiều. Tình thương càng đậm thắm và thâm sâu, thì hạnh phúc của ta càng trở nên cao thượng và diệu vợi.

Muốn chấm dứt mọi tranh chấp và khổ đau của con người cá nhân và cộng đồng ta chỉ cần thực tập ba chữ “đừng ảo giác” mà thôi.

Vì sao? Vì chính ảo giác về một cái ta tự hữu ấy, đã tạo ra những tham đắm, thất vọng và thù hận cho ta. Đời sống bận rộn, tham đắm, thất vọng, hận thù và khổ đau của ta đã được tạo ra từ những ảo giác ấy. Và từ đó, ảo giác đã đẩy ta vào cuộc chạy đua với bận rộn, để kiếm tìm hạnh phúc trong bóng đêm, mà ảo giác vừa là huấn luyện viên, vừa là cổ động viên, đẩy ta đi dài trong bóng đêm tăm tối! ■

DUYÊN KHỞI

CON ĐƯỜNG HÒA BÌNH VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI



Đạo Phật là tôn giáo từ bỏ bạo lực một cách mạnh mẽ nhất trong mọi hình thức. Chính đức Thế Tôn là biểu tượng vĩ đại cho nền hòa bình và hạnh phúc nhân loại. Ngày nay, nhiều người trên thế giới thấy rằng cần phải chú trọng hướng đến và thực hành giáo lý của đức Phật. Bởi vì, thực hành lời dạy của đức Phật là giải pháp đưa đến hòa bình và an lạc cho nhân loại. Người con Phật và những người tin Phật thấy rằng tất cả sự bất an trong cuộc sống đều xuất phát từ căn bản vô minh.

Vô minh là thiếu khả năng hiểu biết, chấp tự ngã của mình là thường hằng, bất biến, coi nó

là điểm trọng yếu trong thể trạng con người và có thể định rõ con đường cho chúng ta thấy được vạn hữu vũ trụ trong thế giới ngày nay. Nó dẫn dắt mọi hành động vì quyền lợi riêng tư của chính nó, mà thực chất chỉ là ảo tưởng. Chính ảo tưởng của tự ngã là nguyên nhân gây ra khổ đau. Chúng ta muốn bảo vệ tự ngã từ những nguy hiểm của dòng đời, từ những biến động trong cuộc sống... Có mấy ai nhận biết được tất cả vạn vật trong vũ trụ luôn biến dịch không ngừng. Trong vô minh, chúng ta bị tách biệt ra khỏi bản chất của con người và thường bị nhấn chìm trong tư tưởng sai lầm của tự ngã. Những

tín đồ Phật giáo tin rằng tâm của tất cả chúng sanh hoàn toàn liên hệ hỗ tương lẫn nhau, hoặc là có ý thức nhận biết hoặc không có. Bởi vì mỗi chúng sanh là mỗi mức độ hoạt động và hệ thống tiếp nhận trong xã hội liên hệ với nhau tạo nên nền hòa bình thực sự, nhưng mỗi người phải ở một mức độ thích hợp do chính con người xây dựng nên. Nếu tin mù quáng về vô minh với tâm chân thật, chúng ta luôn lệ thuộc nhau và tiếp cận nhau, mà căn bản vô minh đã nắm giữ sự tách biệt giữa hai phạm trù thiện-ác, được-mất, hơn-thua, ngã-vô ngã, tham-vô tham, v.v... Nếu chúng ta không nhận biết rõ ràng thì sẽ rơi vào tà kiến si mê. Như vậy, nhờ thực hành thiền quán và thâm hiểu lý Duyên khởi, chúng ta mới có thể thoát khỏi mọi ràng buộc của thế gian. Bởi vì, vô minh là một trong Mười hai nhân duyên, không phải là nguyên nhân đầu tiên, mà là yếu tố đầu tiên quyết định tất cả mọi hoạt động của mười một chi phần còn lại. Do đó, theo Aldous Huxley: “Những ai đã lầm lạc tin tưởng một nguyên nhân đầu tiên thì nhất định không bao giờ có thể trở thành một nhà khoa học. Tuy nhiên, vì không

biết khoa học là gì nên họ không ngờ họ đánh mất một điều gì đó. Ở phương Tây, lối giải thích các hiện tượng bằng cách qui chiếu về một nguyên nhân đầu tiên quả không còn hợp lý nữa, dầu ở trường hợp nào. Chúng ta không bao giờ thành công trong việc cải biến một kỷ nguyên sắt thành một kỷ nguyên vàng, cho đến khi nào chúng ta từ bỏ tham vọng tìm ra một nguyên nhân duy nhất cho tất cả mọi phiền não trong đời và chấp nhận sự hiện hữu của nhiều nguyên nhân đồng tác thành trong một lúc, chấp nhận sự liên hệ mật thiết, phức tạp, tương ứng của hành động và phản ứng của hành động”. (Ends and Means - London)

Học thuyết chính của đức Phật về “Duyên khởi” là động lực giúp cho các hiện tượng vạn vật trong vũ trụ có mối tương quan mật thiết với nhau. Sự hiểu biết thấu đáo và sự thực hành chuyên nhất sẽ giúp chúng ta vượt ra khỏi định kiến ích kỷ do tham, sân, si gây nên. Do đó, sự nhận biết về trạng thái này là triết lý Phật giáo quan trọng nhất đạt đến hòa bình, an lạc ngay trong hiện tại, nhưng đây chỉ là điểm khởi đầu. Tuy nhiên, không ai

có thể đi ngược dòng thời gian, đầu là khởi điểm của một giọt nước, một hạt sương... cũng phải có nơi phát xuất, hướng chỉ là loài người. Vì đó là thực thể thường tồn, bất di bất dịch, mà cũng là một sự trở mình không dứt, một sự trôi chảy luôn tiếp diễn của những biến đổi không ngừng. Hơn thế nữa, tất cả vạn vật trên thế gian đang bị thiêu đốt. Tất cả đều nằm trên ngọn lửa cháy bùng. Và cái “tất cả” ấy là gì? Tại sao đang bị thiêu đốt? Đó chính là ái, thủ, hữu... sanh ra tham vọng và quyền lực. Ngày nào còn nhiên liệu thì ngọn lửa vẫn ngấm ngấm bên trong, càng châm nhiều nhiên liệu thì lửa càng cháy mạnh. Phải chăng, ngọn lửa của cuộc sống thực tại cũng đang cháy ngấm dường thế ấy. Con người hầu như không biết đủ, hằng ngày chỉ sống trong tham cầu và hưởng thụ. Ngày nay, nếu xã hội toàn là những thành phần tư lợi cho riêng mình thì người dân có được ấm no không? Hoặc nếu được thỏa mãn tham vọng, con người càng tự ràng buộc mình vào bánh xe luân hồi, càng bị giày vò tâm trí và khổ sở quần quai thì mang lại lợi ích gì cho xã hội?

Như thế, con đường hướng đến hòa bình, trong thời đại hiện nay, Phật giáo đã đi vào cuộc đời, mang lại lòng tin trong chánh pháp và tạo dựng mối quan hệ với thế giới quanh ta. Một số người hiểu sai lầm về đạo Phật, cho rằng Phật giáo tách rời xã hội, không mang lại ích lợi cho quần chúng hoặc nếu có chỉ ở mức độ bình thường mà thôi. Chính những ý tưởng đó là hậu quả nghiêm trọng về sự thất bại trong mọi lĩnh vực khi tiếp xúc với cuộc đời, điều này hoàn toàn trái ngược với chân lý của đạo Phật. Như vậy, làm thế nào để người dân được an cư lạc nghiệp?

Ở đây, chỉ chú trọng đến quyền lực và mâu thuẫn được xem như là kết quả nhận định về vô minh của mỗi cá nhân. Bên cạnh đó, việc quan sát xã hội để giải quyết những mâu thuẫn, thì Phật giáo đã ứng dụng giáo lý của đức Thế Tôn vào quần chúng nhân dân bằng những buổi thuyết pháp hợp với căn cơ trong thời đại hiện nay. Đặc biệt, ở phương Tây thường gọi là Phật giáo nhập thế, các bậc Tôn túc lãnh đạo Phật giáo thường quan tâm đến những người Phật tử có

tâm huyết với đạo Phật, chính quý ngài là những người tìm cầu giải pháp thích hợp bằng các buổi tọa thiền hoặc thuyết pháp ngay trong nhà tù... ứng với mỗi tình huống xảy ra, ảnh hưởng đến nỗi thống khổ và bất bình của người dân. Phương pháp này thích ứng với hoàn cảnh mới của Đạo đức học Phật giáo. Phật giáo nhập thế nhận biết và tìm ra nguyên nhân gây ra khổ đau cho con người, chính là tham ái và vô minh. Việc mở rộng quan niệm xóa bỏ giai cấp về sự bất bình đẳng, chiến tranh và bạo lực trong xã hội, kinh tế cũng như chính trị đã giảm bớt phần nào quan niệm phân chia giai cấp, bất bình đẳng đối với hạng người cùng đinh. Trước sự phân tích tiến trình Phật giáo phát triển, đạo Phật đã tìm ra con đường hợp với chánh



pháp qua các hoạt động lợi ích xã hội, là chí nguyện cao cả của người con Phật. Vì thế, chúng ta luôn trau dồi tinh thần truyền thừa chánh pháp; phương cách giải quyết các mâu thuẫn làm xung đột quyền lợi của người dân; làm thế nào để xã hội luôn tạo điều kiện thuận tiện cho Phật giáo hoạt động ngày càng thăng hoa trên con đường Hoằng pháp lợi sanh?

Ngày nay, Phật pháp truyền bá đến nhiều khu vực và nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt Phật giáo đang phát triển mạnh mẽ ở các nước phương Tây. Riêng tại Việt Nam, Tăng Ni Phật tử cũng đã thực hiện nhiều chuyến hoằng pháp đến vùng sâu vùng xa vào những ngày lễ lớn như Đại lễ Phật đản, lễ Vu Lan báo hiếu. Phật giáo Việt Nam cần phát huy hơn sứ mệnh hoằng pháp trong tinh thần “vị tha vô ngã”, để đem lời Phật dạy đến mọi vùng miền trên đất nước Việt Nam, nhằm đem lại niềm an lạc và hòa nhập xã hội cho những ai đang khao khát được nghe pháp âm vi diệu của đức Từ Phụ. Ở những vùng hẻo lánh xa xôi, nên tổ chức nhiều buổi học giáo lý dành cho Phật tử nhằm mở mang và

trau dồi kiến thức Phật học căn bản như ăn chay, niệm Phật, thọ Bát quan trai, thọ Tam qui Ngũ giới... Đó là nền tảng cho hàng Phật tử gieo thiện căn với Phật pháp. Đặc biệt, đối với những vị Tăng Ni trẻ ngày nay có khả năng truyền thừa chánh pháp nên tự nguyện tham gia tổ chức bằng cách dạy giáo lý cho các em gia đình Phật tử, cùng chia sẻ những kinh nghiệm trong tu học cũng như kinh nghiệm sống hợp với tâm lý của tuổi trẻ ngày nay, để Phật pháp được lưu truyền mãi ở thế gian. Nhất là các lớp huấn luyện dành cho các Huynh trưởng được tổ chức rộng rãi bao gồm tất cả các quận, huyện trong thành phố nói riêng và cả ba miền nói chung. Từ đó, các huynh trưởng có thể tổ chức thành từng nhóm, phân chia trách nhiệm hợp với từng địa phương để sinh hoạt Gia đình Phật tử ở vùng sâu vùng xa trong bước đầu mới thành lập. Tuy nhiên, cũng cần sự khích lệ tinh thần của các bậc Tôn túc lãnh đạo và tạo điều kiện thuận lợi cho các huynh trưởng phát huy vai trò của mình. Thiết nghĩ, những phương hướng đề xuất trên nên được thực hiện và duy trì mạnh mẽ qua cái nhìn khách

quan trên tiến trình phát triển của Phật giáo hiện nay.

Như vậy, toàn bộ giáo lý căn bản không ngoài lý Duyên khởi, từ vô minh đến lão tử là một chuỗi móc xích tạo ra khổ đau mà chúng sanh cứ mê mờ chấp là thật có nên không thể giải thoát ra khỏi định kiến sai lầm. Khi chúng ta ứng dụng giáo lý Duyên khởi hợp với thời đại, khế lý khế cơ, có sức thuyết phục cao trong nhiều lĩnh vực thì việc cải thiện xã hội, hòa hợp dân tộc là điều tất yếu và đạt hiệu quả thích ứng. Đối với người Phật tử thâm hiểu giáo lý của đức Phật, niềm lo âu về đời sống hằn không phải chỉ tìm cầu miếng cơm manh áo, đến chùa để tranh luận suông hoặc mãi mê du hành đến tận thế giới ảo tưởng cao xa kỳ lạ, mà là thành đạt hạnh phúc thật sự và thoát khỏi mọi đau khổ chính là nhờ thực hành giáo lý Duyên khởi. Như vậy, Duyên khởi đề cập đến nguyên nhân gây ra khổ đau và con đường chấm dứt khổ đau - là quan niệm chính yếu của Phật giáo, và cũng là con đường dẫn đến hòa bình, an sinh xã hội. ■



Tự ngôn: Trước tiên cho phép tôi cáo lỗi cùng những tác gia qua những danh phẩm mà tôi dùng để trích dẫn và viết bản văn này trong sự vô cùng giới hạn của mình: Theresa R. Fitzgerald, Lou marinoff, J.Perrot, N. Chomsky, T.D. Faticoni, S. Faner, S.R. Costenoble, Oxford Concise Dictionary of Mathematics, Oxford Earth Sciences, Gentle, J. P.C. Kleijnen, R.N. Tallarida... và nhất là hai giáo trình nổi tiếng về tiếng Hy Lạp và Do Thái của J. H. Dobson, và C.P. Halle. Ở mặt này, thì bài viết có thể xem như là cách “đạo văn”, ở mặt khác, thì bản văn có thể là một dàn trải cho một kết nối trong một chừng mực mà tôi cho rằng họ đã đến gần Phật giáo. Thay vì, footnote như các “học giả” đã làm trong văn bản học, thì lời chiêu vờ đến sự rộng lượng của các vị ấy chính là “footnote” của bản văn. Riêng đối với độc giả, thì những tên tuổi ấy, chắc sẽ không xa lạ gì và các bạn có thể tìm đọc họ, trong một cách nào đó để thấy rằng, bài viết này còn lâu lắm mới tiếp cận được những gì mà các tác gia ấy hàm ngôn. PH.

Đỉnh cao toán học

trong huyền thoại tôn giáo và văn minh nhân loại

■ PHÁP HIỀN CƯ SĨ

Triết học ví như một cánh đồng thảo nguyên bát ngát dưới cái nhìn của tư duy nhân loại lúc bình minh và cuối chân trời cong giới hạn tầm nhìn với những đám mây phiêu lãng tang bồng, biết đâu chừng là những dòng suối ngọt mát của thi ca với tư cách là những thông điệp hạnh phúc từ một miền vô hạn gọi đến ta. Triết học, ở một nơi gần nhất, người ta có hay không một ít thẩm quyền, thả rong đàn bò của mình nhón nhơ gặm cỏ, và thi ca ở một nơi xa xôi, người ta được trọn quyền diễn cảm những gì chưa biết được – ngôn ngữ và những quy luật chưa được đặt ra.

Muốn biết những diễn cảm phức hợp và chưa có quy luật như vậy, cách tốt nhất bạn nên leo lên một ngọn đồi nào đó trong một quần thể núi cao của Toán học. Bởi vì, “cái ít nhất lại là cái nhiều hơn cả (less is more - thiếu thảng đa) và Lão Tử cũng cho rằng, đạo Trời là đạo của sự giảm trừ, còn đạo của tiểu nhân càng lúc càng tăng). Và, cũng bởi vì, với một vài viên sỏi bạn có thể vẽ nên Thượng Đế; thay vì miêu tả chính xác một khái niệm nào đó những đến 10 từ, trong khi đó ở Toán học, bạn chỉ cần đến 3 hay 5 từ mà thôi. Tôi chắc rằng, bạn sẽ chọn được phương án nào chính xác và nhanh nhất. Những đỉnh cao của Toán học đã là thành viên của huyền thoại tôn giáo và làm nên văn minh nhân loại một cách chuẩn mực, vô tranh. Những miền xác định của Toán học đã chia phần mình cho tính trừu tượng của Hình học không gian và chia phần mình cho những ai muốn ra ngoài thế giới, chẳng hạn, những hành giả Du-già.

Người ta nói rằng, mọi kinh điển của đức Phật thuyết ra, hầu hết là thi kệ (gathā), bởi vì chúng

được rút gọn lại trong tuệ nhãn của Ngài. Rút gọn mọi khái niệm và làm cho chúng trở nên chính xác bằng các con số, đó là Toán học. Ngài có 5 loại nhãn quang trong một cái nhìn và lột trần trọi vẹn những phủ che bất thực mà ta vẫn cho là chân lý. Cự Uớc dạy rằng: “Chúa không ở trong tất cả những cái Ngài tạo ra.” Ngài là một thực thể duy nhất mà không ai có quyền chạm đến, do vậy, những đại diện cho Ngài luôn luôn có tính vĩnh cửu, độc đoán, qua đó ta có thể gởi đến Ngài những thông điệp với vô số khổ đau và phiền lụy trong cái được tạo ra như vậy. Tuy nhiên, với Toán học thì không. Một chiếc thuyền rồng đầy, luôn biến thái, lợi lạc nhiều hơn một đơn nguyên nào đó bên ngoài vũ trụ - vô thường là niềm vui của một “thánh nhân” trong Phật giáo.

Thuật ngữ bhāvana (to concretize / practice) của Phật giáo luôn có nghĩa là “biến một cái gì đó thành hiện thực theo hướng trí tuệ toàn diện” và người Mỹ đã ứng dụng nó cho môi trường giáo dục một cách thành công. Nó chỉ kém hơn Phật giáo ở một góc nào đó của “tư bi”, khi người ta đem sự thông minh ấy vào lãnh

vực “chiến tranh và cướp bóc” qua “cái ngã” hay tính cực đoan của mình. Nói chung, “biến một cái gì đó thành hiện thực theo hướng trí tuệ toàn diện”, người Đức, Pháp và Mỹ đã thực hiện hoàn chỉnh khi trực nhập Ấn Độ, và trong hầu hết mọi kinh Phật, trạng thái này được đặt lên hàng đầu. Người ta nhắc đến ngài Long Thọ, Thánh Thiên, Pháp Xứng, Nguyệt Xứng... như là những Luận lý gia cự phách mà quên rằng, quý ngài là những nhà Thiên văn học, Nhân chủng học, Ngôn ngữ học, Vật lý và là những nhà Toán học, Hình học vĩ đại nhất của mọi thời kỳ. Tuy nhiên, chính cái “không nói” của Phật giáo mới thật sự làm nên lịch sử của niềm tin và giải thoát.

Như L. Marinoff nói, Văn minh Tây phương mà nền tảng của nó dựa trên văn minh Ấn Độ, và phát triển thành cây đại thọ cùng với các “dây leo” của hai nền văn minh cổ đại Hy-Lạp và Do Thái-Cơ Đốc giáo. Như vậy hai nền văn minh ấy chỉ là “những dây leo”, thuật ngữ chỉ cho cảnh thái này: double-helix (văn minh hình tròn ốc). Tất cả tạo nên tảng dù che rợp toàn bộ địa cầu này.

Như Tây phương đã làm, thay vì hiểu Tánh Không như là khái niệm duyên khởi của các pháp, thì chính cái cách dựa trên hình thể Không này - chuỗi tập hợp được định danh bằng bảng số (A) - người ta phát minh các loại máy móc tinh xảo, như các trục tròn, cụm dây chuyền sản xuất, hình thái đĩa bay, phi thuyền con thoi, các đường cong làm giảm lực và chịu lực, các máy gia tốc trong vật lý... nhằm khám phá những bí mật của vũ trụ, của thân tâm nhân loại. Tóm lại “hình tròn” chi phối trọn vẹn mọi văn minh thế giới. Thậm chí ngày hôm nay, “hình tròn” là cơ quan đầu não của công nghệ điện toán và thuật toán giải mã hầu hết cơ chế “sắc pháp” của địa cầu.

Toán học phát sinh từ tôn giáo và nhất là những tôn giáo có nền Văn minh du mục. Bởi vì một người nông dân sẽ chẳng biết trong cánh đồng của mình sẽ có bao cây lúa, thế nhưng đối với một gã chăn cừu, anh ta biết chính xác là mình có bao nhiêu con cừu và chỉ đến anh ta sẽ có thêm bao nhiêu con cừu đực hay cái nữa. Anh ta sử dụng một túi đựng sỏi để thống kê số cừu mà anh ta đang chăn. Khi một con

cửu vào đồng anh ta lấy trong túi mình ra một hòn sỏi, khi đàn cửu ra khỏi đồng, anh ta bỏ những viên sỏi vào túi lại. Nếu như có một viên sỏi nào còn trên mặt đất, anh ta biết rằng có những con cửu đang lạc bầy và ngược lại. Nếu như những hòn sỏi không có số dư nào, mà đàn cửu thì nhiều hơn, anh ta biết rằng, một cách nào đó đàn cửu đã sinh con. Sự tương ứng giữa những hòn sỏi trong túi và đàn cửu là một trong những công thức chủ yếu về tri thức số đếm. Cách đếm này, trong ngôn ngữ ngày nay gọi là sự tương ứng một-một (an one-to-one correspondence), hay là cách song ánh (bijection) giữa túi đựng sỏi với đàn cửu. Loại hình đếm đó vẫn còn được duy trì cho đến ngày hôm nay, nếu như ta muốn tạo nên một bảng kiểm danh (attendance sheet) nào đó cho phạm vi giáo dục của ta. Chẳng hạn, trong lớp học, mỗi tên của một học sinh trên bảng kiểm danh này sẽ tương ứng với một em học trò nào đó và ta sẽ biết chính xác em học sinh nào bỏ học khi tên của em không có trong đó hay một học sinh nào không trả lời đúng tên mình đã ghi trong bảng kiểm danh này,

cách ấy gọi là cách song ánh như đã nêu. Thậm chí, ta có thể ứng dụng cách đếm như vậy trong lãnh vực giá cả của kho lưu trữ hàng hoá của mình qua mỗi một đơn vị được ghi lên thẻ. Khi ta phân bố biên lai cho mỗi sự vật, nghĩa là ta đã mô phỏng theo túi đựng sỏi của người chăn cửu qua thẻ giá toàn phần (the total price of the card) như vậy.



Trong mọi kinh điển của Phật, Ngài đã dùng tám thẻ (mukha) này để định vị tướng thế gian, cụ thể là hai bản kinh Đại Không và Tiểu Không trong hệ thống kinh điển Trung Bộ, đại khái Ngài dạy rằng, Ngài nói KHÔNG, không có nghĩa là không có gì, trong đó có tính xá, các Tỳ-kheo, v.v... hơn thế trong chương Samantamukham - parivarta (Tám thẻ toàn năng / phẩm Phổ Môn), một chương nổi tiếng trong bản kinh Sad-dharmapundarikā (kinh

Diệu Pháp Liên Hoa) hành trạng của ngài Quan Thế Âm, nếu chẳng phải là hành trạng của tẩm thể (A) này, và rải rác trong bản kinh ấy, một ít hệ thống di truyền bằng phát đồ gen (go-cāra) cũng được triển khai. Ta còn tìm thấy, một số luận đề chủ yếu, các luận sư của Phật giáo có đề cập đến phần nhiệt học (vipāka) của tâm thức với những định hướng chánh nhân trong các hạt và quan điểm chính xác này cũng đã được triển khai trong hầu hết các luận thơ kỳ vĩ của họ; thậm chí tẩm thể này dùng để định vị luôn cho tướng xuất thế gian. Sự chính xác, tương như quả bóng được sút tuyệt vời từ trái đất này làm thủng lưới cầu môn trên sao Hoả . Sự kiện đó, phần nhiệt học (vipāka), cho ta biết rằng vì sao ta có thể tư duy và tư duy vào trong những lãnh vực đặc thù theo bản chất biến động của hệ di truyền thế giới. Khi đun nóng một thanh sắt hay một chất liệu thô nào, hoặc xếp hình bằng những hòn sỏi đơn điệu, thì người ta sẽ quan sát được màu, hình thể hoặc nếm được hương vị của chúng. Hình thể, hương liệu thành mùi vị và màu có thể thấy được, làm nên bản chất của tư duy Toán học.

Giải mã được màu, tức là giải mã được toàn diện nhiễm sắc thể của vạn loài. Như ta biết, những bài tán ca đều được dẫn xuất từ các quỹ đạo 8 của nhà toán và hình học thiên tài Pythagorus và vài nguyên âm căng tới hạn để chi phối mọi nét biến thái của những phụ âm trong tiếng Phạn; tính mê hoặc của âm hình và toán học, người ta chỉ tìm thấy trong Phạn văn, Ai Cập, Hy Lạp và nhất là Do Thái ngữ - nơi sinh ra những vĩ nhân - mà thôi.

Ta có tin điều đó hay không, thì Toán học cũng như cách quan sát của Phật giáo vẫn y như cách đếm quan yếu của người chăn cừu. Dụ như, con số một (1) – hay tính nhất thể - là toàn bộ những tập hợp tăng ứng (match up) thành cách thể chính xác cho tập hợp $\{\bullet\}$. Do vậy, ta cho rằng, thể $\{\bullet\} = 1$ và ta cũng cho rằng thể $\{*\} = 1$. Vậy, con số 1 là cái toàn bộ để ta tiếp cận được phần tử tập hợp này.

Sở dĩ ta sử dụng dấu hiệu con số 1 theo quy ước, là vì nó là con số được ta nhắc đến nhiều hơn hết trải qua bao thế kỷ. Và, kể đến là số 2, nó là con số được chứng minh cho toàn bộ những tập hợp đó nhằm tăng ứng một

cách hoàn hảo cho $\{\bullet, *\}$. Ta có:

$$\text{Thẻ}(\{\bullet, *\}) = 2$$

Sở dĩ ta sử dụng con số 2, là vì ta định nghĩa nó là phương hướng. Và phương hướng này được thao tác theo sự thỏa thuận của ta. Nó trình bày mọi tập hợp khả thể (all possible sets) để tăng ứng chính xác với tập hợp $\{\bullet, *\}$. Bộ tập hợp này đúng là cái mà ta đã từng nói đến. Giả định rằng 8 luận chứng phủ định của ngài Long Thọ là 8 phủ định của mọi tập hợp và rồi Niết-bàn khiến cho có mọi tập hợp rộng tăng ứng theo những phẩm tính diệu kỳ. Vậy thì, ta được:

$$\text{Thẻ}(\{\bullet, *\}) = \emptyset$$

Ta gọi tính tương đương (equivalent) này bằng ngữ đoạn (phrase) những phép tăng ứng hoàn thiện hay khiến cho ứng tăng hoàn thiện (matches up perfectly). Đây là phép song ánh mà ta vừa ám chỉ, tức là $(\{\bullet, *\}) \rightleftharpoons \emptyset$. Như vậy, các tập hợp A (1) và B (2), được gọi là tính tương đương, nếu như và chỉ như ta thừa nhận có cách song ánh giữa chúng. Từng điểm trong mọi tập hợp $\emptyset$ con, là từng điểm trong một tập hợp $\emptyset$ cực đại. Nói cách khác, có một phương hướng làm cho giữa A và B tăng ứng, ta hay

gọi là hàm số (function) hay cách song ánh.

$$f: A \rightarrow B$$

Thế thì:

1. Những yếu tố sai số của A là những yếu tố ánh xạ cho những yếu tố của B.

2. Mỗi một yếu tố của B được liên đới cùng một yếu tố nào đó của A.

Sự song ánh này có thể họa thành với tư cách là một hình ảnh cho những tập hợp (mang tính) xác định. Ví như một tập hợp đa dạng trên bề mặt của một khối kim cương, bằng những đường chéo, người ta có được những hình tam giác trên một giao điểm nào đó. Cũng vậy, trong Tánh không, giao điểm xác định vẫn phải là vô thường. Vô thường được thừa nhận là tồn tại trong Tánh không và ngược lại, Tánh Không ánh xạ vô thường; nguyên lý này cho ta biết là mình có Phật tính và tồn tại như sự song ánh và giao điểm trong Ma trận thức hay giao điểm tư duy làm nên các tam giác cho nhận thức. Do vậy, tâm thức của ta, kể các các lãnh vực siêu hình vốn là những miền xác định mà người ta có thể nghiệm chứng. Một vài thuật ngữ của Phật giáo nói lên hầu

hết các hiện tượng này: đường dẫn phụ di truyền (upacāra), tính song ánh (upadāya), sự ứng giao cấu hình (vikalpa), bộ tập hợp hình hay sự dẫn xuất ngôn tính (vāsana), duyên khởi (dependent phenomena / dependent origination) tức là tính ánh xạ (mappiness / mapping). Hãy để $A = \{a_1, a_2, a_3\}$ và đặt $B = \{b_1, b_2, b_3\}$. Vậy, một song ánh giữa A với B thành là:

$$a_1 \mapsto b_1$$

$$a_2 \mapsto b_2$$

$$a_3 \mapsto b_3$$

Ở đây, theo nhà toán học Theodore G. Faticoni còn có một song ánh khác nữa.

$$a_1 \mapsto b_3$$

$$a_2 \mapsto b_2$$

$$a_3 \mapsto b_1$$

Bạn có thể thấy rằng mình không nhất thiết là phải quan tâm đến các chỉ số dưới (subscript). Sở dĩ các ánh xạ (mapping) này là các ánh xạ song ánh, là vì bạn có thể nhận ra các yếu tố ak đang phát cho các yếu tố sai số b_1 (akarma $\rightarrow$ bloka. Tức là, $1 \rightarrow 2$ {k, con số thực + 1, sai số của b}. Nên nhớ rằng, b là căn tổ to be [âm tổ nằm ở vị trí số 2] trong tiếng Anh, và căn tổ $\sqrt{\text{bhu}}$ [âm môi, làm nhiệm vụ thành ngôn] trong tiếng Phạn, chỉ cho hành vi năng sinh thể giới nội hàm thuật toán và âm thanh). Cũng vậy, mỗi một yếu tố trong B duyên sinh



cùng một yếu tố trong A-trong A và B chứa đựng vô số a nhỏ. Thật thế, đó là cách mà những nhà toán học đếm được các yếu tố trong những tập hợp chính xác như thế nào.

Khi giới hạn về tính “rỗng không” của nhân quả di hành trên hình cầu, cũng có nghĩa là, Long Thọ đã cho một ý tưởng rộng mở đầy ẩn tượng để ta đếm được những tập hợp vô hạn bằng phương pháp đồng nhất (the same manner) hay phương pháp đồng cách, song, ta phải dùng các biểu tượng sai biệt để giải thích thể (A) này với tư cách là lực duyên khởi số của nó. Nên nhớ là, một đạo hàm, một phương trình hay một hệ thức cũng chỉ là một ý tưởng, một lý thuyết, chúng có thể đúng với miền này, nhưng sẽ sai với cõi khác. Ví như, thời gian là tương đối ở cõi này, nhưng có thể đồng nhất với cõi khác. Mỗi một cá thể ở cõi đó sẽ nắm thụ thời gian, ánh sáng, thọ lượng bằng vô lượng đơn vị ánh sáng (Amitabhā) trong một đại tập hợp tuyệt đối—thế giới phẳng của vô lượng tập hợp đồng nhất—hoặc là có những cõi mà thời gian, ánh sáng, thọ mệnh, thức ăn... không phải là yếu tính cung cấp tư duy

cho họ. Đời sống chủ yếu của họ là niềm vui của trầm tư, chất liệu dưỡng sinh thuần tịnh. Sự sai biệt, chẳng hạn, trong một luận bản trừ danh của ngài Visubadhu, có tên là Ma trần thức, Ngài cho rằng, “con đường dẫn phụ của TÍNH và TUỐNG mà bản chất đa dạng của chúng chuyển động dựa trên cách xử lý của thức. Cách xử lý này có khi bằng hình thái chuyển động đều, có khi chuyển động khúc xạ: nhiệt học, tư duy và tư duy vào các miền đặc biệt.” Sự chuyển động khúc xạ, tạo nên ảo giác như loài nai khát nước trong sa mạc; sự chuyển động đều, khiến ta được cân bằng, tạo nên những lạc quan về tính hạnh phúc vĩnh cửu chứa nhóm trong ta và hướng ta về đó. Cũng trong một bản kinh khác, có tên là Prajñāparamitahṛdaya, khi vị thánh Āryavalokiteśvara, giới thiệu bộ khung “rūpaṃ sūnyātaṃ”, có nghĩa rằng, Ngài giới thiệu cho ta 2 bộ tập hợp: $\emptyset$, và $\emptyset \leq rūpaṃ sūnyātaṃ$. Tức là công thức “biến hành tâm” cij = a il blj¬ trong ma trận.

Ở đây, với cái nhìn toán học, bộ tập hợp “rūpaṃ sūnyātaṃ” là một tập hợp hữu nghiệm trong thể (A) vô nghiệm và sau đó

thì vị thánh ấy giải thích bộ tập hợp hữu nghiệm—X đã cho với những phần tử ẩn này—nhằm đưa đến “sự nghiệm chứng” về tám thẻ (A) vô nghiệm đã cho. Giờ thì ta đặt:

Thẻ (A) = lực duyên khởi số của A (the cardinality of A)

Thẻ (A) này đơn giản nói lên rằng, mọi tập hợp B có nghĩa là A tương đương với mọi tập hợp B. Tức là, thẻ (A) thuộc về tất cả tập hợp B mà ở đó đối với chúng có một song ánh $f: A \rightarrow B$. Do vậy, $B \in$ thẻ (A) hoặc chính xác là thẻ (A) = thẻ (B) khi nào mà có một hàm số $f: A \rightarrow B$, vậy thì:

1. Những yếu tố phân sai của A được ánh xạ cùng những yếu tố phân sai (difference) của B.

2. Mỗi một yếu tố của B được liên đới cùng một yếu tố nào đó của A.

Y như thuật toán duyên sinh của ngài Long Thọ, phép xác định về song ánh vốn là bất biến (the definition of bijection has not changed).

Bởi vì những tập hợp này là những tập hợp vô cực, cho nên ta cần đến một biểu tượng mới để giải thích thẻ (A) của những tập hợp vô cực đó. Chẳng hạn, ngài Long Thọ đã dùng ngôn ngữ

để hiển minh cái vô ngôn, song, trên thực tế, ngôn ngữ chính là Trung Đạo. Tuy nhiên hai đường chéo có thể giao ở một điểm nào đó, chứ không có nghĩa là Đồng quy như hiện tượng lạm pháp của các luận thuyết triết học, chẳng hạn, học thuyết Trung Dung của Khổng Tử mà một số học giả Tây phương đang cố gán cho Trung Đạo nghĩa. Theo truyền thống toán học, người ta dùng biểu tượng $\aleph$ (aleph) của mẫu tự Do Thái để chỉ cho bộ tập hợp chứa đựng toàn bộ tập hợp. Ta có:

$\aleph$

Để giải thích những lực duyên sinh số vô cực, ta đặt:

$$N = \{0, 1, 2, 3, \dots\}$$

$R = \{x \mid x \text{ là một con số thực}\}$

Như vậy, N là tập hợp của toàn bộ tập hợp, nó bao hàm những số phi-âm (nonnegative numbers), và R là tập hợp mọi con số thực. Điều này có thể tạo nên những khai triển thành số thập phân như 1.414 và 3.14159.

Ta phác thảo:

$$\text{thẻ}(N) = \aleph_0$$

Ta gọi sự triển khai này là aleph không (aleph naught). Để có một lực duyên sinh số $\aleph_1$, thì sự triển khai đó là một sự thật

toán học hoàn toàn đáng ngạc nhiên. Vậy:

$$\aleph_0 < \aleph_1.$$

Quả thật, có một chuỗi vô cực của những lực duyên sinh số vô cực.

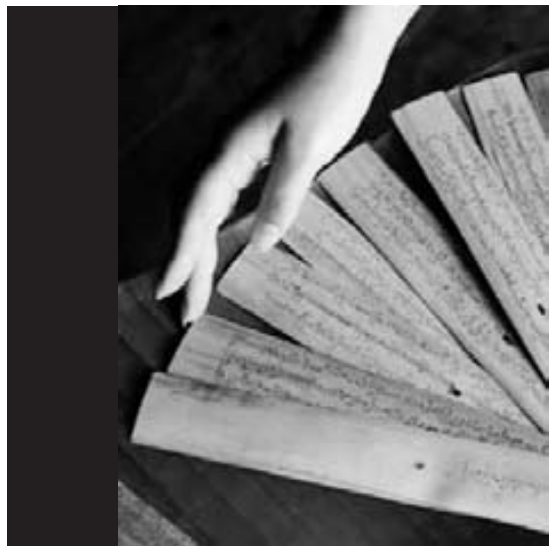
$$\aleph_0 < \aleph_1 < \aleph_2 < \aleph_3 < \dots$$

Do vậy, bản kinh Prajñāparamitahrdaya, phần trung đoạn, có thể được dịch như sau: “Này Xá-lợi-phất! Bộ tập hợp sắc-không, là bộ tập hợp không-sắc, thế nên, sắc không khác không, không đồng nhất sắc. Cái gì là sắc, thì cái đó là không. Cái gì là không, thì cái đó là sắc. Trong không (thể(N) = $\aleph_0$)...”

Tập hợp là gì?

Khi quan sát bất cứ hiện tượng nào, nếu không bằng nhãn quan chính xác, thì ta sẽ dễ rơi vào những đáp án ảo. Nói cách khác những lý giải nào không mang tính toán học, thì chúng chỉ là những thuộc tính ngôn ngữ mê mờ. Thuật ngữ “vô minh” mà Phật giáo hay dùng, có thể chỉ cho trường hợp này. Cách quan sát như vậy, cũng được tìm thấy trong tác phẩm Ma trận thức (consciousness Matrix – vijñāptimatrā) trứ danh của

ngài Visubandhu, một đại luận sư của Phật giáo; trong đó ngài đã tách lớp Thức theo một tiến trình nhãn quan toán học toàn diện trên sự chuyển động của nó. Chẳng hạn từ *gaṇa* của Phật giáo tương đương với từ *set* của tiếng Anh và *secta* của Latin. Người Hoa, đôi khi dịch là “hải hội”. Dịch từ này ngầm chỉ cho “biển là nơi quy tụ mọi dòng sông” hay là “nơi quy tụ vô số đơn vị hạt nước”. Tuy nhiên, đối với toán học, tập hợp là thu thập số lượng của những sự vật xét như là mọi đối tượng được quan sát bằng sự phổ dụng toán học (mathematical Universe) mà mọi đối tượng này tồn tại trong đó - kể cả các miền



bất định và vô cực. Tóm lại, tập hợp A là một sự thu thập A về những đối tượng gọi là các yếu tố nhằm thoả mãn thuộc tính hay quyền sở hữu (property) này. Thuật ngữ “Sự phổ dụng toán học” dẫn sinh từ các nhà hiền triết Hy-Lạp và trường phái toán học của Plato và nhất là, ở một thời kỳ xa hơn trước đó, người ta đã thấy nó xuất hiện trong các bản kinh Phật giáo, chẳng hạn ngữ đoạn samantamukha, như ta đã đề cập ở trên. Khi chọn thuật ngữ này để giới thiệu lý thuyết tập hợp, rõ ràng là ta đã chọn lựa một đường lối và một phúc đáp tuyệt vời cho đề án của mình—vì sao mà vô sinh hữu (Something

from Nothing - một cái gì đó dẫn sinh từ vô thể)?

Khi truyền dạy một pháp tu đặc biệt nào đó, thì một bậc thầy của bất cứ tôn giáo nào cũng sẽ chọn một đệ tử có năng khiếu riêng về pháp tu ấy. Có nghĩa là, không có bất cứ sự phổ thông nào trong các lãnh vực đặc biệt, chẳng hạn thuật ngữ tập hợp, người ta ít khi bắt gặp nó trong các ấn bản phổ thông. Sự truyền dạy song ánh giữa thầy và trò cũng không ngoại lệ trong Phật giáo. Chính đức Phật vẫn thực hiện như vậy cho tất cả học trò của mình, cho dù ai cũng biết “sử dụng những con số tự nhiên như cách đếm của người chẵn cừu.” Tức là, ai cũng biết con số 1 là một trong các con số tự nhiên với sự cấu trúc chính xác (precise construction) toán học của nó. Con số 1 hay những con số tự nhiên còn rất ít từ thuở sơ khai sẽ được xây dựng bằng những tập hợp và những tập hợp con để cho biết là, những lý giải nào sở thuộc bề mặt (superficial) toán học, thì những lý giải ấy đều sai lầm (imprecise) và không phải là nền tảng toán học đủ nghĩa. Thật vậy, ta sẽ trình bày nền tảng toán học để thành tựu một lý giải



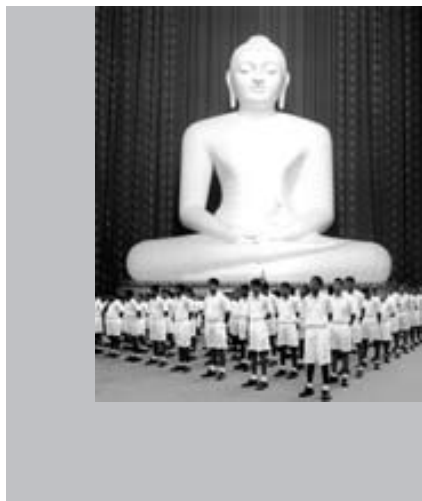
chính xác cho tiến trình đếm và, thuật ngữ cardinality (lực lượng, bảng số chủ yếu, lực duyên sinh số) sẽ được dùng ở đây. Ta đặt A là một tập hợp hữu hạn (a finite set), như vậy lực duyên sinh số của A giải thích thành:

Card (A) = tất cả tập hợp X để có thể được ánh xạ từng phần tử một với A

Card (A) này y như thuật ngữ alāya mà Phật giáo đã dùng, còn X , như là “rūpaṃśūṇyātaṃ”, một tập hợp đã cho hay một tập hợp định sẵn (given X – có vô số x con trong X), nó ánh xạ từng phần tử với A . Do vậy, thức alāya, được chứng minh là tồn tại qua những phần tử ánh xạ trong và của nó. Cái chứa nhóm và cái được thể hiện qua sự song ánh làm nên bản chất tri thức của ta. Nó không phải là cấu trúc lý giải bề mặt của ngôn ngữ học, như ta đã giải về lý duyên sinh của Phật giáo theo kiểu Trung Hoa.

Ta phải rất cẩn thận khi xử lý card (A), bởi vì nó không phải là một tập hợp, cho dù trên mặt phổ niệm, ta thấy có một tập hợp rỗng chứa đựng mọi tập hợp, như bước ban đầu của bản văn đã trình bày. Đúng ra, ta nên gọi nó là một sự thu nhập hay một lớp tổng (sum class). Song, khi mà nó thành là

một tập hợp, thì nó mới là một tập hợp tối yếu. Nó tối yếu khi nó hình thành lý thuyết cho những tập hợp ngoại vi, những thu nhập và các lớp, tức là nó tồn tại bằng biểu hiện. Nó tinh tế, đến độ chứa đựng từ trừ vô cực đến cộng vô cực. Cả hệ thống của Thiền tông Trung Hoa, chỉ nói đến thể (A) đó, họ dùng luôn các hình thái như đánh, đập, la, hét để chứng nghiệm nó, chỉ đến có người đã chặt đứt cánh tay mình để cầu cho được thể (A) như thế. Những hình thái như thế ta gọi là các tập hợp ngoại vi (surrounding sets). Nhân quả mà sự song ánh của chúng sẽ hình thành các yếu tố sai phân vượt ngoài sự tinh ranh ma quái của con người. Ta nói luật định hướng của các ánh xạ phân sai giữa thể (A) và những tập hợp ngoại vi. Cái mà Phật giáo gọi là quy luật thú hướng ba cõi hay Niết-bàn vậy. ■



PHẬT

HÓA GIA ĐÌNH

■ TÂM HÒA

Ai trong chúng ta cũng đã từng được sinh ra và lớn lên dưới một mái gia đình. Tùy vào nghiệp báo sai biệt mà mỗi người có một hoàn cảnh gia đình khác nhau. Người thì sống giàu sang sung sướng, gia đình hạnh phúc sum vầy, kẻ thì gia đình nghèo khó cha mẹ anh em ly tán. Nhưng cho cùng, “mỗi cây mỗi hoa, mỗi nhà mỗi cảnh”, dù trong hoàn cảnh nào, cái họa, cái phúc, niềm vui, nỗi buồn, con người vẫn cảm thấy nó như là một giá trị tạm bợ, vẫn hoài ưu tư và dồn hết tâm tư để xây dựng một mái ấm gia đình hạnh phúc. Vậy làm sao để có được một cuộc sống gia đình hạnh phúc thực sự?

Gia đình là tập thể xã hội cơ bản nhất trong quan hệ giữa người và người. Quan niệm về hai chữ “hạnh phúc” của con người thay đổi tùy theo thời đại và hoàn cảnh sống. Trong xã hội ngày nay, đặc biệt là văn hóa truyền thống Á Đông nói chung và tại Việt Nam nói riêng, quan niệm về một gia đình hạnh phúc thường phải đi kèm những yếu tố sau:

Thứ nhất, đời sống vật chất tiện nghi đầy đủ.

Thứ hai, sự nghiệp thành đạt, có địa vị trong xã hội.

Thứ ba, mọi người trong gia đình thương yêu, hòa thuận, hiểu kính lẫn nhau.

Và điều quan trọng nhất là nhiều con nhiều cháu để nối dõi tông đường, họ tộc.

Vì ảnh hưởng sâu đậm của tư tưởng Nho giáo, những tiêu chí này đã trở thành những giá trị để đánh giá hạnh phúc gia đình của đại đa số người dân Á Đông.

Đối với đạo Phật, ngay thuở sinh tiền, đức Thế Tôn cũng đã nhiều lần giảng dạy thật cụ thể, thực tế liên quan đến vấn đề “hạnh phúc” của cá nhân con người, “hạnh phúc” trong các mối tương quan xã hội, đặc biệt là hạnh phúc của gia đình. Ví dụ như trong bài kinh “*Chân Hạnh Phúc*” (Maha Mangala Sutta) do HT. Thích Thiện Châu dịch với nội dung như sau:

“Như vậy tôi nghe, một thời Thế Tôn ở tại Savatthi, trong rừng Jeta, vườn Anathapindika. Có một thiên nhân, khi đêm gần tàn, với dung sắc thù thắng chiếu khắp rừng Jeta, đi đến chỗ Thế Tôn. Sau khi đến, kính lễ Thế

Tôn, rồi đứng một bên, thiên nhân ấy nói lên bài kệ trước đức Thế Tôn như sau:

*Chư thiên và loài người
Suy nghĩ về hạnh phúc
Ước mong được hạnh phúc
Chân hạnh phúc là gì?*

Thế Tôn đáp kệ rằng:
*Kẻ si mê nên tránh
Bạc hiễn đức phải gần
Cung kính người đáng kính
Ấy là chân hạnh phúc.
Chọn nơi lành mà ở
Đời trước đã tạo phúc
Nay giữ lòng thẳng ngay
Ấy là chân hạnh phúc.
Hiếu rộng và khéo tay
Giữ tròn các giới luật
Nói những lời hòa ái
Ấy là chân hạnh phúc.
Cung dưỡng cha mẹ già
Yêu mến vợ / chồng và con
Không vương vấn phiền hà
Ấy là chân hạnh phúc.
Cho và sống đúng cách
Nên giúp đỡ bà con
Hành động không chê trách
Ấy là chân hạnh phúc.
Ngăn trừ điều ác xấu
Dứt bỏ thói rượu chè
Chuyên cần trong Chánh
Đạo
Ấy là chân hạnh phúc.*

*Kinh nhường và khiêm tốn
 Biết đủ và nhớ ơn
 Tùy thời học đạo lý
 Ấy là chân hạnh phúc.
 Nhẫn nhục vắng ý lành
 Viếng thăm bậc tu hành
 Tùy thời bàn luận đạo
 Ấy là chân hạnh phúc.
 Trong sạch và siêng năng
 Suốt thông các chân lý
 Thực hiện vui Niết-bàn
 Ấy là chân hạnh phúc.
 Tiếp xúc với thế gian
 Giữ lòng không sa ngã
 Không sầu nhiễm bình an
 Ấy là chân hạnh phúc.*

*Như thế mà tu hành
 Việc gì cũng thành tựu
 Ở đâu cũng an lành
 Ấy là chân hạnh phúc."*

Bài kinh trên chính là kim chỉ nam cho tất cả mọi người. Chúng ta cần đọc và suy ngẫm ứng dụng khéo léo sao cho phù hợp với hoàn cảnh của từng người. Chẳng hạn như trong đoạn:

*Ngăn trừ điều ác xấu
 Dứt bỏ thói rượu chè
 Chuyên cần trong Chánh
 Đạo
 Ấy là chân hạnh phúc.*

Hạnh phúc chân thật sẽ đến với chúng ta khi chúng ta biết dứt

trừ các điều ác của thân, khẩu và ý.

Đối với thân có ba việc ác cần diệt trừ: sát sinh, trộm cắp (lấy những gì không được cho), tà dâm.

Đối với miệng có bốn việc ác không nên làm: nói dối, nói lời hung ác (nói cay nghiệt), nói lưỡi đôi chiều (gieo mối bất hòa), nói thị phi (nói chuyện phiếm vô ích).

Đối với ý có ba điều ác cần tránh: tham muốn, sân hận (làm tổn hại người khác), si mê (tà kiến). Trái với mười việc ác kể trên là mười việc thiện lành mà chúng ta nên làm.

Tiếp đến chúng ta phải từ bỏ thói quen uống rượu chè, hoặc những chất gây say, chất kích thích gây nghiện như: ma túy, thuốc lá... Bởi vì rượu và các chất kích thích khác là nguyên nhân dẫn đến việc phạm phải tất cả các giới nghiêm trọng khác. Từ rượu mà đưa chúng ta vào con đường sa đọa, gia đình ly tán, bà con làng xóm bất hòa, tư cách đạo đức không còn, mất hết niềm tin ở mọi người, trí tuệ lu mờ, đời này đã khổ mà cho đến những đời sau bị đọa lạc trong ba đường ác, nếu được làm người

lại chịu cảnh ngu tối bần hàn.

Vậy muốn diệt trừ những thói hư tật xấu, để đem lại hạnh phúc, thì chúng ta cần nên thực hành “*Bát Chánh Đạo*” (tám con đường chân chánh) đó là: quan điểm chân chánh, tư duy chân chánh, lời nói chân chánh, hành vi chân chánh, nghề nghiệp chân chánh, nỗ lực chân chánh, ý niệm chân chánh và thiền định chân chánh.

Thực hành trọn vẹn tám con đường chân chánh này thì hạnh phúc luôn hiện hữu trong ta. Đó là hạnh phúc chân thật, hạnh phúc này không phải từ trên trời rơi xuống, không phải do cầu xin thần thánh mà có được, và hạnh phúc này cũng sẽ không bị thế lực nào cản phá, không bị nước cuốn trôi, lửa không thể đốt cháy, trộm cướp không thể lấy, con cái bất hiếu không thể hủy hoại. Hạnh phúc này là hạnh phúc do chính cá nhân của mỗi người rèn luyện, hun đúc bằng trí tuệ và từ tâm mà ra, nó là tài sản vô giá có sẵn trong tự thân, mà ngay cả đức Phật cũng không thể ban tặng hay làm thay cho chúng ta được.

Ngoài ra, đức Thế Tôn cũng thường quan tâm khuyến khích

các môn đồ tại gia chú trọng đến việc rèn luyện nâng cao đạo đức gia đình. Ngài luôn đề cao và chỉ dạy phương cách để cảm thông và giữ tốt đẹp các mối quan hệ trong gia đình hơn là chú trọng đến các vấn đề khác như tiền bạc, vật chất, danh vọng, địa vị.... Bởi chính Ngài hiểu rõ hơn ai hết về tầm quan trọng của việc xây dựng quan hệ đạo đức gia đình. Gia đình có tốt đẹp, xã hội mới bình an, đất nước sẽ phú cường, thịnh vượng. Vì thế trong bài kinh “*Nền Tảng Đạo Đức Xã Hội*” (trích Kinh Tụng Hằng Ngày do thầy Nhật Từ biên soạn, phần phụ lục 1: tóm tắt nội dung 49 bài kinh, trang 887-888) được



đức Phật đề cập đến. Tóm tắt nội dung như sau:

“Nhân sự kiện một thanh niên Bà-la-môn tên là Thi-ca-la-việt đánh lễ sáu phương vào mỗi buổi sáng mà không hiểu ý nghĩa của việc mình làm, đức Phật đã giảng dạy về các mối quan hệ đạo đức xã hội, thông qua sáu phương. Phương Đông tượng trưng cha mẹ. Phương Nam tượng trưng cho thầy cô giáo. Phương Tây tượng trưng cho đạo vợ chồng. Phương Bắc tượng trưng cho bạn bè. Phương Trên tượng trưng cho các bậc tu hành. Phương Dưới tượng trưng cho quan hệ chủ thợ.

Về quan hệ giữa cha mẹ và con cái, đức Phật dạy năm nguyên tắc đạo đức cho cha mẹ và năm nguyên tắc đạo đức cho con cái. Phàm làm cha mẹ phải thương yêu con cái theo năm nguyên tắc đạo đức: (1) ngăn chặn con làm việc ác, (2) khuyên dạy con làm việc thiện, (3) tạo dựng nghề nghiệp chân chánh cho con, (4) xây dựng gia đình xứng đáng cho con, (5) truyền trao gia tài cho con đúng thời. Ngược lại phần làm con phải đối xử với cha mẹ theo 5 cách: (1) nuôi dưỡng mẹ cha, (2) làm tròn

bổn phận, (3) giữ gìn danh dự và truyền thống gia đình, (4) bảo vệ tài sản thừa tự, (5) chu toàn tang lễ cho cha mẹ.

Về đạo vợ chồng, đức Phật dạy mỗi bên cũng có năm bổn phận như nhau: (1) Chồng đối với vợ phải trọng nề vợ, (2) chung thủy với vợ, (3) tin tưởng khả năng của vợ, (4) giao quyền hạn cho vợ, (5) sắm nữ trang cho vợ. Ngược lại, người vợ phải đối xử với chồng theo năm cách: (1) làm tốt trách nhiệm, (2) cư xử tốt đối với bên nội và bên ngoại, (3) chung thủy thương yêu chồng, (4) giữ gìn và bảo quản tài sản gia đình, (5) siêng năng và khéo léo trong giao tế.

Về đạo bằng hữu, đức Phật dạy năm điều sau đây: (1) giúp đỡ bạn, (2) nói lời từ ái với bạn, (3) vì lợi ích của bạn, (4) xem bạn như mình, (5) thành thật và giữ lời hứa với bạn. Ngược lại, người bạn cũng nên đối xử với ta như sau: (1) không để bạn sa ngã, (2) không làm cho bạn sợ hãi (3) bảo vệ bạn hoạn nạn, (4) giúp bạn trong gian khó, (5) ca ngợi tánh tốt của bạn.

Về đạo chủ và người làm công, đức Phật dạy như sau. Chủ phải đối với người làm công: (1) giao công việc đúng với khả

năng và sức khỏe, (2) trả lương và tặng quà thích đáng, (3) chăm lo sức khỏe khi người làm bị bệnh, (4) chia sẻ thức ăn, (5) có chế độ nghỉ ngơi hợp lý. Ngược lại, người làm cũng phải đối với chủ: (1) dậy trước chủ, (2) ngủ sau chủ, (3) hài lòng với những gì chủ cho, (4) làm tốt công việc được giao, (5) giữ gìn danh giá và uy tín của chủ.

Về đạo cư sĩ và tu sĩ, đức Phật dạy người cư sĩ phải xử sự với người tu sĩ: (1-3) từ ái bằng lời nói, ý nghĩ và việc làm đối với người tu, (4) cung kính và chào đón tu sĩ, (5) cúng dường và ủng hộ tu sĩ. Ngược lại, người tu cũng đối lại: (1) khuyên cư sĩ từ bỏ ác, (2) khuyến khích cư sĩ làm việc thiện, (3) trải lòng từ ái đối với cư sĩ, (4) dạy cho cư sĩ những gì chưa được học hỏi, (5) hiệu chỉnh và thanh tịnh những gì chưa hoàn thiện ở cư sĩ, (6) chỉ dạy cho cư sĩ cách tái sinh về cõi trời.

Trên nền tảng các mối quan hệ đạo đức như vừa nêu, Kinh này được xem là giảng mỗi đạo đức của gia đình và xã hội.

Qua bài kinh này đức Thế Tôn đã chỉ bảo cho chúng ta hết sức tận tình về mối quan hệ đạo

đức trong gia đình và xã hội. Trong bài viết này chúng ta đặc biệt quan tâm đến mỗi quan hệ đạo đức giữa con cái đối với cha mẹ và ngược lại. Vì xét cho cùng nền tảng hạnh phúc của gia đình thành hay bại, lâu bền hay chóng vánh đều từ căn nguyên này mà ra.

Chúng ta cũng thấy rằng đức Thế Tôn phân tích rất rõ về 5 nguyên tắc đạo đức mà cha mẹ đối với con cái: (1) ngăn chặn con làm việc ác, (2) khuyên dạy con làm việc thiện, (3) tạo dựng nghề nghiệp chân chánh cho con, (4) xây dựng gia đình xứng đáng cho con, (5) truyền trao gia tài cho con đúng thời. Nếu ngày nay các bậc cha mẹ vận dụng được 5 nguyên tắc này vào việc dạy bảo con cái thì hạnh phúc và an lạc biết bao. Thế nhưng thật khó mà trọn vẹn!

Có những cha mẹ hết mực thương con, chiều chuộng cho con mọi thứ nhưng không hề tạo dựng cho con cái ý thức tự lập, tự biết cách chăm sóc bản thân, tự biết vượt qua những khó khăn trong cuộc sống. Ngược lại cha mẹ làm thay cho con hết tất cả, từ việc lớn đến việc nhỏ, ngay cả việc đi học thay cho con, khiến

cho con cái ý lại không biết tự nỗ lực vươn lên. Thương con như thế là đúng hay sai? Lại nữa, có những cha mẹ chỉ biết áp đặt những “chỉ thị, mệnh lệnh” cho con mà không hề biết chia sẻ và thông cảm, hướng dẫn phương pháp để cho con định hướng được tương lai của mình. Cha mẹ hoàn toàn áp đặt cho con dựa trên truyền thống lạc hậu phong kiến gia trưởng của mình, mà không hề biết lắng nghe nguyện vọng, tâm tư tình cảm của con.

Hơn nữa, một số bậc cha mẹ vì bận rộn suốt ngày với công việc, hoặc đôi tác làm ăn, v.v... mà không hề quan tâm đến sự phát triển tâm sinh lý của con. Họ chỉ nghĩ là làm sao kiếm thật nhiều tiền, tạo dựng nhà cửa to đẹp, chạy theo danh lợi mà quên mất trách nhiệm với gia đình. Hoặc có những cha mẹ quá đam mê các công tác quần chúng, đoàn thể, hăng say đóng góp trong các công tác từ thiện xã hội, v.v... nhưng lại quên đi trách nhiệm quan trọng của mình trong gia đình, trong xã hội nhỏ của mình. Trong khi đó, con cái của họ ít nhận được sự quan tâm, chia sẻ, chăm sóc, hướng dẫn đúng mực từ phía cha mẹ, dần dần, nảy

sinh tâm lý hướng nội, trầm mặc hoặc tâm lý hướng ngoại, buông thả tìm niềm vui bên ngoài khiến nhiều gia đình rơi vào những hoàn cảnh vô cùng thương tâm.

Như vậy, xét theo những gì đã phân tích, trên năm nguyên tắc đạo đức căn bản mà đức Phật đã dạy, chúng ta phải hiểu thêm thành những điều cụ thể nữa cho phù hợp với hoàn cảnh hiện nay đó là: (1) cha mẹ nên biết tôn trọng lắng nghe ý kiến và chia sẻ cùng con cái, (2) quan tâm đến sự thay đổi về tâm sinh lý của con cái, (3) đừng dùng quyền làm cha mẹ, hay quyền của người lớn mà áp đặt con cái làm theo những ý nghĩ, định kiến lạc hậu phong kiến gia trưởng của mình, (4) vận dụng và thực hành khéo léo giữa lòng từ và sự hiểu biết chân chánh để khuyên bảo và hướng dẫn con cái có được đời sống tâm linh vững chãi, (5) hãy là người bạn thân của các con. Trên đây là năm nguyên tắc mà chúng ta cần phải cân nhắc để áp dụng thêm vào việc duy trì mối quan hệ đạo đức giữa cha mẹ và con cái.

Ngày nay, cha mẹ phần đông là những người có học thức, chúng ta nên suy nghĩ cho thật

chín chắn, đừng vì biên kiến cá nhân mà gây hậu quả không tốt cho con cái, đồng thời bản thân lại mang thêm nghiệp tội. Ngoài ra cha mẹ cũng nên tôn trọng ý kiến quyết định của con cái, nếu quyết định đó chưa đúng thì nên dùng lý lẽ nhẹ nhàng mà khuyên bảo. Trong xã hội ngày càng phát triển và đồng thời cũng nảy sinh nhiều vấn đề xã hội đòi hỏi tự thân mỗi cá nhân phải có ý thức tự trách nhiệm bản thân càng cao, các bậc cha mẹ nên dành thêm thời gian để quan tâm đến cách giáo dục và quan tâm con cái của mình.

Trong bối cảnh xã hội hiện nay, tình trạng suy đồi đạo đức của con cái đối với cha mẹ lại là một vấn nạn hết sức nghiêm trọng. Ngoài những người con có

hiếu, thâm hiểu Phật pháp, biết khuyên bảo và hướng thiện cho cha mẹ Quy y Tam bảo, niệm Phật làm lành thì hầu hết những người còn lại chỉ biết đến tiền bạc, gia đình riêng (nếu đã kết hôn), danh vọng địa vị mà quên đi bốn phận của mình đối với cha mẹ hoặc có chăng họ chỉ biết cung phụng cho mẹ tiền bạc, tiện nghi cuộc sống mà không hề biết cha mẹ đang nghĩ gì, đang cần gì, họ mãi chạy theo tiếng gọi của lợi danh mà không còn nhớ đến câu “thâm ân dưỡng dục”. Thậm chí có những người con hư đốn đã không phụng dưỡng lại còn đực khoét, đánh đập, thậm chí giết chết cha mẹ chỉ vì vài chỉ vàng, vài mét đất hoặc vài trăm bạc...

Lại có những người quan



niệm rằng làm thật nhiều tiền để lo cho cha mẹ lúc tuổi già, nhưng họ đâu biết cái gì sẽ theo cha mẹ họ về bên kia cửa tử. Tiền bạc ư? Con cháu ư? Hay nhà cao quyền trọng ư? Không! Tất cả sẽ ở lại thế gian này, ngay cả cái hình hài mà họ cho đó là mẹ là cha của họ cũng thế, bởi vì nó là tài sản của thế gian, thì dĩ nhiên là phải trả lại cho thế gian, không ai được mang theo dù chỉ là một hạt bụi.

Vậy thì chúng ta phải làm sao đây? Duy nhất chỉ có một con đường đó là hướng cho cha mẹ quay về với Phật pháp, Quy y Tam bảo, vì nếu biết quay về với Phật pháp tức là quay về với chân tâm thanh tịnh của mỗi người, mà cái chân tâm thanh tịnh này là bất biến, nó mới thực sự là tài sản của chúng ta khi chết sẽ mang theo, nếu chưa quay về với Phật pháp thì chưa tìm thấy chân tâm, mà chưa tìm thấy chân tâm thì chân tâm sẽ bị ba con quỷ “tham, sân, si” lôi kéo và dẫn đi vào cảnh giới của đau khổ luân hồi. Ngược lại nếu tìm thấy chân tâm, hàng phục được ba con quỷ dữ kia thì cuộc sống sẽ an lành, xán lạn. Đây chính là phương pháp mà những người con chí hiếu cần nên thực hành.

Làm đẹp lòng cha mẹ không phải chỉ biết vâng lời, kính yêu phụng dưỡng mà còn phải biết can gián, ngăn ngừa những ý nghĩ, hành động, lời nói không tốt của cha mẹ. Liệu tiền muôn bạc vạn, nhà cao cửa rộng có thể mua được ba con quỷ “tham, sân, si” ra khỏi cha mẹ của chúng ta không? Hay chúng ta chỉ biết cung phụng để làm tác nhân gây nên những tham muốn, ích kỷ, bòn xén, sân hận, tà kiến ngày càng lớn dần trong tâm của cha mẹ chúng ta. Đạo làm con cần nên suy nghĩ điều này?

Phụng dưỡng cha mẹ, giữ gìn truyền thống gia đình, nhưng không thể đi ngược lại với cái thiện, không gây tổn hại cho những người khác. Và không nên lạm dụng quyền hạn của bậc gia trưởng mà buộc người khác phải tuân theo “mệnh lệnh chỉ thị” sai lầm của mình.

An táng cho cha mẹ khi quá vãng là một việc cần nên làm. Nhưng phải làm như thế nào? Hiện nay nhiều người con xem việc tổ chức tang lễ cho cha mẹ mình lúc qua đời không khác gì một hình thức kinh doanh trá hình, nhằm trục lợi hoặc có những người con quanh năm suốt

tháng không hề quan tâm đến cha mẹ, nhưng khi cha mẹ chết thì lại tổ chức cúng tế linh đình, kèn ta, kèn tây, xây mồ to mà đẹp nhằm phô trương cho mọi người biết mình là con có hiếu.

Vậy nên chúng ta hãy chăm sóc phụng dưỡng cha mẹ chúng ta ngay khi họ còn tại thế, đừng để đến khi cha mẹ mất mới cảm thấy hối tiếc, có muốn phụng dưỡng thì cũng không còn kịp nữa.

Việc ma chay tống táng nên tổ chức theo hoàn cảnh gia đình. Nếu là Phật tử tu học Phật pháp thì nên tổ chức theo nghi lễ Phật giáo, tiết kiệm, nhẹ nhàng nhưng không kém phần trang nghiêm, tránh những thủ tục lạc hậu tiêu phí tiền của dẫn đến việc phải vay mượn.

Như vậy, theo hoàn cảnh hiện nay chúng ta cũng cần phải đưa ra thêm những nguyên tắc đạo đức dành cho con cái đối với cha mẹ như sau: (1) phụng dưỡng chăm lo cho cha mẹ ngay lúc còn sống, (2) can gián, khuyên bảo cha mẹ nếu cha mẹ có những điều bất thiện xuất phát từ thân khẩu ý, (3) luôn thể hiện thái độ khiêm cung, lễ phép làm đẹp lòng cha mẹ mặc dù mình đã lớn

tuổi, (4) hướng dẫn cha mẹ biết quy y Tam bảo, niệm Phật làm lành lánh dữ, (5) không nên buồn rầu than khóc khi cha mẹ qua đời, hãy làm mọi điều lành hồi hướng công đức cầu nguyện cha mẹ được siêu thoát. Đây là năm điều bổ sung cũng như làm sáng tỏ hơn vai trò trách nhiệm cao cả của người con đối với cha mẹ trong thời đại mới này.

Tóm lại, hạnh phúc gia đình là nhân tố quan trọng để xây dựng nên một xã hội tốt đẹp. Vì thế việc “Phật hóa gia đình” là việc làm hết sức cần thiết. Muốn vậy mỗi thành viên trong gia đình hãy nỗ lực hết mình nghiên cứu và thực hành giáo lý Phật dạy, có lối sống đạo đức tốt đẹp làm mô phạm cho những thành viên khác, trong đó cha mẹ làm gương cho con cháu và ngược lại. Đồng thời các bậc cha mẹ cũng nên cởi mở tư tưởng, học hỏi những điều bổ ích từ con cháu. Động viên tương trợ lẫn nhau trong việc xây dựng quan hệ đạo đức gia đình trên tinh thần “*lắng nghe để hiểu, nhìn lại để thương*” trong đạo Phật. Tích cực xây dựng gia đình lành mạnh, làm gương sáng cho cộng đồng xã hội chung quanh.■

■ NHẬT UYỂN



Sông núi hoa mai

Núi trẫm nhiên ngó mãi chỗ ta ngồi
 Dòng sông chảy giữa đôi bờ vời vợi
 Đi và đứng và hôm nao cúi xuống
 Chạm bóng mình phơ phất dưới hiên mây.

Ơi con ngựa đời ta điệu cơn say hay bóng núi
 Chạy miên man qua dốc ngược xuôi đèo
 Bóng núi tựa lưng dòng sông treo trước ngực
 Ly rượu chập chùng giọt nắng thấp trên tay.

Chiều neo sợi tóc tơ phai nơi quán trọ ta ngồi
 Và nắng hừng lên ngàn tơ đàn diều dật
 Ghềnh thác dội trên lưng bếp lửa ru trước ngực
 Núi cũng như ta ngồi thở khói mây bay.

Cỏ cây lau lách lịu điệu nín vai người
 Là dòng sông chìm trôi u trẫm dáng núi
 Là cánh buồm mây ngựa sóng tung nắng mưa ngời thả
 Trong mắt em lá hát bốn phương trời.

Là ly rượu trắng soi cạn cùng đêm tối
 Cúi xuống cùng ta chạm vào lòng sông núi
 Thắp đốm lửa trong tim bông bênh cánh én
 Giọt sao Mai ngân lên ngời ngọi một cung đàn.

Nắng mùa xuân năm cánh hoa mai nở
 Cội trúc vươn vai hòa hơi thở giữa lòng ai.



Bảy bước yêu thương

■ TÂM MINH

Kính thưa quý Vị và các Bạn,
Vừa rồi chúng ta đã có đề cập đến những lời khuyên của đức Đạt-lai Lạt-ma 14 cho tuổi trẻ. Thật ra, đó chỉ là một chương nhỏ trong cuốn sách lớn của ngài *“Những lời khuyên tâm huyết của đức Đạt-lai Lạt-ma 14”* do một số bằng hữu của ngài thu thập những bài nói chuyện ở khắp nơi mà làm thành.

Cuốn sách gồm 3 phần lớn, trước hết là lời khuyên cho những lứa tuổi, rồi đến lời khuyên cho những cảnh huống trong đời sống (những người độc thân, những người đã lập gia đình, những người ốm đau, những người khuyết tật, v.v...) rồi lời khuyên

cho những người có những vai trò trong xã hội (những người làm chính trị, những người nắm giữ luật pháp, những nhà giáo, những khoa học gia, v.v...) Nói ngắn gọn, ngài khuyên tất cả nhân loại. Dù trong một bài viết hay trong cả một cuốn sách, đức Đạt-lai Lạt-ma cũng luôn đề cập đến những hạt giống Từ Bi và Trí Huệ đã có sẵn trong mỗi chúng sanh và tất cả mọi loài chúng sanh đều muốn được sống hạnh phúc. Do đó, muốn có hạnh phúc và an lạc, chúng ta phải biết yêu thương, tha thứ, v.v... Đọc sách của ngài hay nghe ngài nói chuyện, chúng ta như nghe văng vẳng đâu đây tiếng nói của đức

Thế Tôn: “như nước biển chỉ có một vị mặn, cũng vậy, giáo pháp của ta chỉ có một vị, ấy là vị giải thoát.”

Chủ đề của Pháp Luân trong tháng này là Giáo dục Phật giáo trong các tự viện. Đề tài này không phải ai cũng có điều kiện để biết, thấu hiểu và trình bày, cho nên trong vị trí nhỏ nhoi của mình, chúng tôi chỉ xin nói về giáo dục Phật giáo qua “Bảy bước yêu thương” (tác giả là đức Đạt-lai Lạt-ma 14) vì giáo dục gồm 2 phương diện: lý thuyết và thực hành; kinh điển là lý thuyết, thân giáo là thực hành. Đức Đạt-lai Lạt-ma hiện nay được coi như một vị Phật sống vì Ngài nói và làm giống nhau, không nói một đằng làm một nẻo hay không thực hành những điều mình dạy cho người khác. Sách của ngài thật nhiều, chúng tôi chỉ xin giới thiệu một chút xíu, qua đó ACE huynh trưởng chúng ta có thể thực hành và hướng dẫn cho các em của mình thực hành. Điều lý thú là những điều Ngài dạy cũng nằm trong nội dung giáo dục của GDPT nói riêng, hay giáo dục Phật giáo Việt Nam nói chung. Xin mời quý vị và các bạn theo dõi buổi hội luận của những

Huynh trưởng trẻ của GDPT quen thuộc A, B và C.

A: Xin chào các bạn, đề tài thảo luận của chúng ta hôm nay là gì nhỉ?

B: Là “Bảy bước yêu thương” của ngài Đạt-lai Lạt-ma 14 Tây Tạng đó.

C: Đọc “Bảy bước yêu thương” các bạn có thấy giống như những bài học Phật pháp của chúng ta không? Minh thì “em nghe”, “em suy nghiệm”, “em tu tập” còn Ngài sau khi nói về quan điểm lý thuyết thì có phần thực tập, thiền định, với những đề tài thiền quán.

A: Đúng vậy, bởi vì Phật pháp là giáo lý của Phật, làm sao mà khác được? Cho dù được truyền từ Ấn qua Tây Tạng, hay từ Ấn qua Trung Hoa, Việt Nam, Thái Lan, v.v... khi du nhập vào các quốc độ khác nhau, đạo Phật mang những sắc thái văn hóa dân tộc khác nhau nhưng cốt lõi vẫn là đạo Phật chứ không thể trở thành một tôn giáo khác được!

B: Phải rồi, cho nên khi Ngài nói, *“tôi hy vọng từ giờ trở đi bạn sẽ nghĩ về chính mình trong vai trò là một con người như bao nhiêu người khác, chứ không phải là một người Mỹ, một người*

Á châu, một người Âu châu, một người Phi châu, hoặc là một thành viên của bất kỳ một quốc gia nào...” chúng ta hiểu ngài đang giảng về giáo lý **ngũ uẩn** phải không các bạn? Con người chỉ là một tập thể ngũ uẩn, giống hệt nhau, cũng gồm sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Từ ông vua nước Tàu ngày xưa, ông Hoàng đế La Mã, ông Nhật hoàng... cho đến người cùng đinh, người không nhà cửa, những em bé thiếu ăn phải chết đói ở Phi châu, v.v... không có gì khác biệt khi bỏ ra ngoài y phục đang mặc, quốc tịch và chức vụ đang mang... Con người như đức Phật đã giảng hoàn toàn giống nhau trong giọt máu cùng đỏ, giọt nước mắt cùng mặn!

C: Đồng ý! Vì vậy, khi chúng ta nói đến “ngũ uẩn” là nói trong GDPT, trong hàng Huynh trưởng hay trong cư sĩ Phật tử có hiểu giáo lý chút chút, chứ nếu đem ra nói giữa quần chúng thì họ sẽ không kiên nhẫn để tìm hiểu, họ sẽ chán ngay.

A: Đó là lý do tại sao đức Đạt-lai Lạt-ma giảng Phật pháp cho hàng triệu người thuộc các tôn giáo khác nhau ở khắp nơi trên thế giới mà họ vẫn nghe hiểu và hoan nghênh Ngài; Ngài

biến những danh từ Phật học thành những từ phổ thông, ai nghe cũng hiểu, không cần định nghĩa dài dòng. Ví dụ khi nói về Bồ thí, với “Tài thí, Pháp thí và Vô úy thí” Ngài nói: “*có 3 hình thức cho tặng: 1. Cho tặng các tài sản vật chất... 2. Tham gia hướng dẫn các bài luyện tập tâm hồn, chăm sóc sức khỏe... 3. Bảo vệ, giúp đỡ mọi người tránh khỏi bị đàn áp, cướp bóc, khủng bố, thiên tai...*” và tất nhiên là giảng nghĩa rạch ròi từng cách “cho tặng”.

B: Nói theo danh từ Phật pháp là Ngài đã sử dụng những phương tiện thiện xảo để nói Pháp. Minh lại “nói chữ” nữa rồi! Sorry nha!

C: Như vậy, chúng ta đi vào 7 bước của Ngài liền nha. Để thấy rõ những phương tiện thiện xảo của Ngài, mình xin bắt đầu bằng **bước thứ nhất** là: *Xem mọi người là những người bạn*. Bước này có thể gọi là Tâm bình đẳng, Tâm không phân biệt, không có chấp, tập xem ai cũng là người thân hay bạn bè của mình. Kèm theo là bài hướng dẫn thiền định tổng quát, quán chiếu cái gì gọi là “bạn” và cái gì gọi là “thù” để nhận ra ranh giới giữa bạn

và thù rất mong manh; từ đó dễ xóa bỏ “thù” để thấy mọi người đều có thể là bạn của mình. Có điều mình nghĩ rằng ai không tin có sinh tử luân hồi, tái sinh... thì không thực tập thiền theo kiểu của ngài Đạt-lai Lạt-ma 14 được.

A: Đúng vậy, nhưng rất may mắn là ngay trong những người theo đạo Thiên chúa chẳng hạn, vẫn có người không bác bỏ luân hồi hay tái sinh, nhất là những người học hay làm những ngành nghề thuộc về y khoa hay khoa học. **Bước thứ hai** là: *Đánh giá cao lòng tốt*. Đây là rèn luyện lòng biết ơn nhưng không chỉ ở mức “hiểu biết” công ơn cha mẹ, ơn thầy bạn, v.v... mà còn suy tư quán chiếu về những người đã từng làm ơn cho mình, trước nhất là nghĩ về Mẹ. Ngài dạy rằng nếu mình là một trẻ mồ côi thì hãy nghĩ đến người thật sự nuôi dưỡng mình khôn lớn thành người... và nâng cao lòng yêu kính biết ơn Mẹ. Rồi từ Mẹ, lòng biết ơn lan ra đến những người đã từng tốt với ta, giúp đỡ che chở ta... và lan xa hơn nữa: không chỉ trong đời này mà có thể chúng ta đã gặp họ nhiều lần trong nhiều đời nhiều kiếp ở quá khứ.

B: **Bước thứ ba** là: *Đền đáp lòng tốt*. Khi đã qua được bước 1 và bước 2, đã cảm nhận được tất cả mọi người đều là bạn hay cha/mẹ của mình trong nhiều đời nhiều kiếp, đã nhiều lần dung dưỡng mình, thì lòng tri ân trong ta lớn mạnh, ta muốn đền đáp công ơn ấy bằng cách đưa họ đến niềm hạnh phúc thật sự. Bài tập thiền định trong giai đoạn này ngài dạy chúng ta hãy tưởng tượng người Mẹ của chúng ta đang ở trong trạng thái mù lòa, đang lần mò bước dọc theo một vách đá cheo leo không có ai dẫn dắt, chúng ta phải lập tức quan tâm đến mẹ, giúp đỡ mẹ. Cảm xúc muốn được đền ngay để giúp đỡ đó, chúng ta hãy nuôi dưỡng và nhân lên đối với những trường hợp khác, đến tất cả mọi người, vì tất cả mọi sinh linh đều đã từng là cha mẹ mình trong những kiếp trước.

C: **Bước thứ tư** là: *Học cách yêu thương*. Điều luật thứ 3 của Oanh Vũ /GDPT là “**Em thương người và loài vật**”, còn điều luật thứ 2 của ngành Thiếu và Huynh trưởng là “**Phật tử mở rộng lòng thương tôn trọng sự sống**” phù hợp với bước thứ tư của Bảy bước yêu thương của đức Đạt-lai

Lạt-ma 14. Ngài dạy: hãy yêu thương chính mình và sau đó mở rộng ra đối với người khác. Ngài dạy tất cả mọi sinh linh đều đáng thương vì rất yếu đuối và bất lực, bị trôi lăn trong sinh tử luân hồi giống như một chiếc gàu bị kéo lên kéo xuống trong lòng giếng. Từ lòng yêu thương bản thân,



lan rộng ra lòng yêu thương tha nhân, chúng ta hãy trở thành một người bạn của tất cả mọi người, nghĩa là **không gây hại cho người khác mà ngược lại, giúp đỡ cho họ**. Châm ngôn “sáng cho người thêm niềm vui, chiều giúp người bớt khổ” của GDPT chúng ta chính là cho các em cơ hội giúp đỡ tha nhân. Những lần các em tham gia những công tác từ thiện, cứu trợ nạn nhân bão lụt, thăm trại mồ côi, các cô nhi

viện, trường những người mù, viện dưỡng lão, trung tâm khuyết tật, v.v... đều nhằm mục đích mở rộng lòng thương, thực tập hạnh từ bi của người Phật tử.

A: Ở bước thứ tư này, đức Đạt-lai Lạt-ma 14 còn lưu ý chúng ta một điều rất đáng ghi nhớ, đó là **sự khác biệt giữa lòng yêu thương và sự lưu luyến**; chúng ta nói nôm na là **tình thương (lòng từ bi) và sự luyến ái** thì coi bộ dễ hiểu hơn phải không các bạn? Thật vậy, Ngài nói: “khi bạn bè lôi cuốn vào sự luyến ái, bạn sẽ chẳng bao giờ tìm được sự yên tĩnh trong lòng.” Nói theo ngôn ngữ của ACE chúng ta: động cơ của sự luyến ái là ái dục, nên hoàn toàn vị kỷ, còn động cơ của từ bi là lòng vị tha rộng lớn, tình yêu vô điều kiện (unconditional love).

B: Đúng vậy, ở bước thứ tư này, đức Đạt-lai Lạt-ma 14 còn xác định thêm: Lòng lưu luyến (lòng luyến ái) luôn mang tính phiến diện, lệch lạc, vị kỷ trong tức thời; bạn càng tỏ ra lưu luyến thì bạn càng trở nên thiên vị, nhỏ nhen và hẹp hòi. Tâm hồn bạn từ đó trở nên phụ thuộc vào “Tám mối bận tâm trần tục” (chúng ta gọi là “bát phong” đó!): Yêu/

Ghét, Được/Mất, Khen/Chê, Vinh/Nhục .

C: Mình thật cảm động khi đọc câu chuyện đức Đạt-lai Lạt-ma tự nhận ra lòng từ bi của Ngài ở tuổi nhỏ vẫn còn mang tính thiên vị định kiến “... khi hai con chó cắn nhau tôi thường có tình cảm thương mến dành cho con chó thua cuộc, đồng thời tôi tỏ ra tức giận với con chó thắng cuộc....” Mình cũng nhớ đến nhạc sĩ Trịnh Công Sơn qua câu hát “*Yêu quê hương nên yêu người yếu kém...*” [trong bài “Người con gái Việt Nam da vàng”] và giật mình nghĩ đến những người dân xứ nhược tiểu thật đáng thương.

A: Ấy vậy mà đức Đạt-lai Lạt-ma 14 nói: “...*Trong bài luyện tập của mình, khi tôi suy nghĩ về, ví dụ, một người nào đó đang tra khảo một người Tây Tạng tại quê hương mình, khi đó tôi không hề tập trung vào hành vi sai lạc của người đó mà tôi chỉ tập trung vào sự thật là người này, cũng giống như tôi, luôn muốn hưởng niềm hạnh phúc và không muốn chịu đau khổ và qua hành vi tra khảo người khác như thế này thì vô tình anh ta đang tự đem lại đau khổ cho chính mình. Khi quan sát mọi việc từ góc độ này,*

phản ứng của tôi luôn là lòng yêu thương và lòng từ bi trắc ẩn; tôi quyết định luôn quan sát mọi vật từ góc độ đó. Nếu tôi xem anh ta là kẻ thù đang gây hại cho toàn thể người Tây Tạng thì trong tôi không thể nào phát sinh lòng yêu thương dành cho anh ta.” Trái tim của Ngài thật là quá vĩ đại, đúng là trái tim Bồ-tát!

B: **Bước thứ năm** là: *Sức mạnh của lòng từ bi*. Các bạn còn nhớ câu chuyện tiền thân “Quả báo làm mẹ đau khổ” không? Đó là một tiền thân của đức Phật Thích-ca, khi đó Ngài là một thanh niên vì lỗi lầm làm mẹ đau khổ nên phải chịu quả báo trong địa ngục, một vòng lửa gắn chặt quanh đầu, ngày đêm co thắt làm cho đầu óc chàng rất đau đớn khổ sở; chàng nghĩ đến những người đồng cảnh ngộ, phải chịu đau đớn như vậy, nên trong cơn đau đớn tột cùng, lòng từ bi sinh khởi trong lòng và chàng thanh niên phát lời nguyện rằng một mình chàng sẽ chịu tội thay cho tất cả những ai bị nghiệp quả này, để cho họ thoát khỏi cơn đau đớn khủng khiếp này. Ngay lập tức, vòng lửa trên đầu chàng bay lên hư không, chàng thanh niên được thoát khỏi địa ngục và tái

sinh trở lại vào cõi người. Đức Đạt-lai Lạt-ma 14 nói: Khi bạn có được lòng từ bi, bạn sẽ được tự do thoát ra khỏi tất cả mọi khắc khoải trong lòng.

C: **Bước thứ sáu** là: *Hiến mình vì mọi người*. Đức Đạt-lai Lạt-ma nói: Khi đã có được lòng từ bi, bình đẳng, nghĩa là đối với mọi sinh linh, bạn có thể xem họ như mẹ của mình, như con của mình, có thể giúp đỡ họ thoát ra khỏi bất cứ cảnh khổ nào... thì tâm bạn không còn vướng mắc bởi phiền não nữa, bạn có thể đẩy ra khỏi Tâm những ô nhiễm (phiền não); do đó bạn cần hướng đến việc đạt đến giác ngộ và giúp đỡ người khác đạt được sự giác ngộ như thế.

A: **Bước thứ bảy** là: *Tìm đến sự giác ngộ vị tha*. Mở đầu bước này, đức Đạt-lai Lạt-ma 14 ghi câu sau đây, “*Mục tiêu vị tha là tìm kiếm sự giác ngộ tối cao vì lợi ích của mọi người*” Mục tiêu vị tha có phải là đạt đến vô ngã? ACE huynh trưởng chúng ta đã được học giáo lý căn bản của đạo Phật, đó là : Tứ đế, Ngũ uẩn, 12 Nhân duyên, Nhân quả, Luân hồi, Nghiệp báo; nhưng giác ngộ thì chắc chắn không ai trong chúng ta bảo rằng mình đã giác

ngộ đạo Vô thượng cả! Cho nên chúng ta phải dừng lại ở đây để xem đức Đạt-lai Lạt-ma 14 giảng thêm những điều gì.

B: Đến đây, nghĩa là phần tiếp theo của sách, Ngài hệ thống lại Bảy bước yêu thương, coi như tóm tắt lại cho người nghe dễ nhớ cũng như ghi lại những phương pháp thiền: luyện tâm, quán chiếu, quyết tâm đạt đến sự giác ngộ, v.v...

C: Mình nghĩ rằng chúng ta chỉ giới thiệu “Bảy bước yêu thương” đến mọi người chứ đâu thể trình bày đủ là trình bày tóm tắt cả cuốn sách này được? (sách dày tới 223 trang lận đó! ☺ ☺ !!)

A: Phải rồi, nên chúng ta tạm kết thúc ở đây là được rồi! Thật là ích lợi đi vào thực tập thiền định Phật giáo qua Bảy bước yêu thương này để nâng cao tâm hồn mình lên, mở rộng tầm nhìn và từ đó thấy thế giới tốt đẹp hơn và quan hệ con người gần gũi hơn. Và nhất là thấy đức Đạt-lai Lạt-ma 14 Tây Tạng gần với GDPT mình hơn. Tạm biệt! Xin hẹn lần tới!

B và C: Tạm biệt! Tạm biệt!

(thân kính gửi ACE Áo Lam)

■ HẠNH PHƯƠNG



Nói chuyện Bụt với Bé

Bà mẹ Thiện Thoại và em bé Oanh Vũ đang ngồi với nhau trước hiên chùa. Hai đôi mắt cùng nhìn ngắm những đóa hoa đâm bụt nở long lanh dưới những tia nắng sáng. Bà mẹ Thiện Thoại nhẩm đọc mấy câu thơ:

Bụt làm suối suối dào dạt chảy
Thơm dịu dàng hoa bưởi hoa chanh
Bụt làm gió gió dào dạt dạt
Kiến sâu vui chân bước xuân hành.

Khi mẹ vừa đọc xong mấy câu thơ thì Oanh Vũ, ngược mặt nhìn vào đôi mắt mẹ. Mẹ cũng nhìn vào đôi mắt bé. Những đôi mắt rạng ngời yêu thương. Oanh Vũ hỏi mẹ:

- Mẹ mẹ ơi ! Bụt là gì mẹ nhỉ?

Mẹ âu yếm nhìn Oanh Vũ trả lời:

- Bụt là Phật, người bình dân mình vẫn quen gọi Phật là Bụt. Nói theo nhà thơ kia thì Bụt là suối, là trăng, là gió, là hoa... Ôi nhà thơ họ giàu tưởng tượng lắm. Bụt ở khắp cả mười phương thì nhà thơ họ tưởng tượng Bụt là gì mà chẳng được. Nhưng nói đúng theo kinh

sách của Bụt thì Bụt là người hiểu hết tất cả và thương yêu tất cả con ạ.

Oanh Vũ lắng nghe lời mẹ nói vào tai, lại ngỡ ngàng hỏi mẹ:

- Bụt hiểu tất cả những gì hả mẹ?

Những gì mà Bụt hiểu biết thì nhiều lắm. Mẹ cũng khó có thể nói cho con hiểu được. Hôm nào gặp Sư bà Diệu Huệ, Sư bà sẽ nói cho con nghe, nếu con muốn hiểu cho đầy đủ.

Bé Oanh Vũ nũng nịu:

- Không ! Con... sợ làm phiền Sư bà lắm. Bây giờ mẹ... biết chừng nào thì nói cho con nghe chừng ấy. Nói chút ít thôi.

- Ủa, thì mẹ nói cho con nghe vậy. Trước hết Bụt là người hiểu hết được tất cả những gì chi phối cuộc sống, những cái mà Bụt hiểu ấy trong kinh gọi là Pháp... Bụt hiểu cuộc sống của mọi vật mọi loài hình thành và hủy diệt như thế nào. Và ngay cả câu chuyện của hai mẹ con chúng ta đang nói với nhau đây Bụt cũng hiểu nữa con ạ. Con có tin như vậy không?

- Mẹ nói thì con phải tin chứ. Có bao giờ mẹ nói dối với con đâu. Nhưng mà tại sao Bụt lại... giỏi như vậy hả mẹ?

- Tại do Bụt đã tu từ nhiều đời nhiều kiếp rồi. Đến khi Bụt chứng quả Bụt thì Bụt hiểu tất cả. Bụt hiểu tâm tư tình cảm của con y như mẹ hiểu con vậy. Chẳng những hiểu mà Bụt còn thương yêu tất cả chúng sanh như mẹ thương con vậy.

Bé Oanh Vũ lại ngỡ ngàng hỏi mẹ:

- Mẹ ơi! Làm sao Bụt có thể thương yêu được tất cả hả mẹ? Bụt không bao giờ thù ghét ai hết hay sao?

- Con ơi! Bụt hiền lắm. Đối với chúng sanh, đối với con người vì ai ai cũng bị khổ đau cho nên đối với ai Bụt cũng thương như con đề. Lòng từ bi của Bụt là làm vui đi khổ đau của ta và đem đến nguồn an vui cho ta. Tình thương của Bụt dạt dào như sông, như suối. Đã là Bụt thì làm gì mà có kẻ thù hả con. Kẻ thù của Bụt nếu có chỉ là vô minh mà thôi. Vì mê mờ u tối mà con người gây khổ đau cho mình và cho người nên Bụt coi vô minh như kẻ thù và dạy cho ta phương pháp tiêu diệt kẻ thù ấy.

- Mẹ nói Bụt thương yêu tất cả. Mà Bụt có thương yêu mẹ con mình không?

- Có chứ? Nhưng với điều

kiện.

- Điều kiện gì hả mẹ?

- Với điều kiện là con phải ngoan. Con không ngoan thì chẳng những Bụt không thương con mà Bụt cũng không thương mẹ nữa.

- Sao vậy mẹ?

- Con không hiểu tại sao ư?

- Tại vì Bụt phân công rồi.

Bụt phân công cho mẹ là phải dạy cho con ngoan, dạy cho con nên người, dạy cho con làm lành, lánh dữ...Bây giờ Bụt im lặng không nói, Bụt bảo mẹ nói với con những lời của Bụt.

- Vậy thì mẹ là Bụt của con, mẹ làm Bụt của con nghe mẹ.

- Khó lắm, mẹ phải tu lâu lắm mới được như Bụt. Có điều đối với con mặc dù chưa thể là Bụt được, nhưng Bụt có nhắc mẹ nói với con điều này: “Con ơi! sanh ra đời không gặp Bụt mà con biết vâng lời cha mẹ, tôn kính cha mẹ tức là con đã vâng lời Bụt, tôn kính Bụt rồi vậy”.

- Mẹ nói nghe hay quá nhỉ. Con đã nghe lời mẹ cha tôn kính và yêu thương mẹ cha. Vậy sao mẹ không chịu nhận mẹ là Bụt của con.

Mẹ Thiện Thoại ôm Oanh Vũ vào lòng, hôn lên đôi gò má hồng

hồng của Oanh Vũ rồi nựng nịu với con.

- Ủa, thì mẹ cố làm Bụt của con nhưng mẹ chỉ mới làm được một phần triệu Bụt mà thôi, khó làm kịp Bụt lắm. Mẹ phải tu nhiều kiếp nữa mới hoàn toàn là Bụt của con được. Mà khi ấy thì mẹ là Bụt chung của tất cả rồi không thể chỉ là Bụt của riêng con đâu.

- Con cũng ưng như vậy đó. Mẹ là Bụt của con, của các anh chị con, của bạn con nữa phải không mẹ.

- Thế là con đã hiểu Bụt rồi đó. Nặng lên rồi kìa! Con nhìn xem những đóa hoa long lanh trong nắng đầy. Đẹp quá con nhỉ. Thôi mẹ con mình vào chùa lạy Bụt rồi về nhé. Khi nào mẹ sẽ nói tiếp cho con nghe về Pháp của Bụt tức là những lời Bụt nói đấy.

Thế rồi mẹ Thiện Thoại với bé Oanh Vũ vào chùa lạy Bụt. Oanh Vũ cố ngược đôi mắt long lanh lên nhìn Bụt và dường như bé muốn nói một điều gì đó với Bụt. Nhưng thấy tượng Bụt cứ ngồi im, mắt lim dim mà môi hình như mỉm cười với bé. Không khí trang nghiêm quá khiến Oanh Vũ chỉ dám lạy Bụt rồi ra về cùng mẹ.■



■ LAM KHÊ

T rời đứng bóng. Nắng gay gắt. Trận mưa to hôm trước làm mặt đường lầy lội ngập nước. Ngồi sau chiếc xe đạp cọc cạch của ba, tôi đưa mắt nhìn cảnh vật hai bên đường. Cảm giác băng khuâng hồi hộp của người sắp được bước sang một khoảng đời khác.

Xe thắng gấp trước ngõ vào chùa. Tôi bước xuống lộ bộ, hai tay ôm chặt túi xách nhỏ trước ngực. Ba dắt xe đạp đi trước. Chiếc nón vải rộng vành che khuất, nhưng tôi vẫn nhìn thấy rõ gương mặt răn rỏi đầy vẻ ưu tư của ông. Ba nhìn quanh nói nhỏ:

- Thầy đang ở ngoài vườn.

Dừng xe bên gốc cây, ba dẫn tôi rẽ vào lối đi giữa hai luống mì cao quá ngực. Thầy ngồi với mấy chị bên đồng lửa un khói. Mọi người đang nướng khoai mì ăn giải lao giữa bữa. Mấy chị này đều là dân thành phố. Ai cũng xinh đẹp trong bộ áo nâu sòng của một tín nữ ở chùa. Ba tôi thưa chuyện với thầy xin gọi tôi ở chùa tập sự tu. Thầy gật đầu nói:

- Thôi được rồi. Chú cứ để nó lại đây.

Dáng ba khuất dần sau đám rẫy. Trời vẫn nắng gắt. Đống lá un khói cháy bùng làm mắt tôi cay xè. Tôi đang nghĩ về ngôi nhà nhỏ của mình. Chiều nay các em đi học về sẽ không gặp được chị. Má tôi chắc cũng buồn. Nỗi buồn thâm lặng của người phụ nữ suốt đời quen chịu đựng cơ cực. Bắt đầu từ hôm nay, tôi phải tập quen với cuộc sống mới. Tiếng thầy gọi làm tôi giật mình:

- Tâm lại đây. Đứng ngay đầu gió hứng khói hả con. Tới ăn mì nướng với mấy huynh nè.

Tôi đề gói hành trang xuống, rụt rè đến ngồi phía sau lưng thầy. Thầy đưa cho tôi một củ khoai mì. Mùi mì nướng thơm phức. Thầy ôn tồn hỏi:

- Con ở chùa tập sự tu thì phải lo học kinh, học kệ. Có gì không hiểu thì hỏi mấy chị. Mà con đã học thuộc kinh gì chưa?

Tôi đáp lí nhí: - Dạ... thưa chưa. Con chưa thuộc kinh gì hết ạ.

- Tối nay thầy chỉ cho học. Ăn mì rồi, con phụ với mấy huynh bỏ đậu xanh...

Mấy chị cư sĩ gọi và xưng với nhau bằng huynh. Thấy tôi rụt rè

quá, huynh Hảo, người lớn tuổi hơn hết nói:

- Tâm có vẻ hiền quá, thừa sư bác. Ở chung với điệu Nhi chắc là bị ăn hiếp.

Thầy gật đầu: - Ừ! Hiền mà có tâm tu là tốt.

Huynh Huyền tiếp lời: - Tại mới... chứ ở lâu quen rồi dễ gì ăn hiếp được há Tâm? Mấy huynh tu rồi, ai cũng hiền. Không bắt nạt Tâm đâu.

Huynh Hòa phì cười: - Mô Phật! Hiền cỡ huynh Huyền thì phải biết. Mà này giờ sao không nghe Tâm nói gì hết vậy. Nói chuyện cho mấy huynh nghe đi Tâm.

Tôi ậm ừ vì không biết phải nói gì. Huynh Huyền đưa cho tôi thêm củ mì:

- Ăn đi bé. Ăn rồi phụ mấy huynh bỏ đậu tới tối mới xong lận. À! Mà Tâm bao nhiêu tuổi rồi? Còn đi học không? Đi tu cực lắm đó, phải làm lụng, thức khuya dậy sớm...

Tôi cúi mặt đáp nhỏ:- Dạ em mười bốn, học lớp bảy, nhưng nghỉ học rồi.

- Chà! Huynh Hảo vội lên tiếng: - Xem mấy huynh hỏi cung người ta kìa. Để cho Tâm ăn với chứ mấy huynh. Hỏi chi mà dữ

vậy. Tâm ăn đi. Mấy huynh ở đây thích trêu chọc cho vui vậy đó.

Tôi nhoen miệng cười, mắt dõi theo mấy cụm khói bay lơ lửng dưới bóng nắng chiều. Huynh Huyền lại trêu: - Sư bác xem Tâm cười kìa. Cười gì mà như mếu ấy. Bắt đầu hôm nay, Tâm phải tập ăn, tập nói và tập cả cười nữa đấy nghe. Cười thật tươi, thật to... như huynh vậy nè.

Huynh Huyền cười phá lên làm mọi người cùng cười theo. Buổi lễ nhập môn không quá căng thẳng như tôi nghĩ. Cảm thấy nhẹ lòng, tôi ăn vội củ mì rồi đứng lên bắt tay vào công việc tập sự đầu tiên ở chùa. Mặt trời lui dần sau ngọn cây. Một ngày sắp trôi qua.

Buổi tối sau thời tụng kinh, thầy dạy cho mấy chị học 214 bộ chữ nho. Chúng tôi ngồi quanh chiếc bàn quá đường dài. Ngọn đèn măng sông tỏa sáng. Không gian tĩnh lặng và thật ấm cúng. Tôi ngồi học kinh Di Đà ở cuối bàn mà thỉnh thoảng lại chồm lên nhìn xem mấy chị viết chữ Hán.

Tôi chưa biết loại chữ này, nhưng thấy hay hay ngộ ngộ. Thấy tôi vỗ vỗ tập viết, sư phụ nói:

- Ráng học hai thời công phu thuộc rồi thầy dạy học chữ nho.

Huynh Hảo nhìn lên nói nhanh: - Tâm thông minh nên học mau thuộc lắm, thừa sư bác. Còn chữ nho nhìn qua là biết mặt chữ. Viết cũng đẹp.

Huynh Huyền xen vào: - Lại biết làm thơ nữa chứ...

Sư phụ nhìn tôi trầm giọng: - Con muốn làm thi sĩ hả Tâm?

Tôi cúi mặt, lo lắng: - Dạ... thưa không. Con...

Sư phụ gật gù nhỏ nhẹ: - Muốn làm gì thì trước hết cũng phải lo học thuộc kinh kệ, có phẩm hạnh mới được xuất gia. Xuất gia rồi lại càng tinh tấn, giữ vững tâm cầu đạo thuở ban sơ... Các vị thiền sư thuở xưa khi chứng ngộ rồi, có vị vui cảnh thiên nhiên mà xuất khẩu thành thơ. Thơ thiền của các vị là cảnh sắc muôn màu ngự trị nơi thế giới tâm linh tĩnh lặng. Tâm đối cảnh không còn vướng mắc thì mỗi vần thơ là một nguồn pháp lạc vô biên.

Tôi ngẩn người nghe sư phụ giảng về thơ dù chẳng hiểu gì là thơ thiền thơ tịnh. Tôi chỉ làm thơ con cóc chứ có biết gì

là thơ đầu. Sư phụ đã dạy vậy, tôi thôi không còn thơ thần vắn vơ nữa. Hằng ngày tôi giữ việc nấu cơm, kiếm củi trong vườn. Rảnh thì học kinh công phu tụng niệm. Mỗi lần thấy tôi cầm cuốc ra vườn định phụ làm thì mấy chị thường la rầy:

- Tâm vô lo nấu ăn, làm việc trong chùa đi. Việc làm vườn cuốc đất để cho mấy huynh...

... Sáng sớm tôi ra vườn hái rau. Rảo qua góc chuồng bò, trông thấy sư phụ, tôi liền bước tới. Nhà chùa có nuôi một o bò cái để lấy phân bón cây. Thầy đặt tên là Vàng, vì màu lông của nó vàng ánh, tuyệt đẹp. Con

Vàng này là của người Phật tử cho lúc thầy mới lên đây canh tác. Con Vàng đang đứng bên ngoài chuồng, miệng nhóp nhép nhai nhúm cỏ tươi. Tôi đến gần và phát hiện một chú Nghé, liền buột miệng:

- Ôi! Nghé con. Ở đâu ra vậy...

Thầy cười: - Mẹ nó mới cho ra đời hồi hôm. Con Vàng chuyển dạ lúc nửa đêm. Lúc trời mưa to, thầy và mấy huynh phải vất vả lắm mới giúp nó sanh nở được mẹ tròn con vuông.

Hồi đêm nghe tiếng lục đục tôi có tỉnh giấc. Trời mưa to quá và gió đánh phàn phật như muốn



lật tung cả mái tranh. Nghe tiếng thì thầm nói chuyện của mấy chị, nghĩ mọi người đang bận che chắn nước mưa nên tôi không trở dậy. Tiếc thật. Tôi đã bỏ mất cơ hội được tận mắt nhìn Sư phụ đỡ đẻ cho con bò. Thầy rất thương con Vàng và việc nó mang thai là một quá trình kết hợp đầy lý thú. Chuyện này tôi chỉ nghe mấy chị kể lại.

Tôi nhìn kỹ thấy con Vàng chẳng có vẻ gì mệt mỏi sau lần vượt cạn khó khăn. Nghé đứng cạnh mẹ, lảng xảng vờ vĩnh đòi bú sữa. Hai mẹ con trông thật hạnh phúc. Thầy đưa tay vuốt lên bộ lông vàng mượt của con Vàng. Con vật cũng cạ nhẹ chiếc đầu dính đầy rơm vào bàn tay thầy.

- Vàng đang cảm ơn thầy đã giúp nó được mẹ tròn con vuông. Con vật biểu lộ tình cảm và sự biết ơn theo cách của nó.

Thầy lại thì thầm bên tai Vàng: - Hôm nay con đã làm mẹ rồi nhé. Ăn nhiều cỏ tươi để có sữa cho nghé con bú. Ở chùa thì phải biết nghe kinh kệ, thầy và mấy cô sẽ tụng kinh chú nguyện cho hai mẹ con. Biết nghe kinh, khi thoát kiếp thú được sanh trở lại làm người có chánh tín...

Con Vàng cúi đầu. Đường như nó hiểu hết những lời thầy nói. Thầy bảo loài vật dù hữu tình hay vô tình đều có Phật tánh. Con vật do Phật tánh lu mờ nên phải sanh ra làm kiếp thú. Con Vàng biết gieo duyên lành với Phật pháp, đời sau nó sẽ gặp quả tốt. Một thành viên mới vừa chào đời làm không khí ở chùa rộn ràng vui nhộn hơn. Thầy và mấy chị bận bịu suốt ngày bên hai mẹ con. Với tôi đây là một sự kiện mới mẻ. Sau nhiều tháng ở chùa, tôi thấy mình như được lớn khôn thêm.

Thầy tôi có một ngôi chùa nhỏ ở thành phố. Sư chú - Thầy của mấy huynh đang coi sóc trên đó. Trước đây thầy có mở Ký nhi Viện tại chùa, vì người rất yêu thích trẻ con. Thấy vùng đất mới này chưa có trường mẫu giáo, thầy bèn nhận nuôi trẻ cho những gia đình trong xóm. Thầy dạy chúng học, dạy hát, và bày các trò chơi. Tôi cũng có phụ thầy vài việc linh tinh. Được một thời gian thì thầy bị bệnh phải về chùa phở điều trị. Mấy chị cũng

về hết trên ấy. Ngôi chùa quê chỉ còn lại vài cô Phật tử và tôi. Và thế là tôi nghiêm nhiên trở thành cô giáo dạy trẻ bắt đầu dĩ.

Tôi dạy đám học trò nhỏ của mình học hết 24 chữ cái, rồi dạy ráp vần, tập viết, đọc chữ. Tôi định ninh là chỉ trong một thời gian ngắn, các bé sẽ biết đọc biết viết lầu thông. Ít hôm sau khi mở tập của một bé, tôi phát hiện mấy dòng chữ của phụ huynh:

“Thưa cô giáo! Các cháu còn trong tuổi mầm non. Cô giáo dạy nhiều quá e tạo áp lực căng thẳng, các cháu khó mà tiếp thu được, sẽ có hại cho trí não. Xin cô giáo dạy theo phương pháp sư phạm để đầu óc non nớt các cháu được thoải mái vừa chơi vừa học.”

Ồi! Một người mới trình độ lớp bảy như tôi thì làm gì biết đến phương pháp sư phạm. Tôi chỉ dạy thế cho sư phụ một thời gian thôi mà, có gì phải nghiêm trọng dữ vậy. Không dạy nữa thì thôi. Tôi để cho bọn trẻ mặc sức chơi đùa quậy phá trong khuôn viên chùa. Tôi vừa ngồi nhìn chúng nô đùa vừa học kinh. Thỉnh thoảng nhìn ra cổng chờ đợi. Tôi đợi sư phụ về. Tôi cầu mong mình sớm được xuất gia. Mà sao sư phụ đi lâu quá. Tôi ở

chùa đã hơn năm, học xong hai thời công phu, học thuộc cả 214 bộ chữ Hán. Sư phụ có đưa cho tôi quyển Tam Thiên Tự. Và tôi cũng đang nghiền ngẫm tự học. Những buổi tối ngồi học một mình, tôi nhớ mãi lớp học có thầy và mấy huynh. Khung cảnh yên bình ấm cúng ấy chắc chẳng bao giờ còn trở lại. Mấy huynh về thành phố xuất gia và chẳng ai còn thích ra đây nữa. Nghe nói Sư phụ tôi cũng bận dạy lớp mây tre lá gì đó. Người sẽ không còn trở lại nơi này.

Lớp dạy trẻ tồn tại đâu được vài tháng thì chấm dứt. Trong thôn xã người ta đã cho xây trường Mẫu giáo rồi. Tôi trở lại công việc nấu ăn, kiếm củi và cũng thôi không còn mong đợi gì nữa. Đôi khi tôi nghĩ, nếu mình không đủ duyên xuất gia vì nghiệp chướng quá nặng, thì cũng đành làm một tín nữ ở chùa. Tôi đã quen với cảnh chùa quê yên tĩnh vắng người. Nếu xuất gia về chùa phố tôi sợ mình khó lòng thích hợp. Còn nếu xuất gia rồi mà vẫn ở đây, không có thầy chỉ dạy thì con đường tu của tôi sẽ như thế nào.

Sư phụ về, Tâm ơi...

Nghe tiếng máy cô reo lên ngoài sân, tôi vội chạy ra. Sư phụ về. Người dựng xe giữa sân rồi đi quanh xem vườn. Như vậy là thầy không ở lại. Người chờ lương thực lên cho chùa. Một lúc sư phụ vào nhà bếp thấy tôi lui cui dọn ăn liền nói:

- À! Tâm! Ăn cơm xong con lấy xe đạp về nhà thưa với ba má là rằm này lên chùa dự lễ xuất gia của con.

Tôi ấp úng như không tin vào những gì mình vừa nghe:

- Con được xuất gia... Ở đây thưa thầy...?

- Chiều nay thầy chờ con về chùa trên phố. Rằm làm lễ xuất gia cùng với mấy huynh nữa. Con lo sửa soạn hành lý đi.

Tôi mừng quá. Tay chân cứ quỳnh lên. Cuối cùng điều tôi mong ước đã đến. Tôi đã trông đợi biết bao cho ngày lễ trọng đại này. Mấy tháng trước, huynh Hòa có lên. Huynh lên để lấy vài món đồ gì đó rồi về ngay và không quên thông báo cho tôi một tin: - Sư bác nhắn rằm này bác lên làm lễ xuất gia cho Tâm đó. Ráng học kinh giỏi nghe.

Ngày rằm, tôi dậy thật sớm

quét dọn trong ngoài sạch sẽ. Lòng hân hoan trong tâm trạng chờ đợi. Buổi chiều trôi qua. Rồi tối đến, vẫn không thấy Sư phụ. Ai cũng bảo thầy không lên đâu. Song tôi vẫn hy vọng, chờ đợi. Sau thời tụng kinh tối, tôi bắt ghé ra ngồi giữa sân ngắm trăng mà tâm trí dõi theo mọi tiếng động từ xa. Thầy thường lên về bằng Honda đen. Hôm nay có trăng, biết đâu người bất ngờ hứng thú chạy xe lên. Trăng rằm lung linh sáng tỏ. Cảnh vật dường như đang muốn sẻ chia với người đang mang tâm trạng đợi chờ.

Ngày lễ xuất gia quả là trịnh trọng. Phật tử chùa cùng người thân của ba huynh đệ đến dự thật đông. Ba và đưa em gái nhỏ của tôi đã có mặt ở chùa từ sớm. Sư chú sắp bày lễ xuất gia đầy đủ nghi thức như thời chư Tổ sư tầm đạo. Chúng tôi được trao cho một cây tre dài, một đầu buộc đôi dép, đầu kia là gói hành trang nhỏ. Ba huynh đệ đi chân đất quảy gánh quanh cây bồ đề ba vòng, hàng Phật tử nối tiếp theo. Sau đó mọi người cùng trở vào quỳ trước chánh điện làm lễ. Thời tụng kinh chú nguyện vừa xong, thầy dùng kéo cắt mái tóc dài của tôi đưa cho ba, rồi mới

cạo hết chỗ tóc còn lại. Tôi đã mười sáu tuổi, nhưng thầy vẫn cho để chỏm. Thầy bảo: - Còn nhúm tóc là còn phiền não. Con phải nỗ lực chuyên tu cho dứt phiền não thì thầy mới cạo hết.

Tôi được xuất gia. Cảm giác hân hoan kéo dài trong nhiều ngày liền. Sáng ngủ dậy thấy mình bỗng chốc thành một người khác. Rờ lên mái đầu trông trơn là lạ, lòng xao xuyến như vừa đánh mất đi một cái gì đó rất đổi thân quen. Một mái tóc dài. Một chút hình hài xưa cũ. Tôi đã rũ bỏ tất cả để bước sang một trang đời mới. Chỏm tóc nhỏ xíu vắt qua tai thật ngộ ngộ, tôi soi gương và mỉm cười một mình. Huỳnh Hảo đi ngang qua, thấy tôi cười thì đứng lại nói: - Tâm xuất gia rồi trông khác hẳn. Mặt mày sáng sủa lên. Không còn vẻ trầm ngâm tư lự như trước.

Huỳnh Huyền phụ họa: - Lại hay cười nữa. Cười tươi như hoa ấy.

Sư phụ từ trong phòng bước ra. Tôi cúi đầu khấp nép, sợ bị người quở trách.

- Đó là nụ cười sơ tâm, nụ cười hoan hỷ của một hành giả vừa bước chân vào cửa đạo. Con phải giữ nụ cười trong sáng ấy

trong suốt cuộc đời...

Sư phụ ngưng nói, đi lại phía học bàn lục tìm giấy tờ gì đó. Tôi chần chừ, muốn thưa thầy cho mình trở về chùa rầy mà không dám. Một lúc sư phụ bước tới đưa cho tôi tờ giấy:

- Đây là giấy nhập học. Con ghi lý lịch vào đây đủ. Ngày mai điệu Nhi đem lên trường nộp để xin nhập học.

Thấy tôi còn ngơ ngác, thầy nghiêm giọng: - Thầy cho con học tiếp phổ thông. Vài năm nữa có đàn giới, thì cùng với mấy huynh thọ giới Sa-di. Học hết phổ thông thầy sẽ gởi vào Ni trường học đạo. Muốn học đạo pháp cũng cần trau dồi thêm kiến thức thế học.

Tôi là cô Diệu mới xuất gia. Và ngày mai tôi lại được đi học. Tôi mân mê chỏm tóc, thấy mình như bước ra từ trong một câu chuyện cổ tích nào đó.

Thì tôi vừa được sanh ra trong ngôi nhà chánh pháp mà. Tâm niệm ban đầu. Nụ cười sơ tâm. Hành trang đạo tình thuở đầu đời rồi đây sẽ chấp cánh cho tôi vươn xa trên mọi nẻo về tâm thức.■

* Ghi chú của PL:

Thầy: Ni sư, Bồn sư
Huỳnh đệ: Tỷ muội, chị em



Mái chùa che chở hồn dân tộc

(ĐỌC BÀI THƠ “NHỚ CHÙA” CỦA HUYỄN KHÔNG)

■ MANG VIÊN LONG

Hình ảnh ngôi chùa trong thi ca, văn học... đã được nhiều tác giả nhắc đến, hướng về, như hướng về cội nguồn quê hương, với bao tình cảm, kỷ niệm sâu sắc khó quên trong đời. Tác giả Huyền Không là một tu sĩ, là Hòa thượng Thích Mãn Giác – vị Cao Tăng của Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ (viên tịch ngày 13.10.2006 tại chùa Việt Nam – Los Angeles, California – trụ thế 78 tuổi) đã viết bài thơ “Nhớ Chùa” (trong tập “Không Gian Thành Chiếc Áo”) khi đã trọn đời gắn bó, trải qua bao thăng trầm, để kết tụ lại thành nỗi nhớ thương da diết, tấm lòng thủy chung son sắt luôn hướng về “chùa xưa”, về quê hương, dân tộc.

Mở đầu bài thơ, tác giả cho biết nhân duyên đã thôi thúc, làm tràn đầy trong hồn mình nỗi “Nhớ Chùa” đã day dứt bấy lâu:

*“Tì thuở ra đi vắng bóng chùa,
Đường đời đã nhọc chuyện hơn thua!
Trong tôi bừng dậy niềm chua xót...
Xao xuyên mơ về lại cảnh xưa.”*

Hằng ngày được sống gần chùa, ở trong chùa – thì hình ảnh ngôi chùa đã trở nên quen thuộc, bình thường – nhưng khi đã “ra đi” (mà đi rất xa) – thì sự nhớ thương lại trỗi dậy, tăng lên theo chiều dài, cách biệt! Còn hơn thế nữa – khi “đường đời đã nhọc chuyện hơn thua” – thì nỗi nhớ lại cộng thêm “niềm chua xót” để tác giả phải “xao xuyên mơ về”.

Nhớ Chùa trước hết là nhớ làng. Trong làng lại có chùa. (Trong chùa lại có hồn của làng). Chùa và làng tuy hai mà một. Nhân đây, tác giả đã rất khéo léo ngầm giới thiệu ngôi chùa mà hồn mình đang vọng về:

*“Thấp thoáng đâu đây cảnh tượng làng,
Có con đường đỏ chạy lang thang;
Có hàng tre gọi hồn sông núi...
Im lặng chùa tôi ngập nắng vàng!”*

Cảnh quê là cảnh làng quê tiêu biểu của Việt Nam (lũy tre thấp thoáng, đường đất ngoằn ngoèo...), và ngôi chùa sáng lên, sừng sững trong cõi yên lặng của đất trời.

Đi vào chi tiết, ngôi chùa hiện ra rõ nét hơn – những chi tiết cũng lại là những chi tiết quen thuộc, bình thường của bao ngôi chùa quê – nhưng sao lúc này chúng đã khiến tác giả quặn lòng thương nhớ đến vậy?

*“Có những cây mai sống trọn đời,
Bên hàng tùng bách mãi xanh tươi...
Nhìn lên phảng phất hương trầm tỏa,
Đức Phật từ bi miệng mỉm cười!”*

Dòng nhớ tưởng từng mạch nguồn âm ỉ chảy – thông thả mà réo gọi; êm đềm mà cũng thật sâu lắng xoáy dần vào tâm hồn ta: Đây cũng là nét sinh hoạt bình thường của một ngôi chùa, nhưng bây giờ nó hiện ra trong tâm trí tác giả với niềm nhớ tiếc, băng khuâng:

*“Tôi nhớ làm sao những buổi chiều
Lời kinh giải thoát vọng cao siêu,
Đây ngôi chùa cổ ngày hai buổi,
Cầu nguyện dân làng sống mến yêu!”*

Bên cạnh “lời kinh giải thoát”, ngôi chùa cổ còn là nơi nương tựa tâm linh của làng quê – bởi vì với tấm lòng từ bi cao cả- ngôi chùa đã đem ngày “cầu nguyện dân làng sống mến yêu”.

*“Vì vậy làng tôi sống thái bình,
Sớm khuya gần gũi tiếng chuông kinh...
Sấn khoai gạo bắp nuôi dân xóm,
Xây dựng tương lai xứ sở mình!”*

Lời nguyện cầu chí thành tha thiết của “ngôi chùa cổ” đã được sự hộ trì của chư Phật, chư Bồ-tát... Với cuộc sống yên vui, với “sắn khoai gạo bắp” thôi – từng bước dân làng đã đồng tâm xây dựng cho một tương lai, ngày một tốt đẹp hơn. Đây cũng là lòng ao ước của người tu Phật – ước nguyện chuyển hóa cõi Ta bà thành miền Tịnh độ.

*“Mỗi tối dân quê đón gió lành,
Khắp chùa dào dạt ánh trăng thanh...
Tiếng chuông thức tỉnh lan xa mãi,
An ủi dân hiền, mọi mái tranh.”*

Ngôi chùa trở nên đẹp hơn, gần gũi tha thiết hơn với bao cảnh đời quê nhọc nhằn – bởi vì luôn có tiếng chuông “thức tỉnh và an ủi”. Họ sống an vui với “gió lành và trăng thanh” đang dào dạt, rục rờ khắp chùa và xóm làng... Nổi nhớ về ngôi chùa tuy chỉ được ghi lại trong hai câu nhưng đã phát họa đầy đủ cả âm thanh và hình ảnh về một ngôi chùa đẹp của bất kỳ một ngôi chùa nào ở làng quê Việt Nam.

*“Trầm đốt hương thơm bay ngạt ngào,
Thôn trên xóm dưới dạ nao nao...
Dân làng tấp gôi lên chùa lễ,
Mười bốn, ba mươi – mỗi tối nào.”*

Như một cuộn phim quay chậm, tác giả dần nhớ lại, mọi sinh hoạt của dân làng, của ngôi chùa, nhất là ngày rằm và mỗi cuối tháng đã vừa nói lên được tâm đạo của dân làng, vừa vẽ ra được một khung cảnh êm ả, hạnh phúc của làng quê...

*“Biết đến bao giờ trở lại quê?
Phân vân lòng gửi nhớ nhung về...
Tang thương dâu có bao nhiêu nữa,
Cũng nguyện cho chùa khỏi tái tê!”*

Càng đi sâu vào nỗi nhớ tưởng, tác giả càng cảm thấy xót xa: “Biết đến bao giờ trở lại quê?” Lời thốt ra như một tiếng thở dài. Một tâm sự u uẩn, khó nguôi. Bởi vậy, tác giả chỉ biết “phân vân lòng gửi nhớ nhung về”. Gửi nỗi lòng, tâm sự, nhớ thương về quê xa để có sự đồng cảm, sẻ chia với nỗi cô đơn; và mong nhận nguồn an ủi...

Tâm chân tình của tác giả, một lần nữa, thể hiện qua lời nguyện



*Chuông vắng nơi nao nhớ lạ lòng,
Ra đi ai chẳng nhớ chùa chung...
Mái chùa che chở hồn dân tộc,
Nếp sống muôn đời của tổ tông.*

đêm ngày: “Tang thương dầu có bao nhiêu nữa / Cũng nguyện cho chùa khỏi tái tê”. Nguyện cho chùa, mà cũng là để cầu nguyện cho làng, cho dân tộc...

Trong cõi yên vắng mệnh mang của sự nhớ tưởng, bỗng nhiên, một tiếng chuông ngân lên, vắng lại từ xa, có thể là tiếng chuông chùa Việt Nam, hay có thể là tiếng chuông quê nhà vọng dài từ quá khứ của ngôi chùa cổ làng quê mà đêm ngày tác giả luôn hoài vọng.

*“Chuông vắng nơi nao nhớ lạ lòng,
Ra đi ai chẳng nhớ chùa chung...
Mái chùa che chở hồn dân tộc,
Nếp sống muôn đời của tổ tông”.*

Bài thơ đã được khép lại khi tiếng chuông từ “nơi nao” ngân lên – đưa nhà thơ, trở về với thực tại: “Ra đi ai chẳng nhớ chùa chung?”. Và tiếp ngay sau đó, tác giả đã nói lên cảm nhận sâu khứa từ đáy lòng: “Mái chùa che chở hồn dân tộc”. Đó là nếp sống ngàn đời của bao thế hệ, dầu trải qua bao dâu bể, thăng trầm...

NHỚ CHÙA tức là nhớ quê hương, nhớ dân tộc, nhớ Đạo pháp vậy! ■

TRUYỀN HÌNH ẤN ĐỘ MANG ĐẬM MÀU SẮC TÔN GIÁO



*Phỏng vấn ĐĐ. Thích Nguyên Lộc
Thực hiện: Minh Thạnh*

ĐĐ. Thích Nguyên Lộc là một tăng sinh đã du học ở Ấn Độ hơn 3 năm, nhân dịp thầy về nước để làm visa cho khóa học tiến sĩ tiếp theo, người viết phụ trách chính mảng truyền thông của Pháp Luân đã gặp và hỏi thầy một số thông tin về truyền hình Ấn Độ nói chung và truyền hình Phật giáo ở Ấn Độ nói riêng. Dưới đây là cuộc trao đổi ý kiến:

Hỏi: Thưa thầy, truyền hình có vai trò như thế nào ở Ấn Độ?

Thầy Nguyên Lộc (TNL): Vai trò của truyền hình ở Ấn Độ rất lớn. Người dân Ấn Độ, từ bé đến người già đều dành nhiều giờ cho

việc xem truyền hình hàng ngày. Do đó, Ấn Độ có rất nhiều kênh truyền hình. Ấn Độ chiếu nhiều chương trình do họ tự sản xuất, các chương trình nước ngoài trên các kênh truyền hình Ấn Độ thấp hơn nhiều so với truyền hình ở nước ta. Ở Ấn Độ, bên cạnh các kênh truyền hình của nhà nước, còn có nhiều kênh truyền hình của các tổ chức, hội đoàn, công ty tư nhân.

Hỏi: Về mặt kỹ thuật, truyền hình Ấn Độ sử dụng phương thức nào để truyền tín hiệu đến người xem?

TNL: Truyền hình ở Ấn Độ hiện còn dùng rất ít phương thức phát sóng mặt đất qua các tháp anten như ở nước ta. Tôi thấy khán giả truyền hình Ấn Độ rất

ít dùng anten xương cá ngoài trời hay anten W của TV, mà thường dùng truyền hình cáp hữu tuyến và truyền hình vệ tinh DTH (direct to home) kỹ thuật số, dùng chảo anten thu đường kính khoảng 60 w. Tất nhiên, xem truyền hình qua các phương thức này thì phải trả tiền cho phần lớn kênh. Nhưng bù lại, khán giả truyền hình Ấn Độ xem được nhiều kênh.

Hỏi: Truyền hình Ấn Độ hẳn có nhiều kênh của các Tôn giáo?

TNL: Đúng vậy. Số kênh của các Tôn giáo chiếm tỷ lệ cao trên các hệ thống truyền hình cáp và vệ tinh tại Ấn Độ; người ta có thể xem được nhiều kênh của Ấn Độ giáo, Hồi giáo, Đạo Sikh, Kỳ-na giáo, các giáo phái Yoga và cả kênh truyền hình của đạo Tin Lành. Phần lớn các kênh Tôn giáo đều nói tiếng bản xứ (tiếng Hindi), một số chương trình nói tiếng Anh. Riêng kênh truyền hình của Tin Lành God TV thì dùng hoàn toàn tiếng Anh.

Suốt thời gian theo học, tôi thường xuyên ở trường, ít đi đây đó, nên nhận xét có thể phiến diện. Tôi chưa được xem một kênh truyền hình Phật giáo nào

ở Ấn Độ, dù rằng qua Internet, tôi được biết có một kênh truyền hình Phật giáo phát qua vệ tinh từ Sri Lanka, phủ sóng cả khu vực Nam Á, có thể do ở Ấn Độ còn ít tín đồ theo đạo Phật nên các công ty truyền hình cáp hữu tuyến không truyền lại vì có ít người xem mà các kênh truyền hình cáp hầu như được phát tùy theo nhu cầu của khán giả.

Hỏi: Thưa thầy, nội dung chính của các kênh truyền hình Tôn giáo ở Ấn Độ là gì? Phải chăng nội dung chủ yếu là truyền đạo?

TNL: Nội dung của các kênh truyền hình Tôn giáo ở Ấn Độ rất đa dạng, trong đó truyền đạo chỉ là một trong những mục tiêu. Nhiều kênh truyền hình có nội dung phục vụ cho việc tu tập, nghĩa là dành cho khán giả là người đã theo đạo và có thể là ngoan đạo.

Các chương trình của các kênh truyền hình Tôn giáo ở Ấn Độ rất khác nhau, có kênh có nhiều chương trình thực hiện rất công phu, thí dụ, họ có khả năng truyền hình trực tiếp những đám rước kiểu Ấn Độ giáo trên đường phố, có kênh chiếu nhiều phim Tôn giáo, nhưng cũng có kênh

chỉ có một vị tu sĩ thuyết giảng suốt ngày đêm. Để thực hiện chương trình kiểu này, nói cho vui nhưng vẫn có thể có trong thực tế, là diễn giả có thể kiêm cả nhiệm vụ cameraman, tức là trong phim trường khi thu hình chương trình chỉ có một người. Diễn giả đặt camera trên chân, điều chỉnh khung hình phù hợp rồi tiến vào ngồi trước ông kính để thuyết giảng... không giới hạn thời gian.

Cũng có những chương trình “một người” tương tự, nhưng vị tu sĩ không thuyết giảng mà thực hiện các động tác yoga để hướng dẫn khán giả tập theo. Nói chung, nhiều chương trình truyền hình thực hiện đơn giản ít tốn kém mà vẫn có đông người xem. Truyền hình Tôn giáo tại Ấn Độ là một phương tiện hỗ trợ đắc lực trong việc tu tập, hành đạo, chứ không đơn thuần là một công cụ truyền giáo.

Hỏi: Thưa thầy, Phật giáo Tây Tạng tại Ấn Độ có kênh truyền hình riêng không ạ?

TNL: Tôi không thể trả lời câu hỏi này vì tôi chưa được xem chứ không chắc là không có. Và lại truyền hình cáp là phương thức truyền dẫn mang tính địa

phương cao, do đó, nơi có nhiều tu sĩ, cư sĩ Tây Tạng cư trú vẫn có thể có kênh truyền hình phục vụ cho cộng đồng. Tôi có dịp xem tin tức về hoạt động của các chức sắc Tây Tạng tạm cư trú trên lãnh thổ Ấn Độ chiếu trên một kênh truyền hình trong một dịp đi về phía Bắc Ấn.

Hỏi: Trên các kênh truyền hình của chính phủ có các chương trình Tôn giáo không ạ?

TNL: Có và có rất nhiều, chính phủ Ấn Độ ủng hộ hoạt động của các Tôn giáo nên thường xuyên đưa tin, phóng sự về hoạt động lễ hội các Tôn giáo, kể cả Phật giáo. Trên các kênh truyền hình tư nhân, hội đoàn cũng vậy, có thể nói màu sắc Tôn giáo in đậm lên truyền hình Ấn Độ nói chung.

Hỏi: Các kênh truyền hình Tôn giáo ở Ấn Độ phát triển như vậy, thì hoạt động phát hành đĩa hình, đĩa âm thanh Tôn giáo của họ có vì thế mà không phát triển?

TNL: Ngược lại, hoạt động thực hiện và phát hành đĩa tiếng và đĩa hình Tôn giáo ở Ấn Độ rất phát triển và nó phát triển một cách hỗ tương với truyền hình. Nhiều chương trình truyền hình

Tôn giáo sau khi phát sóng được ghi lại trên đĩa và đem bán. Họ có những shop DVD, CD, VCD chuyên về các chương trình Tôn giáo, số người mua về xem cũng rất đông đảo; xem truyền hình chỉ xem qua một lần, muốn xem lại phải canh theo giờ đài phát lại, còn mua đĩa thì có thể xem lại bất cứ lúc nào. Do vậy, có thể sau khi xem một chương trình Tôn giáo TV, tín đồ tìm mua lại đĩa chương trình đó để lưu trữ, xem đi xem lại. Nói đĩa DVD, VCD các chương trình Tôn giáo phát triển hỗ tương với truyền hình Tôn giáo ở Ấn Độ là vì vậy.

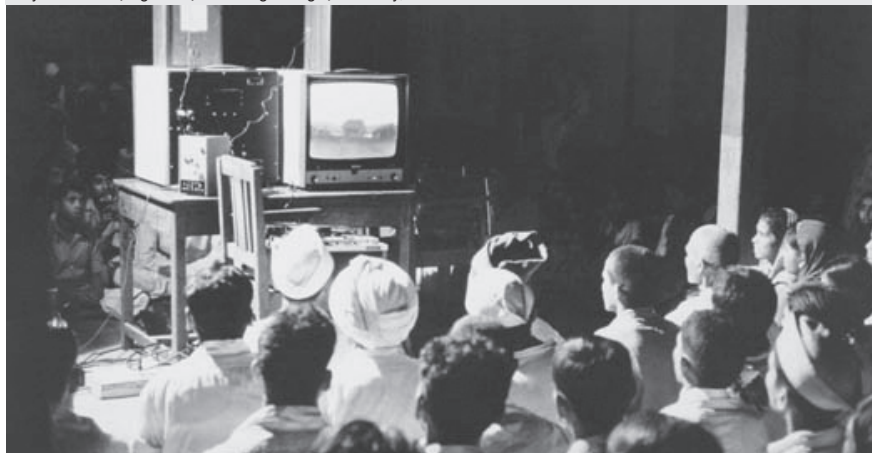
Hỏi: Các kênh chương trình Tôn giáo ở Ấn Độ có phản ánh mâu thuẫn giữa các Tôn giáo ở Ấn Độ?

TNL: Tôi không có nhiều thì giờ để xem thường xuyên các chương trình truyền hình Tôn giáo ở Ấn Độ, nên không thể đưa ra câu trả lời chính xác, nhưng dường như không thấy hiện tượng các Tôn giáo công kích nhau trên truyền hình. Đài của Tôn giáo nào chỉ đề cập đến Tôn giáo đó, không kích thích xung đột, mâu thuẫn. Hơn nữa, điều đó chính phủ cũng ngăn cấm.

Tôi nghĩ truyền hình Tôn giáo ở Ấn Độ đem lại sự thông cảm giữa các Tôn giáo nhiều hơn là mâu thuẫn, chia rẽ.

Hỏi: Thầy nghĩ gì về việc trên truyền hình ở Ấn Độ, đạo Tin Lành có kênh phát sóng, trong khi Phật giáo thì thầy chưa thấy?

Truyền hình được giới thiệu tới công chúng tại Bombay, 1972



TNL: Tất nhiên, đó là điều rất đáng tiếc, nhưng tôi nghĩ là Phật tử Ấn Độ sống giữa môi trường đầy ắp các kênh truyền hình Tôn giáo thì có lẽ không phải Phật tử Ấn không ý thức được vai trò, sự cần thiết của một hay thậm chí nhiều kênh truyền hình Phật giáo. Có lẽ giới Phật giáo Ấn Độ gặp phải một khó khăn nào đó. Đạo hữu là người có kinh nghiệm trong hoạt động truyền hình, thì nếu rơi vào trường hợp vì không có khán giả, các công ty truyền hình cấp không phát sóng kênh truyền hình Phật giáo nên Phật giáo Ấn Độ không thể thành lập kênh truyền hình riêng thì Phật giáo Ấn Độ có thể tìm cách nào để giải quyết không?

Minh Thanh (MT): Thực ra, chưa chắc kênh truyền hình của đạo Tin Lành có khán giả mà họ vẫn phát sóng được trên hệ thống truyền hình cáp. Có thể công ty truyền hình cáp không trả tiền mua bản quyền kênh truyền hình Tin Lành. Mà ngược lại, kênh truyền hình Tin Lành có thể phải trả tiền thuê công ty truyền hình cáp phát. Có thể Phật giáo Ấn Độ chưa sẵn sàng cho một việc như thế, hoặc Phật giáo Ấn Độ có thể thuê phát ở một vệ tinh có nhiều

thuê bao truyền hình trả tiền, thì lúc đó người xem có thể thu kênh truyền hình Phật giáo mà không phải tốn tiền thuê bao, có thể Phật giáo Ấn Độ chưa đủ khả năng tài chính chăng?

TNL: Tôi sẽ tìm hiểu thêm để xem có kênh truyền hình Phật giáo nào ở Ấn Độ không, nhưng tôi tin tưởng rằng sớm muộn gì thì Phật tử Ấn Độ cũng có kênh truyền hình. Nhìn thấy số lượng kênh truyền hình Tôn giáo quá nhiều ở Ấn Độ, tôi nghĩ tài chính không phải là vấn đề lớn.

Hỏi: Thầy có liên hệ gì giữa sự phát triển truyền hình Tôn giáo ở Ấn Độ và Phật giáo ở Việt Nam?

TNL: Các kênh truyền hình Tôn giáo ở Ấn Độ đã góp phần quan trọng vào công việc xây dựng đạo đức cho xã hội Ấn Độ, xây dựng đời sống tâm linh cho người dân Ấn Độ. Đóng góp đó rất lớn và rất đáng học tập.

Tôi nghĩ rằng trong điều kiện Việt Nam đã có nhiều kênh truyền hình xã hội hóa, liên kết giữa các đài truyền hình và các công ty tư nhân, thì Phật giáo Việt Nam nên nghĩ đến khả năng xây dựng kênh truyền hình. ■

ANH QUỐC

Phật giáo là tôn giáo phát triển nhanh nhất trong các nhà giam

■ *Maika biên dịch*

Phật giáo là tôn giáo phát triển nhanh nhất với số lượng người theo đạo Phật tăng 8 lần trong thập niên qua tại các nhà giam ở Anh quốc.

Theo số liệu thống kê của Bộ Tư pháp, năm 1997, số Phật tử trong các nhà giam ở Anh và xứ Wales là 226 người. Đến cuối tháng 6 năm 2008, số lượng Phật tử tăng 669%, lên 1.737 người, chiếm tỉ lệ 2% trong tổng số 79.734 tù nhân - 41.839 người theo Cơ Đốc giáo, 9.795 người theo Hồi giáo, 27.710 người không có tôn giáo, hoặc có tư tưởng vô thần, hoặc theo chủ nghĩa bất khả tri; số tù nhân còn lại theo Do Thái giáo, Ấn giáo, Sikh giáo...

Trong số 1.737 người Phật tử này, có 1.194 người da trắng, hầu hết trên 30 tuổi, 78 người phái nữ; và 621 người lãnh án từ



4 năm tù trở lên, 521 người lãnh án tù chung thân.

Những số liệu thống kê này cho thấy, hầu hết những người tù theo Phật giáo chỉ trở thành Phật tử sau khi họ bị giam trong tù. Họ chọn Phật giáo trong số nhiều tôn giáo khác để làm điểm tựa tinh thần, vì họ tin rằng thiền định của Phật giáo có khả năng giúp họ đương đầu với tình trạng bị giam giữ.

Huân tước Avebury, thượng nghị sĩ đảng Dân chủ Tự do, người bảo trợ Tổ chức Giáo úy Phật giáo Angulimala, phát biểu với tờ Nhật báo Telegraph: “Con số Phật tử tăng nhanh này rất đáng chú ý. Tôi nghĩ, một trong những nguyên nhân mà họ trở thành Phật tử là vì khi họ ngồi tù, lời dạy của đức Phật thật sự

cần thiết cho họ. Phật giáo giúp họ biết cách chấp nhận và thích nghi với tình cảnh của mình. Phật giáo có khả năng giúp con người thoát khỏi những tư tưởng tham muốn vật chất tầm thường. Và người đang ngồi tù, họ không thể thực hiện những tham muốn này. Khi ấy, họ sẽ có nhiều thời giờ tự phản tỉnh và thiền định để loại bỏ những ý niệm về cái tôi ích kỷ của họ.”

Ông nói tiếp: “Theo tôi nghĩ, thực hành thiền định sẽ giúp họ rất nhiều sau khi họ mãn hạn tù. Tư tưởng chủ đạo của Phật giáo là không gây hại cho bất kỳ chúng sinh nào và những ai triệt để duy trì tinh thần này của đức Phật thì gần như cuộc sống của họ hoàn toàn hồi sinh, điều đó có nghĩa là họ ít có nguy cơ tái phạm tội ác.”

Huân tước Avebury cho rằng, sự hướng dẫn và quan tâm của các giáo úy Phật giáo trong nhà tù cùng với sự thiết lập nhiều khu vực thiền quán và lễ bái (Buddha Grove) trong các trại giam sẽ ngày càng có nhiều tù nhân thực hành theo pháp Phật và trở thành Phật tử. “Chúng tôi có một buổi lễ thường niên tại Spring Hill (một nhà tù mở tại Buckingham

– nơi Buddha Grove đầu tiên được thành lập). Quả thật, đó là một địa điểm đáng chú ý vì sự yên tĩnh tuyệt vời của nó. Nhân viên quản giáo và các tù nhân thường đến đây thực hành thiền định”, ông nói.

Người phát ngôn của Ban quản giáo trại giam nhận định: “Ban quản giáo trại giam đánh giá cao vai trò tích cực của các tôn giáo trong việc phục hồi nhân cách của tù nhân. Chúng tôi sẽ tiếp tục cho phép tù nhân thực hành tâm linh theo truyền thống tôn giáo của họ. Mỗi nhà giam có một Ban giáo úy đại diện nhiều tôn giáo và giáo phái, để đáp ứng nhu cầu tôn giáo cho các tù nhân và nhân viên quản ngục. Ban giáo úy này gồm nhiều tu sĩ và tình nguyện viên từ khắp các tôn giáo và giáo phái khác nhau.”

Các tổ chức Phật giáo hỗ trợ những Phật tử trong các trại giam này tin rằng sự phát triển tâm linh nhờ thực hành thiền quán trong thời gian ngồi tù sẽ rất hữu ích cho họ sau khi họ mãn hạn tù. Sức mạnh tâm linh này sẽ có khả năng ngăn ngừa sự tái phạm của họ.

Trong những năm gần đây, các tổ chức giáo úy Phật giáo Anh



MÔNG CỔ

Tìm thấy những di vật được chôn giữ tại sa mạc Gobi

■ Nguyên Lộc

quốc đã thiết lập nhiều khu vực thực hành tâm linh, thường được biết với tên gọi Buddha Groves, trong một số trại giam và bệnh viện an dưỡng, trong đó có bệnh viện Boardmoor. Những tổ chức giáo úy này phân bố đều trên khắp các nhà giam Anh quốc. Bên cạnh đó còn có cả một mạng lưới rộng khắp quốc gia gồm nhiều tu sĩ Phật giáo phục vụ cho công tác hoằng pháp.

Theo số liệu chính thức, tại Anh quốc có 149.157 người theo Phật giáo, chiếm tỉ lệ 0.26% dân số. ■

*Theo Martin Beckford,
thông tin viên chuyên trách
tôn giáo của báo Telegraph,
Anh Quốc*

Ngày 1 tháng 8, một nhóm những người Áo và Mông Cổ đã khai quật hai thùng chứa kinh sách, tranh tượng, pháp khí và pháp phục được chôn giữ hơn 70 năm tại sa mạc Gobi.

Trả lời với BBC, ông Michael Eisenriegler, người đứng đầu nhóm tìm kiếm này, cho biết, trong hai thùng này chứa nhiều tranh tượng nghệ thuật Phật giáo, nhiều bản kinh viết tay, một số pháp khí và pháp phục của Đại Lạt-ma Danzan Ravjaa (1803-1856). “Tôi gần như kiệt sức, nhưng khi khai quật được những di vật này tôi thật sự ngạc nhiên và vui mừng”, ông nói. “Nó rất có ý nghĩa đối với văn hóa của Mông Cổ, bởi vì phần lớn di sản văn hóa của Phật giáo Mông Cổ (văn hóa Phật giáo ảnh hưởng chính vào văn hóa Mông Cổ) đã bị tiêu hủy trong thập niên 30 của thế kỷ trước”.

Năm 1937, quân đội Mông Cổ tấn công và thiêu hủy Tu viện Khama-riin Hiid, Lạt-ma viện trưởng Tuduv

đã thoát nạn. Ngài bắt chấp nguy hiểm, di chuyển được 60 thùng trong số 1500 thùng lưu trữ kinh sách và tranh tượng của tu viện, chôn giữ trong sa mạc Gobi, gần tu viện Khamariin Hiid, thuộc thị trấn Sainshand, cách 450 km về phía Đông Nam thủ đô Ulan Bator.

Lạt-ma Tuduv giữ kín bí mật này hơn 20 năm. Năm 1960, ngài tiết lộ nơi chôn giữ những di vật này cho người cháu, Zundoi Altangerel. Lạt-ma Tuduv viên tịch năm 1987. Năm 1989, ông Altangerel tiến hành tìm kiếm những di vật này và thành lập viện bảo tàng The Danzan Ravjaa để trưng bày những di vật đã tìm thấy.

Năm 2008, ông Eisenriegler, người Áo, viếng thăm viện bảo tàng The Danzan Ravjaa. Tại đây, ông gặp Altangerel và biết được nhiều thùng chứa di vật còn bị chôn vùi trong lòng đất. Đầu tháng 8 này, ông Altangerel, được sự hỗ trợ của những người địa phương, đã tìm thấy hai trong số những thùng còn bị chôn vùi. Hiện những di vật này đang được trưng bày tại viện bảo tàng The Danzan Ravjaa tại thị trấn Sainshand.

Tu viện Khamariin Hiid được

xây dựng lại năm 1991. Hiện có khoảng 20 tăng sĩ đang tu học tại đây.

Phật giáo Mông Cổ ảnh hưởng chính từ Phật giáo Tây Tạng. Phật giáo Tây Tạng truyền đến Mông Cổ vào đầu thế kỷ XIII, giai đoạn trị vì của Thành Cát Tư Hãn. Phật giáo nhanh chóng thấm nhuần vào đời sống tâm linh, văn hóa, xã hội và trở thành quốc giáo tại Mông Cổ trong nhiều thế kỷ. Đầu thế kỷ XX, vì những biến cố lịch sử, Phật giáo bắt đầu suy thoái. Đầu thập niên 90 của thế kỷ XX, Phật giáo Mông Cổ có dấu hiệu phục hưng. Ngày nay, bên cạnh sự phục hưng, Phật giáo Mông Cổ cũng đang phải chứng kiến ngày càng nhiều Phật tử bỏ đạo Phật theo đạo Tin Lành. Tuy nhiên, một số Tăng tín đồ Phật giáo tin rằng khi kinh tế phát triển, người dân không còn cần sự cứu giúp của các hội Tin Lành Tây phương, họ sẽ quay về với Phật giáo.

Nhiều Tự viện và Hội đoàn Phật giáo Mông Cổ đang nỗ lực tìm giải pháp tốt nhất trong sứ mệnh hoằng pháp để làm sống lại tinh thần Phật giáo trong xã hội nước này.■

Sư Chèo Thuyền

ANDATINO, CONFIEREZZA.

THƠ SƯ VIÊN MINH
1981 VĂN NHỎ

Sư chèo thuyền đi đâu... chèo thuyền đi đâu...

chèo thuyền đi đâu...? Ta chèo ra biển cả

ta chèo ra biển cả... Đâu không là biển cả... Đâu

không là biển cả... Sao phải nhọc công chèo! A

ha! Đâu không là biển cả, A ha! Đâu không là biển cả ngại chi

ta cứ chèo! Con thuyền nhỏ thông dong khua mái nhẹ theo

dòng. Sư võ thuyền ca hát, âm ba gợn hư không...

A ha! Đâu không là biển cả, A ha

Đâu không là biển cả! Ngại chi, ta cứ chèo...!

*Này các Tỳ-kheo, ta không nói rằng việc
chứng đạt trí tuệ sâu thẳm đến ngay lập
tức, mà nó đến bằng một sự tu tập tuần tự.*

Đức Phật dạy



ấn tổng - lưu hành nội bộ
website: www.phapluan.tv
email: banbientap@phapluan.tv